

Số: /CTr-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG
Thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2026-2030

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng; Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 17/3/2026 của Bộ Chính trị về “Xây dựng và phát triển Thủ đô Hà Nội trong kỷ nguyên mới”; các Nghị quyết của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; hội nhập quốc tế trong tình hình mới; đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật; phát triển kinh tế tư nhân; bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân; phát triển kinh tế nhà nước; phát triển văn hóa Việt Nam; Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Hà Nội lần thứ XVIII; Thông báo số 319-TB/TU ngày 24/3/2026 của Thường trực Thành ủy về kết luận của Ban Thường vụ Thành ủy tại Hội nghị ngày 23/3/2026 xem xét, cho ý kiến về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030; Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 28/3/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030; UBND Thành phố xây dựng Chương trình hành động thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Quán triệt, chỉ đạo các cấp, các ngành tập trung tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 28/3/2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030 nhằm thực hiện thành công Nghị quyết Đại hội lần thứ XVIII của Đảng bộ Thành phố.

2. Chương trình hành động nhằm cụ thể hóa và tổ chức thực hiện quyết liệt Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030 của Thành phố; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, đồng bộ trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện các nghị quyết, kết luận của Trung ương và Thành ủy về phát triển Thủ đô trong kỷ nguyên mới. Các nhiệm vụ, đề án, chương trình, dự án cụ thể, có lộ trình thực hiện rõ ràng, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị, địa phương. Các nhiệm vụ, đề án, chương trình, dự án cụ thể, có lộ trình thực hiện rõ ràng, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị, địa phương; bảo đảm tổ chức triển khai đồng bộ, hiệu quả, thống nhất trong toàn hệ thống chính trị.

II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu

Đến năm 2030, xây dựng và phát triển Thủ đô Hà Nội “*Văn hiến - Văn minh - Hiện đại - Hạnh phúc*”; là trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia, nơi hội tụ và lan tỏa tinh hoa văn hóa, trí tuệ và nguồn lực của đất nước.

Hà Nội phát triển kinh tế theo mô hình tăng trưởng mới, dựa chủ yếu trên đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và kinh tế tuần hoàn. Thủ đô giữ vững vai trò là **hạt nhân, cực tăng trưởng** và động lực dẫn dắt sự phát triển của vùng Thủ đô, vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trở thành động lực chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của Thủ đô.

Từng bước xây dựng Hà Nội trở thành **đô thị toàn cầu** có bản sắc, hiện đại, xanh, thông minh và đáng sống; là trung tâm dẫn dắt phát triển quốc gia và có vị thế cao trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Phát triển văn hóa, giáo dục - đào tạo, y tế theo hướng hiện đại, chất lượng cao, công bằng và hội nhập quốc tế, gắn chặt với tăng trưởng kinh tế, nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của nhân dân.

Xây dựng nền hành chính nhà nước hiện đại, chuyên nghiệp, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; vận hành thông suốt theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Chuyển mạnh từ “quản lý hành chính” sang “chính quyền phục vụ và kiến tạo phát triển”, lấy sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp làm thước đo chủ yếu. Tháo gỡ đồng bộ, hiệu quả các “điểm nghẽn” về thể chế, quy hoạch, hạ tầng, nguồn lực và chất lượng quản trị, khơi thông mọi nguồn lực phát triển.

Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội trong mọi tình huống. Mở rộng, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế, nâng cao vị thế, uy tín của Thủ đô trên trường quốc tế, trở thành điểm đến an toàn, thân thiện và hấp dẫn; đồng thời huy động tối đa các nguồn lực bên ngoài phục vụ phát triển nhanh và bền vững kinh tế - xã hội của Hà Nội.

2. Chỉ tiêu chủ yếu

(1) Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá hiện hành đạt 11.430 nghìn tỷ đồng; (2) Phân đầu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt từ 11,0%/năm trở lên; (3) GRDP bình quân đầu người trên 12.000 USD; (4) Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đạt 40%; (5) Tỷ trọng công nghiệp văn hóa trong GRDP khoảng 9%; (6) Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng bình quân đạt 57%; (7) Đảm bảo thu ngân sách nhà nước 3.725,4 nghìn tỷ đồng; (8) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn đạt 5,0 triệu tỷ đồng; (9) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn/GRDP đạt 43,74%; (10) Thu hút FDI đạt 16 tỷ USD;...

(Chi tiết Chỉ tiêu chủ yếu tại Phụ lục 01; Chỉ tiêu cụ thể phát triển các ngành, lĩnh vực để cụ thể hóa 09 Nghị quyết chiến lược của Bộ Chính trị tại Phụ lục 02)

III. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách đặc thù phát triển Thủ đô

a) Nội dung trọng tâm

- Xây dựng và ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật để triển khai Luật Thủ đô ngay sau khi Luật được thông qua. Tổ chức thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 02-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển Thủ đô trong kỷ nguyên mới. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thể chế phát triển Thủ đô đồng bộ, khả thi với các cơ chế, chính sách đặc thù, vừa bảo đảm quản lý nhà nước chặt chẽ, vừa khơi thông nguồn lực, khuyến khích sáng tạo. Ưu tiên xây dựng cơ chế hình thành các Quỹ: Quỹ đầu tư mạo hiểm, Quỹ phát triển khoa học công nghệ, Quỹ thưởng của Thủ đô nhằm thúc đẩy mạnh mẽ đổi mới sáng tạo, chuyên đổi số, phát triển kinh tế tư nhân và nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo.

- Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút, huy động tối đa sự tham gia của mọi thành phần kinh tế, nhất là các nguồn lực về tài nguyên nhân văn, đất đai, dữ liệu số; thu hút các tập đoàn kinh tế lớn trong và ngoài nước tham gia thực hiện các dự án trọng điểm của Thành phố.

- Đổi mới mạnh mẽ phương thức quản trị và thực thi: chuyển mạnh sang quản lý theo mục tiêu, kết quả gắn với giám sát toàn quá trình; đẩy mạnh phân cấp, ủy quyền; cải cách hành chính theo hướng chuyên đổi số, quản trị dựa trên dữ liệu. Thiết kế cơ chế “giám sát tăng trưởng thời gian thực” thông qua bảng điều khiển KPI (*GRDP theo tháng, giải ngân vốn đầu tư, tạo việc làm, đăng ký doanh nghiệp, thu hút FDI, ùn tắc giao thông, chất lượng không khí...*).

- Thực hiện cơ chế thí điểm phù hợp, hiệu quả trong các lĩnh vực: quy hoạch, đầu tư, tài chính, quản lý phát triển đô thị, đất đai, môi trường, văn hóa, giao thông, dân cư, tổ chức bộ máy... nhằm tăng tính sáng tạo, tự chủ, tự chịu trách nhiệm gắn với kiểm soát quyền lực trong thực hiện nhiệm vụ; kiểm tra, giám sát, đánh giá dựa trên tiêu chí kết quả thực hiện.

b) Kết quả cần đạt được

- rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành mới 100% văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm đồng bộ với Luật Tổ chức chính quyền địa phương và Luật Thủ đô, phù hợp với mô hình chính quyền hai cấp; 100% văn bản quy phạm pháp luật của Thành phố được cập nhật đầy đủ, kịp thời trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

- Ban hành đầy đủ 175 nội dung thuộc thẩm quyền của HĐND và UBND Thành phố để triển khai Luật Thủ đô, tạo hành lang pháp lý thống nhất, minh bạch, thông thoáng.

- Cụ thể hóa và tổ chức thực hiện hiệu quả Chương trình hành động của Thành ủy thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TW của Bộ Chính trị.

- Thành lập và đưa vào hoạt động hiệu quả Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Thành phố, Quỹ đầu tư mạo hiểm, Quỹ thưởng của Thủ đô và Quỹ Phát triển vùng Thủ đô.

- Thực hiện hiệu quả phân cấp, phân quyền, ủy quyền cho cấp xã, phường với nguyên tắc rõ thẩm quyền, rõ trách nhiệm, rõ nguồn lực và rõ cơ chế kiểm tra, giám sát.

2. Đẩy mạnh cơ cấu lại kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng kiến tạo nền tảng kinh tế tri thức, sáng tạo và có giá trị gia tăng cao

2.1. Tạo đột phá về cấu trúc kinh tế và mô hình tăng trưởng đô thị hiện đại, kiến tạo nền tảng kinh tế tri thức, sáng tạo và có giá trị gia tăng cao

a) Nội dung trọng tâm

Thúc đẩy mạnh mẽ chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số và các mô hình kinh tế mới (kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, kinh tế đêm, kinh tế bạc...) với các giải pháp cụ thể:

(1) Phát triển kinh tế xanh

- Xây dựng và hoàn thiện các chính sách ưu đãi để thu hút vốn đầu tư vào các dự án xanh, công nghệ sạch, năng lượng tái tạo.

- Xây dựng và thực hiện các chính sách, biện pháp nhằm giảm dần phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch, tăng sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và giảm phát thải khí nhà kính.

- Cải thiện kết cấu hạ tầng môi trường: Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải, thoát nước, quản lý và giảm thiểu ô nhiễm đất đai và nước; giao thông xanh: phát triển giao thông công cộng, giảm phương tiện cá nhân sử dụng nhiên liệu hóa thạch, khuyến khích xe điện và các dịch vụ vận tải sạch.

- Khuyến khích phát triển điện mặt trời tại các khu công nghiệp, tòa nhà công sở; Phát triển hạ tầng trạm sạc xe điện đồng bộ với quy hoạch TOD và giao thông xanh; Tối ưu hóa các dự án Điện rác để vừa xử lý môi trường vừa tạo nguồn điện ổn định.

- Nâng cao nhận thức cộng đồng, ý thức người dân và doanh nghiệp về sử dụng tài nguyên bền vững và tôn trọng các quy định môi trường.

(2) Kinh tế tuần hoàn

- Khuyến khích doanh nghiệp áp dụng mô hình 3R (Reduce – Reuse – Recycle), thiết kế sản phẩm và quy trình để tái sử dụng, tái chế tối đa tài nguyên.

- Triển khai mô hình kinh tế tuần hoàn trong nhiều ngành: Áp dụng trong nông nghiệp, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, quản lý rác thải, khu công nghiệp sinh thái... để vừa tối ưu tài nguyên, vừa tăng hiệu quả kinh tế.

- Chuẩn hóa tiêu chuẩn và công nghệ: Khuyến khích áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 14001 (quản lý môi trường), ISO 50001 (quản lý năng lượng) và công nghệ xử lý chất thải hiện đại.

- Đẩy mạnh chương trình đào tạo nhân lực có kỹ năng quản lý và vận hành kinh tế tuần hoàn trong doanh nghiệp và cộng đồng.

- Thành lập liên minh, hợp tác giữa chính quyền, doanh nghiệp và cộng đồng để xây dựng chuỗi tái chế bao bì, thu gom chất thải, thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn thực tiễn.

(3) Kinh tế số

- Tập trung phát triển kinh tế số (đặc biệt các ngành kinh tế số lõi: điện tử, máy tính, viễn thông, lập trình và xử lý dữ liệu...), tài sản số (token hóa tài sản); phát triển hạ tầng số, dữ liệu dùng chung và AI;

- Khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng AI, Big Data, điện toán đám mây trong sản xuất, quản trị và kết nối thị trường. Phát triển dịch vụ số xuất khẩu: Gia công phần mềm chất lượng cao, AI ứng dụng, thiết kế số, nội dung số.

- Xây dựng nền tảng thương mại điện tử cấp thành phố tích hợp thanh toán – logistics – truy xuất nguồn gốc.

(4) Kinh tế đêm

- Quy hoạch các không gian kinh tế đêm có kiểm soát, ưu tiên: khu vực hồ Hoàn Kiếm - phố cổ; Hồ Tây; trục Tràng Tiền - Nhà hát Lớn; Tây Hồ Tây; một số khu TOD, khu đô thị mới. Thí điểm mở rộng thời gian hoạt động đối với dịch vụ văn hóa, ẩm thực, mua sắm tại các khu được quy hoạch; quản lý bằng giấy phép theo khu vực.

- Phát triển sản phẩm văn hóa đêm đặc trưng của Hà Nội: biểu diễn nghệ thuật truyền thống, trình diễn ánh sáng, bảo tàng – di tích mở cửa ban đêm (Nâng cao chất lượng những tour đêm Hoàng Thành, Hỏa Lò, Văn Miếu...). Tổ chức phố đi bộ, chợ đêm, không gian ẩm thực đêm chất lượng cao, có chuẩn về vệ sinh, an toàn thực phẩm và môi trường. Tăng cường quảng bá du lịch đêm Hà Nội, kết nối tour đêm với dịch vụ lưu trú, mua sắm, giải trí.

- Kích thích kinh tế đêm; kích cầu thông qua kinh tế sự kiện, kinh tế trải nghiệm: Đưa các show diễn của nghệ sĩ quốc tế hoặc các giải đấu thể thao lớn về Hà Nội; Phân vùng hình thành các tổ hợp giải trí đêm tách biệt khu dân cư; xây dựng chương trình mua sắm đêm. Ứng dụng công nghệ số trong quản lý kinh tế đêm: cấp phép điện tử, camera, quản lý tiếng ồn, an ninh, thanh toán không tiền mặt.

- Thí điểm mô hình đối tác công – tư (PPP) trong vận hành không gian kinh tế đêm, xã hội hóa đầu tư hạ tầng và sự kiện.

(5) Kinh tế bạc

- Phát triển mạng lưới y tế lão khoa chất lượng cao, kết hợp y tế công lập – tư nhân; mở rộng chăm sóc sức khỏe tại nhà, y tế từ xa; dịch vụ chăm sóc xã hội, điều dưỡng, phục hồi chức năng, khuyến khích xã hội hóa và mô hình dịch vụ chuyên nghiệp.

- Phát triển du lịch bạc, du lịch nghỉ dưỡng – chăm sóc sức khỏe quốc tế, gắn với thế mạnh văn hóa – lịch sử của Thủ đô tại Ba Vì – Minh Châu; Khuyến khích phát triển sản phẩm, công nghệ, thiết bị hỗ trợ người cao tuổi (thiết bị y tế, công nghệ chăm sóc, nhà thông minh).

- Hỗ trợ hình thành doanh nghiệp và startup trong lĩnh vực kinh tế bạc, nhất là doanh nghiệp đổi mới sáng tạo. Xây dựng cơ chế ưu đãi về đất đai, tín dụng, thuế đối với các dự án y tế lão khoa, nhà ở và dịch vụ chăm sóc người cao tuổi.

b) Kết quả cần đạt được

- Hình thành và phát triển rõ nét các mô hình: kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, trở thành động lực tăng trưởng mới. Tối thiểu 30–40% doanh nghiệp sản xuất, dịch vụ áp dụng mô hình kinh tế xanh, tuần hoàn.

- Huy động hiệu quả các nguồn lực xã hội, đặc biệt là khu vực tư nhân; tỷ lệ vốn đầu tư ngoài ngân sách chiếm trên 60–65% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. rà soát, phân loại và xử lý dứt điểm 100% các dự án chậm triển khai kéo dài.

- Vận hành và hoạt động hiệu quả các khu, tuyến kinh tế đặc trưng tại các khu vực trọng điểm như: Phố cổ, Khu vực Hồ Tây, Trục sông Hồng. Doanh thu từ các hoạt động kinh tế đêm đóng góp khoảng 10–15% tổng doanh thu du lịch - dịch vụ.

- Rà soát, phân loại và xử lý dứt điểm 100% các dự án chậm triển khai kéo dài. Thu hồi, điều chỉnh hoặc tái cơ cấu các dự án không hiệu quả, tránh thất thoát, lãng phí nguồn lực. Tái phân bổ quỹ đất, nguồn lực cho các dự án có hiệu quả cao hơn.

2.2. Đột phá phát triển công nghiệp công nghệ cao, có sức cạnh tranh, tham gia hiệu quả vào các chuỗi giá trị và mạng lưới phân phối toàn cầu.

a) Nội dung trọng tâm

- Chuyển dịch mạnh cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng công nghệ cao, công nghệ xanh, kinh tế tuần hoàn và phát thải carbon thấp. Tập trung phát triển các ngành mũi nhọn: công nghiệp bán dẫn, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp dữ liệu (trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, blockchain, điện toán đám mây, Internet vạn vật...), công nghiệp môi trường và các ngành công nghệ mới nổi.

- Xây dựng và phát triển các khu công nghệ số tập trung, trung tâm ươm tạo, đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp công nghệ số. Hình thành trung tâm dữ liệu lớn và trung tâm đổi mới sáng tạo công nghệ số quy mô quốc gia, vùng và quốc tế. Ưu tiên phát triển sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, chế biến chế tạo có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao, làm động lực dẫn dắt chuỗi cung ứng vùng và cả nước.

- Thu hút đầu tư, phát triển mạnh các khu công nghệ cao, khu công nghiệp và khu công nghệ số tập trung theo chuẩn quốc tế, trong đó có các trung tâm nghiên cứu - phát triển của các tập đoàn công nghệ quốc tế lớn. Đẩy nhanh tiến độ đưa vào hoạt động Khu Công viên Công nghệ Thông tin Hà Nội, Khu Công viên Phần mềm Hà Nội; tập trung nguồn lực phát triển Khu Công nghệ cao Hòa Lạc thành trung tâm R&D và đổi mới sáng tạo hàng đầu khu vực, làm hạt nhân cho đô thị khoa học - công nghệ phía Tây. Thúc đẩy triển khai Khu công nghệ cao sinh học, Khu công nghiệp sạch Sóc Sơn, các khu công nghiệp Đông Anh, Phù Đổng, Phụng Hiệp giai đoạn 2 và tổ hợp công nghiệp đường sắt gắn với logistics phía Nam.

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất dược phẩm, thuốc và vắc-xin. Hỗ trợ bảo tồn, phát triển làng nghề truyền thống gắn với du

lịch và giáo dục trải nghiệm. Tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh đầu tư hạ tầng các cụm công nghiệp theo quy hoạch. Triển khai mạnh chương trình sản xuất xanh, kinh tế tuần hoàn, hướng tới nền công nghiệp phát thải thấp.

b) Kết quả cần đạt được

- Tỷ trọng công nghiệp công nghệ cao, công nghệ số, công nghệ xanh và kinh tế tuần hoàn chiếm trên 70% giá trị sản xuất công nghiệp. Hình thành rõ nét các ngành công nghiệp mũi nhọn: bán dẫn, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp dữ liệu giữ vai trò dẫn dắt tăng trưởng. Phát thải carbon trong sản xuất công nghiệp giảm tối thiểu 20–30% so với hiện nay.

- Phát triển sản xuất thiết bị và sản phẩm đáp ứng cơ bản nhu cầu bảo vệ môi trường Thủ đô, phát triển các sản phẩm có lợi thế và năng lực cạnh tranh đáp ứng khoảng 70-80% nhu cầu thiết bị xử lý nước thải; 70-80% nhu cầu thiết bị xử lý khí thải; 50-60% nhu cầu thiết bị thu gom, vận chuyển và phân loại chất thải; 60%-70% nhu cầu phân loại, tái chế chất thải rắn; 20% nhu cầu thiết bị quan trắc môi trường trong nước..

- Làm chủ và ứng dụng rộng rãi các công nghệ số nền tảng: AI, Big Data, Cloud, Blockchain, IoT, an ninh mạng trong quản lý, sản xuất và dịch vụ. Hình thành hệ sinh thái doanh nghiệp công nghệ số “Make in Vietnam” với: Khoảng 8.000–10.000 doanh nghiệp công nghệ số hoạt động hiệu quả. Một số doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh khu vực và quốc tế.

- Hình thành 01–02 trung tâm dữ liệu lớn cấp thành phố; 01 trung tâm đổi mới sáng tạo công nghệ số quy mô cấp vùng.

- Hoàn thiện và đưa vào vận hành hiệu quả Khu công nghệ cao Hòa Lạc trở thành trung tâm R&D và đổi mới sáng tạo hàng đầu khu vực; Khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội, Khu công viên phần mềm Hà Nội. Hình thành mới và mở rộng các khu công nghiệp, khu công nghệ số đạt tiêu chuẩn quốc tế: Đông Anh, Phù Đổng, Phụng Hiệp (giai đoạn 2), Sóc Sơn (công nghiệp sạch),...

- Tỷ lệ doanh nghiệp công nghiệp áp dụng mô hình sản xuất sạch, tuần hoàn đạt trên 40%. Giảm cường độ phát thải khí nhà kính trong công nghiệp theo lộ trình quốc gia; từng bước hình thành nền công nghiệp phát thải thấp.

- Tỷ lệ nội địa hóa trong một số ngành công nghiệp chủ lực đạt 40–60%. Hoàn thành đầu tư hạ tầng 100% cụm công nghiệp theo quy hoạch, bảo đảm tiêu chuẩn môi trường. Tỷ lệ làng nghề áp dụng công nghệ sạch, xử lý môi trường đạt trên 70%.

- Hoàn thành lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện các Dự án Khu công nghiệp theo quy hoạch như: Khu công nghiệp Tiên Thắng, Khu công nghiệp Phù Đổng,...

2.3. Phát triển thương mại dịch vụ theo hướng văn minh, hiện đại, có giá trị gia tăng cao.

a) Nội dung trọng tâm

- Phát triển dịch vụ logistics và các trung tâm phân phối để trở thành trung tâm đầu mối trung chuyên đa phương tiện (đường hàng không, đường sắt, đường

bộ, đường thủy), kết nối liên vùng trong nước và quốc tế. Thúc đẩy phát triển sản xuất, đảm bảo cung ứng hàng hóa; gia tăng xuất khẩu, các mô hình kinh doanh mới hiệu quả, gắn kết sản xuất, phân phối, tiêu dùng. Chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng khuyến khích sản xuất và xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao, xuất khẩu phần mềm, sản phẩm thế mạnh của Thủ đô. Khai thác cơ hội và chủ động thích ứng với các thách thức của các hiệp định thương mại tự do; chủ động đón đầu xu thế chuyển dịch các chuỗi cung ứng toàn cầu và các dòng vốn đầu tư mới.

- Phát triển trung tâm tài chính hài hòa với không gian hồ Hoàn Kiếm, phố cổ; hình thành các trung tâm tài chính, công nghệ số tại khu vực phía Bắc và phía Nam sông Hồng trước năm 2030. Nghiên cứu xây dựng Trung tâm thương mại tự do gắn với sân bay quốc tế Nội Bài, Gia Bình và tuyến đường sắt cao tốc Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng.

- Đẩy mạnh thương mại điện tử, hệ thống phân phối hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam trên nền tảng số. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng thương mại điện tử: Xây dựng và phát triển trung tâm, sàn giao dịch thương mại điện tử; phát triển bưu chính trở thành hạ tầng thiết yếu của nền kinh tế số và thương mại điện tử...

b) Kết quả cần đạt được

- Tỷ trọng đóng góp của ngành dịch vụ logistics vào GRDP của Thành phố đạt 10 -12%; Tối thiểu 01 trung tâm logistics cấp vùng gắn với sân bay Nội Bài hoặc cửa ngõ phía Bắc (tại khu Đông Anh, Sóc Sơn); 02 trung tâm logistics cấp Thành phố tại khu vực Phú Xuyên (cửa ngõ phía Nam), khu vực Gia Lâm, Long Biên (cửa ngõ phía Đông) và một số hệ thống cảng cạn ICD (ICD Cổ Bi, ICD Đông Anh, ICD Đức Thượng). 70% các doanh nghiệp thương mại điện tử trên địa bàn Thành phố sử dụng dịch vụ logistics điện tử (e-logistics).

- Doanh thu bán lẻ thương mại điện tử chiếm khoảng 17-20% so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn Thành phố. Doanh nghiệp vừa và nhỏ tiến hành hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử đạt 70%. 100% doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử. Các giao dịch trên nền tảng thương mại điện tử có hóa đơn điện tử đạt 90%. 10.000 tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cán bộ quản lý nhà nước, sinh viên được tham gia các lớp đào tạo, tập huấn về kỹ năng ứng dụng thương mại điện tử. Chuyển đổi số tại các chợ, hộ kinh doanh trên địa bàn đạt từ 40-60%.

- Hình thành khu hành chính – kinh tế đặc biệt (dự kiến tại Hòa Lạc), khu thương mại tự do (dự kiến tại khu vực cảng hàng không quốc tế Nội Bài).

2.4. Phát triển du lịch, nhất là du lịch văn hóa trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, đẳng cấp

a) Nội dung trọng tâm

- Tập trung quy hoạch, đầu tư hình thành một số cụm du lịch trọng điểm như: Khu du lịch (KDL) Ba Vì, KDL Di tích thắng cảnh Hương Sơn; KDL khu vực Hồ Hoàn Kiếm - phụ cận và khu phố cổ Hà Nội. Chú trọng phát triển du lịch văn hóa

gắn với các hoạt động trải nghiệm, du lịch đêm, du lịch MICE... để nâng tầm, tạo thương hiệu sản phẩm du lịch nổi bật tại các di sản như: Phố cổ - hồ Hoàn Kiếm, Hoàng Thành Thăng Long, Cổ Loa, làng cổ Đường Lâm, làng gốm Bát Tràng, làng lụa Vạn Phúc... Phát triển du lịch trải nghiệm gắn với nông nghiệp ven đô; du lịch làng nghề; du lịch sinh thái gắn với bảo tồn di sản, rừng quốc gia; du lịch tâm linh theo hướng bền vững, văn minh. Xây dựng và hoàn thiện hệ sinh thái du lịch thông minh của Thành phố.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số toàn diện trong quản lý, khai thác và phát triển du lịch theo hướng thông minh, hiện đại, bền vững. Hoàn thiện hệ thống dữ liệu du lịch số, kết nối đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia, ứng dụng công nghệ trong quản lý điểm đến, khách du lịch và bảo vệ môi trường. Phát triển nền tảng số, dịch vụ du lịch đa kênh, thanh toán không dùng tiền mặt và trải nghiệm du lịch số cho du khách. Thúc đẩy du lịch xanh, du lịch thông minh gắn với giám sát môi trường, tiết kiệm tài nguyên và bảo tồn di sản.

b) Kết quả cần đạt được

- Đến năm 2030 thu hút 12 triệu lượt khách du lịch quốc tế. Hình thành 03 khu du lịch cấp quốc gia (KDL Ba Vì; KDL Di tích thắng cảnh Hương Sơn; KDL khu vực Hồ Hoàn Kiếm - phụ cận và khu phố cổ Hà Nội), 03-05 KDL cấp Thành phố (KDL Hồ Tây và vùng phụ cận; KDL đầm Vân Trì; Tổ hợp KDL sinh thái, văn hóa và vui chơi giải trí huyện Sóc Sơn; KDL sinh thái và vui chơi giải trí Đầm Lai Cách; KDL hồ Suối Hai).

- Phát triển mới các tổ hợp khách sạn, khu nghỉ dưỡng cao cấp 4-5 sao tại các cụm du lịch trọng điểm.

- Hình thành và phát triển mới: 03-05 tuyến phố đi bộ gắn với tuyến phố ẩm thực, biểu diễn văn hóa theo chủ đề; 03-05 mô hình du lịch nông nghiệp, nông thôn; 02-03 tổ hợp du lịch thể thao chuyên nghiệp.

- Xây dựng và phát triển sản phẩm du lịch văn hóa, ẩm thực đặc sắc gắn với khai thác không gian văn hoá - lịch sử, phố cổ - Hồ Tây - sông Hồng và các khu vực có tiềm năng, lợi thế, tạo nên nét đặc sắc, hấp dẫn của Thủ đô Hà Nội”; phát triển tuyến du lịch từ trung tâm Thành phố tới phía tây, phía bắc, phía đông; tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ tại các không gian, tuyến phố đi bộ, tuyến phố ẩm thực...

- Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá cơ sở lưu trú du lịch xanh, điểm tham quan du lịch xanh, cơ sở dịch vụ du lịch xanh trên địa bàn Thành phố. Hàng năm tổ chức 02-03 chương trình lễ hội, sự kiện du lịch tầm cỡ, chuyên nghiệp có thương hiệu trong nước và quốc tế.

- Triển khai các ứng dụng du lịch số, phát triển các sản phẩm du lịch thông minh trên cơ sở ứng dụng công nghệ số; xây dựng “Hệ sinh thái ứng dụng tích hợp thông minh du lịch Hà Nội” với mục tiêu: Tạo một ứng dụng “tất cả trong một – all in one” cho khách du lịch.

2.5. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp đô thị - sinh thái.

a) Nội dung trọng tâm

- Xây dựng trung tâm nghiên cứu giống mới, các mô hình thử nghiệm và hệ thống sản xuất giống tại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; đưa Hà Nội trở thành trung tâm cung cấp giống chất lượng của khu vực phía Bắc và cả nước. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao có chọn lọc, đến năm 2030 hình thành được 02 khu nông nghiệp công nghệ cao. Thúc đẩy phát triển các mô hình nông nghiệp đô thị - sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp trải nghiệm; phát triển các sản phẩm phù hợp với nhu cầu đô thị: hoa, cây cảnh, cây đô thị... Nghiên cứu bảo tồn, phục hồi, duy trì, phát triển các sản phẩm nông nghiệp truyền thống gắn với lịch sử của Hà Nội. Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, tập trung, chuyên canh gắn với bảo quản, chế biến và xây dựng thương hiệu, tiêu thụ sản phẩm; liên kết, hợp tác, đặt hàng với các địa phương khác để sản xuất và cung cấp thực phẩm an toàn cho Thủ đô.

b) Kết quả cần đạt được

- Hình thành 01 trung tâm nghiên cứu, chọn tạo giống mới hiện đại cấp vùng; xây dựng đồng bộ hệ thống sản xuất, nhân giống tại các vùng sản xuất tập trung, đưa Hà Nội trở thành trung tâm cung cấp giống chất lượng cao của khu vực phía Bắc. Hoàn thành và đưa vào hoạt động 02 khu nông nghiệp công nghệ cao, đóng vai trò hạt nhân lan tỏa công nghệ và đổi mới mô hình sản xuất.

- Giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GRDP dưới 1,3%.

- Giá trị sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tăng 10%/năm, phát triển 10 chuỗi giá trị nông sản đặc sản của Hà Nội.

2.6. Tiếp tục cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp nhà nước

a) Nội dung trọng tâm

Tập trung giải quyết dứt điểm các vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước theo lộ trình. Đẩy mạnh thực hiện sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn. Thành lập doanh nghiệp của Thành phố trong lĩnh vực phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

b) Kết quả cần đạt được

- Xây dựng phương án sáp nhập, hợp nhất hoặc tổ chức lại các đơn vị chưa tự chủ, hoạt động kém hiệu quả. Giảm tối thiểu 10% đầu mỗi đơn vị sự nghiệp so với năm 2025.

- Giảm bình quân 15% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập so với giai đoạn 2021-2025.

- Xây dựng và triển khai Đề án lựa chọn một số đơn vị sự nghiệp công lập thí điểm xã hội hóa theo mô hình “đầu tư công, quản trị tư”; ít nhất có 03 mô hình “đầu tư công, quản trị tư” tập trung các lĩnh vực y tế chất lượng cao, giáo dục chất lượng cao, khoa học công nghệ và dịch vụ đô thị.

- 100% đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng hệ thống quản lý, điều hành trên môi trường số, kết nối với nền tảng dùng chung của Thành phố.

2.7. Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng.

a) Nội dung trọng tâm

- Kiến tạo hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo; chủ động tháo gỡ các rào cản, cơ chế, chính sách, cắt giảm thủ tục hành chính, thời gian, chi phí tuân thủ, công sức cho người dân và doanh nghiệp; tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân tiếp cận các nguồn lực về đất đai, vốn, công nghệ, nhân lực chất lượng cao để trở thành các doanh nghiệp quy mô lớn, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh cao trong khu vực và quốc tế; thúc đẩy chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, xây dựng một số chuỗi sản phẩm Việt, do tập đoàn kinh tế Việt dẫn dắt.

- Triển khai Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2026 - 2030 phát triển đồng bộ hệ sinh thái hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) trên địa bàn Thành phố Hà Nội; tăng số lượng, chất lượng và quy mô DNNVV, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong doanh nghiệp và hướng tới phát triển bền vững.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài có chọn lọc, theo chiều sâu, gắn với mục tiêu phát triển bền vững, ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường và có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu gắn với chuyển giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực.

b) Kết quả cần đạt được

- Đến năm 2030 có khoảng 300.000 doanh nghiệp đang hoạt động. Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tăng bình quân 10–15%/năm; Tăng mạnh số lượng doanh nghiệp có quy mô vừa và lớn; giảm tỷ lệ doanh nghiệp siêu nhỏ.

- Cắt giảm tối thiểu 30–50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp. Giảm chi phí tuân thủ pháp luật cho doanh nghiệp; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Hà Nội vào nhóm dẫn đầu cả nước. 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ cao.

- Tối thiểu 70% doanh nghiệp vừa và nhỏ sử dụng nền tảng số; chuyển đổi số ở mức toàn diện (quản lý, bán hàng, thanh toán, kết nối chuỗi...). Hình thành các mô hình sản xuất, kinh doanh xanh, kinh tế tuần hoàn trong các ngành chủ lực.

- Hình thành đội ngũ doanh nghiệp tư nhân quy mô lớn, có năng lực cạnh tranh khu vực và quốc tế trong các lĩnh vực công nghệ, công nghiệp, dịch vụ. Xây dựng một số chuỗi sản phẩm chủ lực do doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế tư nhân trên địa bàn Thành phố dẫn dắt.

2.8. Chuyển đổi mô hình quản lý sang quản trị phát triển

a) Nội dung trọng tâm

- Tái cơ cấu đầu tư công theo hướng bảo đảm tập trung có trọng tâm, trọng điểm, nâng cao hiệu quả, ưu tiên cho các dự án, công trình tạo động lực phát triển; lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư. Xây dựng danh mục thu hút đầu tư theo các hình thức: xã hội hóa, PPP, liên doanh, liên kết...; rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục đầu tư, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, minh bạch.

- Khai thác, quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn tài chính từ đô thị (đất đai, tài sản công, hạ tầng đô thị...); nhất là tài sản của các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp đơn vị hành chính. Tăng cường các biện pháp để quản lý và bồi dưỡng nguồn thu ngân sách, nâng cao hiệu quả sử dụng tài chính công.

- Đổi mới và chuyển đổi mạnh mẽ từ quản lý sang quản trị nhà nước về kinh tế, kiến tạo phát triển. Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, bãi bỏ các rào cản, nâng cao chỉ số PCI (tiếp cận đất đai, vốn đầu tư, công nghệ...). Phát triển đồng bộ các loại thị trường, nhất là thị trường bất động sản, đất đai, khoa học và công nghệ. Quản lý, kiểm soát hiệu quả giá đất và nhà ở.

b) Kết quả cần đạt được

- Tỷ trọng vốn đầu tư ngoài ngân sách trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt trên 60%. Hình thành danh mục dự án thu hút đầu tư rõ ràng, công khai; thu hút hiệu quả các hình thức PPP, xã hội hóa, liên doanh, liên kết. Thời gian giải quyết thủ tục đầu tư được rút ngắn tối thiểu 30% so với giai đoạn 2021-2025.

- Hoàn thành việc rà soát, sắp xếp và đưa vào sử dụng hiệu quả 100% trụ sở công đôi dư sau sắp xếp đơn vị hành chính. Tổng thu từ đất giai đoạn 2026–2030 đạt khoảng 268 nghìn tỷ đồng, đóng góp quan trọng cho đầu tư phát triển.

3. Phát triển đô thị, hạ tầng và và bảo vệ môi trường

a) Nội dung trọng tâm

- Triển khai cụ thể hóa Quy hoạch Thủ đô Hà Nội tầm nhìn 100 năm đặt trong mối quan hệ với quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, phát huy vị thế trong vùng Thủ đô; tiếp tục rà soát, đánh giá, đề xuất cập nhật, điều chỉnh để phù hợp với mô hình phát triển mới của Thủ đô và việc triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Công khai, số hóa và xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch; siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong quản lý quy hoạch. Xây dựng cơ chế tiếp nhận các phản ánh, góp ý, giám sát thực hiện quy hoạch của cộng đồng dân cư.

- Xây dựng và triển khai quy hoạch không gian ngầm đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị. Phát triển hạ tầng ngầm, với các bãi đỗ xe, công trình công cộng và hệ thống giao thông ngầm, kết hợp các bể chứa nước quy mô lớn để giải quyết triệt để vấn đề ngập úng nội đô. Ưu tiên đầu tư hạ tầng năng lượng sạch và hạ tầng cho chuyển đổi xanh (hạ tầng sạc, metro...). Bảo tồn và thực hiện xanh hóa nội đô lịch sử, xây dựng các công viên mới, không gian xanh theo mô hình “rừng trong phố”.

- Phát triển Hà Nội theo mô hình chùm đô thị, đa cực, đa trung tâm; định vị lại vai trò và chức năng của các đô thị vệ tinh như: Sóc Sơn, Sơn Tây, Hòa Lạc, Xuân Mai, Phú Xuyên là các trung tâm kinh tế - văn hóa - công nghệ cấp vùng. Quy hoạch, đầu tư, phát triển đô thị hai bên sông Hồng, sông Đuống với sông Hồng là trục cảnh quan trung tâm, biểu tượng phát triển mới của Thủ đô. Phát triển đô thị theo mô hình định hướng giao thông (TOD), các chuỗi đô thị thông minh kết nối đô thị trung tâm, khu vực phát triển đô thị phía Bắc sông Hồng, phía Tây hình thành các không gian phát triển và cực tăng trưởng mới; các khu đô thị

mới đồng bộ, hiện đại, xanh, thông minh. Quản lý, phát triển đô thị theo hướng tích hợp hạ tầng số, dữ liệu đô thị, năng lượng xanh và quản trị số.

- Đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng giao thông, nhất là hạ tầng giao thông có tính chất kết nối các vùng động lực, các hành lang phát triển của Thủ đô với liên vùng và nội vùng, hạ tầng liên kết vùng tại các khu vực cửa ngõ; Hoàn thành các công trình hạ tầng chiến lược mở rộng không gian phát triển Thủ đô (7 tuyến đường vành đai; 7 cầu qua sông Hồng; các tuyến đường hướng tâm, các tuyến Quốc lộ trên địa bàn Thành phố; các tuyến giao thông cảnh quan kết nối các điểm đến như: trục Hồ Tây - Ba Vì, đường Bái Đính - Ba Sao - Mỹ Đình; Đỗ Xá - Quan Sơn;...); ưu tiên các tuyến kết nối nội đô lịch sử với sân bay Nội Bài, sân bay Gia Bình, Khu công nghệ cao Hoà Lạc. Nghiên cứu bổ sung quy hoạch các tuyến đường sắt đô thị kết nối đô thị trung tâm, ga Yên Viên với sân bay Gia Bình; nâng cấp sân bay quốc tế Nội Bài, đưa sân bay Gia Lâm, Hoà Lạc vào khai thác lưỡng dụng; chú trọng đầu tư khép kín các tuyến đường vành đai.

- Rà soát, tạo quỹ đất hợp lý cho phát triển công nghiệp và dịch vụ, đô thị, thúc đẩy việc quản lý, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, theo đó: tập trung khai thác ngay các quỹ đất có khả năng triển khai nhanh, đã hoàn thành giải phóng mặt bằng, có điều kiện triển khai đầu giá, lựa chọn nhà đầu tư theo quy định để tạo nguồn thu trực tiếp cho ngân sách. Ưu tiên khai thác quỹ đất tại khu vực phụ cận các tuyến đường mới mở, đặc biệt là các tuyến vành đai, trục hướng tâm và các tuyến giao thông lớn nhằm phát huy hiệu quả đầu tư hạ tầng và gia tăng giá trị đất đai. Rà soát các khu đất nông nghiệp có vị trí phù hợp theo định hướng Quy hoạch tổng thể Thủ đô để chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp phục vụ phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ... Khai thác các quỹ đất hình thành từ quá trình tái thiết đô thị, di dời cơ sở sản xuất, cải tạo chung cư cũ và các dự án chậm triển khai, sử dụng đất kém hiệu quả, quỹ đất thuê ngắn hạn để tạo nguồn thu cho ngân sách Thành phố; Khai thác quỹ đất gắn liền với tài sản công dôi dư sau sắp xếp, đảm bảo sử dụng hiệu quả.

- Xử lý triệt để ô nhiễm không khí nội đô, thực hiện vùng phát thải thấp. Hồi sinh các sông Tô Lịch, Kim Ngưu, Lừ, Sét...; xử lý ô nhiễm môi trường sông Nhuệ - Đáy, Cầu Bây - Bắc Hưng Hải; xây dựng khu xử lý chất thải rắn Xuân Sơn, Núi Thoong và Châu Can; hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Kiến Hưng, Sơn Tây, Yên Sở... nhằm cải thiện môi trường sống, hệ sinh thái tự nhiên. Ưu tiên đầu tư đồng bộ: thoát nước - hồ điều hòa - xử lý nước thải - phục hồi sông nội đô; đồng thời nghiên cứu áp dụng hình thức đầu tư PPP để đảm bảo vận hành dài hạn. Nâng cao chất lượng vệ sinh môi trường, thu gom, xử lý chất thải rắn theo công nghệ hiện đại, hướng tới kinh tế tuần hoàn, kiểm soát nghiêm ngặt ô nhiễm. Thực hiện phân loại rác thải tại nguồn với các mô hình “Gia đình phân loại rác”, “xã, phường xanh sạch” kết hợp với việc tổ chức hệ thống thu gom rác thải thông minh tại khu vực nội thành. Thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, quản lý chất thải và phát triển nông nghiệp sinh thái.

- Hoàn thiện hệ thống quản lý, điều hành giao thông thông minh; phát triển hệ sinh thái giao thông công cộng đồng bộ, tích hợp. Có cơ chế, chính sách đột phá chuyển đổi giao thông xanh; kiểm soát sử dụng phương tiện cơ giới cá nhân; khắc phục cơ bản tình trạng ùn tắc giao thông trong nội đô và tại các cửa ngõ.

- Phát triển nhà ở xã hội: Thực hiện các giải pháp đột phá để tăng nguồn cung nhà ở xã hội, đưa giá nhà ở thương mại về mức hợp lý, phù hợp với thu nhập người dân. Thực hiện mục tiêu phát triển nhà ở xã hội, đảm bảo đáp ứng nhu cầu nhà ở cho người thu nhập thấp và công nhân.

- Đầu tư phát triển toàn diện đối với các xã, phường trọng điểm; quan tâm hỗ trợ các xã còn nhiều khó khăn, xã vùng xa trung tâm, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng chuyển đổi kinh tế chậm - được xác định là các vùng khó khăn trong phát triển của Thành phố đảm bảo sự phát triển đồng đều.

b) Kết quả cần đạt được

- Xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu quy hoạch số hóa, công khai, minh bạch, kết nối liên thông giữa các cấp.

- Các đô thị vệ tinh Sóc Sơn, Sơn Tây, Hòa Lạc, Xuân Mai, Phú Xuyên trở thành các cực tăng trưởng cấp vùng, có chức năng kinh tế – công nghệ – dịch vụ rõ ràng. Phát triển hai bên sông Hồng, sông Đuống với sông Hồng trở thành trục cảnh quan trung tâm, biểu tượng phát triển mới.

- Hoàn thành đường Vành đai 4 trước năm 2027, đường Vành đai 3 phía Bắc, các đoạn tuyến còn lại của tuyến đường Vành Đai 3,5; xây dựng đường trục phía Nam, tuyến đường Mỹ Đình - Bái Đính - Ba Sao; khởi công đường Vành đai 5 vào quý IV/2027. Hoàn thành đầu tư mới thay thế, cải tạo sửa chữa toàn bộ hệ thống cầu yếu, cầu tạm trên địa bàn Thành phố; xây dựng các cầu qua sông Hồng (Tứ Liên, Trần Hưng Đạo, Thượng Cát, Hồng Hà, Mễ Sở, Ngọc Hồi, Vân Phúc...). Phối hợp triển khai các dự án trọng điểm quốc gia trên địa bàn (đường sắt cao tốc Bắc - Nam và đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng).

- Hoàn thành khoảng 100 km đường sắt đô thị (các tuyến 2, 3, 5); Kết nối hiệu quả nội đô với Nội Bài, Gia Bình, Hòa Lạc. Khai thác hiệu quả Sân bay Nội Bài (quốc tế); Các sân bay Gia Lâm, Hòa Lạc (lường dựng).

- Kiểm soát phát thải và nâng cao chất lượng không khí: Giảm tối thiểu 40–50% số ngày có chỉ số AQI ở mức kém và xấu so với giai đoạn 2021–2025. Hoàn thành và vận hành ít nhất 03–05 vùng phát thải thấp (LEZ) tại khu vực nội đô. 100% phương tiện giao thông công cộng sử dụng nhiên liệu sạch hoặc điện; tối thiểu 50% phương tiện cá nhân mới đăng ký sử dụng năng lượng sạch. Giảm tối thiểu 30% lượng phát thải bụi mịn PM2.5 tại khu vực nội thành.

- Hoàn thành cơ bản việc hồi sinh các sông Tô Lịch, Kim Ngưu, Lừ, Sét, bảo đảm không còn tình trạng nước thải sinh hoạt xả trực tiếp. Xử lý cơ bản tình trạng ô nhiễm tại hệ thống sông Nhuệ – Đáy, Cầu Bây – Bắc Hưng Hải, giảm tối thiểu 50% nguồn thải chưa qua xử lý.

- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp diện tích khoảng 15.000 ha (được khai thác từ Quỹ đất đã sơ bộ xác định được ranh giới, có thể khai thác theo quy hoạch; quỹ đất đấu giá, đấu thầu; quỹ đất từ các Dự án chậm triển khai); tương ứng tỷ lệ đất phi nông nghiệp tăng từ 41% lên 46%.

- Hoàn thành đầu tư, đưa vào vận hành các khu xử lý chất thải rắn Xuân Sơn, Núi Thoong, Châu Can theo công nghệ hiện đại. Tối thiểu 50–60% chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng công nghệ tái chế, đốt phát điện hoặc công nghệ tiên tiến, giảm chôn lấp xuống dưới 30%. Hình thành chuỗi mô hình kinh tế tuần hoàn trong xử lý rác thải tại ít nhất 50% xã, phường.

–100% cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch, ít phát thải; giảm tối thiểu 30% lượng chất thải công nghiệp không được xử lý. Phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ đạt ít nhất 30% diện tích sản xuất nông nghiệp; 100% chất thải nông nghiệp được tái sử dụng hoặc xử lý an toàn.

- Hoàn thành phát triển khoảng 120.000 căn nhà ở xã hội.

4. Thúc đẩy mạnh mẽ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số toàn diện trong mọi lĩnh vực; xây dựng Thành phố thông minh với người dân và doanh nghiệp là trung tâm, là chủ thể, nguồn lực, động lực chính

a) Nội dung trọng tâm

- Hình thành cụm đổi mới sáng tạo của Thủ đô dẫn dắt, liên kết với các cụm đổi mới sáng tạo trong vùng đồng bằng sông Hồng. Phát huy vai trò hạt nhân của Khu công nghệ cao Hoà Lạc, Khu công nghệ cao sinh học, Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia, các viện nghiên cứu, trường đại học; dẫn đầu cả nước về chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp tỉnh (PII).

- Tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, đầu tư và chuyển giao công nghệ hiện đại; tranh thủ tiềm lực khoa học, công nghệ của Trung ương, huy động các tổ chức khoa học, công nghệ quốc tế, các tập đoàn lớn trên địa bàn. Xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, nơi hiện thực hóa các ý tưởng, khát vọng cống hiến của các nhà khoa học; nghiên cứu, phát triển những ngành nghề công nghệ mới, có giá trị cao như: công nghệ bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, vi sinh, tế bào gốc; công nghệ xử lý môi trường...; khuyến khích phát triển các sản phẩm, dịch vụ khoa học, công nghệ và các hoạt động chuyển giao, ứng dụng công nghệ mới, công nghệ hiện đại trong các ngành, lĩnh vực.

- Đột phá trong hợp tác đầu tư hình thành một số trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm trọng điểm trên cơ sở tăng cường kết nối với các viện nghiên cứu, trường đại học, các tổ chức khoa học và công nghệ trong và ngoài nước để phát triển Thủ đô. Phát triển mạng lưới các tổ chức trung gian thị trường khoa học và công nghệ; sàn giao dịch công nghệ và thiết bị trọng điểm, kết nối với các sàn giao dịch công nghệ trên cả nước, khu vực và thế giới.

- Tập trung đầu tư hình thành trung tâm đào tạo nhân tài, trung tâm chuyển giao công nghệ tiên tiến, trung tâm hợp tác quốc tế về nghiên cứu và đào tạo chất lượng cao, trung tâm phát triển tài sản trí tuệ và trí tuệ nhân tạo.

- Phát triển mạnh mẽ thị trường khoa học, công nghệ; khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia hoạt động đổi mới công nghệ. Đổi mới cơ chế quản lý khoa học, công nghệ (đặt hàng, đấu thầu, tài chính, đánh giá sản phẩm khoa học, công nghệ...) theo hướng hiện đại, hiệu quả, dân chủ và hội nhập quốc tế; thí điểm đầu tư mạo hiểm trong nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng và chuyển giao công nghệ. Xây dựng các cơ chế, chính sách quy định cụ thể áp dụng công nghệ mới, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải, năng lượng tái tạo. Bố trí từ 3 - 4% tổng chi ngân sách hằng năm và tăng dần theo yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Xây dựng chính quyền số, chuyển đổi số toàn diện các hoạt động quản lý nhà nước. Cải cách triệt để, chuyển đổi mạnh mẽ từ mô hình tiền kiểm sang hậu kiểm, cắt giảm thủ tục hành chính, thực hiện quản lý số hóa dựa trên dữ liệu định danh và xác thực điện tử. Hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, hộ kinh doanh chuyển đổi số để tiếp cận và ứng dụng các công nghệ số, đưa việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến trở thành yêu cầu bắt buộc.

- Phát triển kinh tế số tạo động lực mới cho tăng trưởng, tạo ra các mô hình kinh doanh mới; phát triển hạ tầng viễn thông, hạ tầng số, hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ thương mại điện tử, xây dựng trung tâm dữ liệu, kiến tạo các loại hình dịch vụ như: điện toán đám mây, IoT, dữ liệu lớn (Bigdata)... phù hợp với định hướng phát triển của Thủ đô.

- Thực hiện hiệu quả “bình dân học vụ số”, xây dựng xã hội số, phát triển công dân số, trang bị kiến thức, kỹ năng số để người dân tham gia hiệu quả vào nền kinh tế số và xã hội số.

b) Kết quả cần đạt được

- Hà Nội trở thành trung tâm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hàng đầu cả nước, tiệm cận trình độ các đô thị tiên tiến trong khu vực châu Á. Hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo hoàn chỉnh, liên kết hiệu quả giữa Nhà nước – Viện/Trường – Doanh nghiệp – Nhà đầu tư. Số lượng doanh nghiệp đổi mới sáng tạo tăng mạnh; tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt trên 50%.

- Hình thành mạng lưới viện nghiên cứu, phòng thí nghiệm trọng điểm hiện đại, đạt chuẩn khu vực. Hình thành tối thiểu 9–12 hạ tầng nghiên cứu dùng chung phục vụ công nghệ chiến lược.

- Vận hành hiệu quả Sàn giao dịch công nghệ Thủ đô, Quỹ đầu tư mạo hiểm của Thành phố, cơ chế sandbox cho công nghệ mới.

- Hoàn thiện chính quyền số toàn diện, vận hành dựa trên dữ liệu số và AI: 100% dịch vụ công đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến toàn trình; Giảm tối thiểu 30–50% thời gian xử lý thủ tục hành chính; 80–90% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính; 100% hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường điện tử.

- Tạo thêm 30.000–50.000 tỷ đồng giá trị gia tăng/năm từ chuyển đổi số. Hình thành các chuỗi giá trị kinh tế số trong các ngành chủ lực.

- Hình thành xã hội số toàn diện, bao trùm: 80–90% người dân có kỹ năng số cơ bản; 100% học sinh được trang bị kỹ năng số và AI nền tảng; 95% người

dân hài lòng với dịch vụ công trực tuyến; Hà Nội nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước về chỉ số công dân số.

- Hình thành mạng lưới nhân lực tinh hoa của Thủ đô; Đào tạo 1.000 nghiên cứu sinh giai đoạn 2026–2030 gắn với bài toán lớn của Thủ đô; Phát triển mạnh lực lượng nhân lực trẻ trong các lĩnh vực AI, dữ liệu, công nghệ số, đổi mới sáng tạo.

5. Phát triển văn hóa, xã hội

a) Nội dung trọng tâm

- Tập trung phát triển văn hoá Thủ đô xứng tầm với truyền thống ngàn năm Thăng Long - Hà Nội để Hà Nội thực sự là trung tâm hội tụ, kết tinh văn hoá của cả nước; xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh, hiện đại, tôn trọng pháp luật với những giá trị nhân văn sâu sắc, tiêu biểu cho tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội và phong cách lao động sáng tạo của con người Việt Nam.

- Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hoá vật thể và phi vật thể, các di tích, công trình kiến trúc có giá trị, trọng tâm là các di sản thế giới, di tích quốc gia; đầu tư xây dựng một số công trình văn hoá, thể thao mới, tiêu biểu của Thủ đô (hệ thống nhà hát, quảng trường, tượng đài, công viên, tổ hợp thể thao, trung tâm hội chợ triển lãm...). Tăng cường tổ chức các sự kiện văn hoá, thể thao, du lịch, triển lãm và phát triển các sản phẩm văn hoá, du lịch có thương hiệu mang tầm quốc tế.

- Đầu tư, xây dựng mạng lưới quảng trường, công viên, không gian công cộng phục vụ nhu cầu của người dân và khách du lịch. Phát triển mạng lưới thư viện công cộng rộng khắp, linh hoạt, phù hợp các địa bàn dân cư; đẩy mạnh thư viện số có khả năng kết nối, liên thông. Khuyến khích thành lập các bảo tàng, thư viện tư nhân. Tạo lập các khu phát triển thương mại và văn hóa trên cơ sở các khu phố, tuyến phố, làng nghề, điểm dân cư nông thôn hiện hữu.

- Phát triển thể thao thành tích cao, thể thao chuyên nghiệp và thể dục thể thao cho mọi người. Đăng cai tổ chức các giải thi đấu thể thao cấp khu vực và quốc tế. Cải thiện, nâng cao thể chất, tuổi thọ người Hà Nội, chú trọng nâng cao tầm vóc, thể lực thanh, thiếu niên, học sinh Thủ đô.

- Phát triển công nghiệp văn hóa thành ngành kinh tế chủ lực, tăng cường mua, chuyên giao và tích hợp các công nghệ cốt lõi như: Trí tuệ nhân tạo, bản sao số, thực tế ảo/thực tế tăng cường, Blockchain vào sản xuất sản phẩm công nghệ văn hóa. Phát triển nền công nghiệp văn hóa số, công nghiệp giải trí số gắn với mục tiêu chuyển đổi số quốc gia. Hỗ trợ hình thành doanh nghiệp công nghiệp văn hóa số, thúc đẩy đầu tư hạ tầng số, nghiên cứu và phát triển (R&D) và xây dựng sản phẩm dịch vụ công nghiệp văn hóa.

- Ứng dụng công nghệ số phục dựng các di tích lịch sử, di sản văn hóa trong môi trường số và không gian thực tế ảo. Thực hiện số hóa và lập bản đồ số các di tích được xếp hạng, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về văn hóa, nghệ thuật, bảo đảm kết nối, tích hợp đồng bộ với hệ thống cơ sở

dữ liệu quốc gia; ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong quản lý, bảo vệ và phát huy di sản văn hóa. Thành phố định hướng vận hành hiệu quả khu đô thị thể thao Olympic, phát huy giá trị trực đại lộ cảnh quan sông Hồng gắn với các làng cổ, làng nghề và hệ thống di tích.

b) Kết quả cần đạt được

- 100% các di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt được số hoá và ứng dụng trên các nền tảng số. Xây dựng 02 hồ sơ xếp hạng di tích cấp quốc gia đặc biệt.

- Đến năm 2030: Hoàn thành xây dựng không gian chính điện Điện Kính Thiên trong Khu di sản Thế giới Hoàng thành Thăng Long để trở thành điểm đến quốc tế; Hình thành 03 -05 khu văn hoá tâm linh – sinh thái – sáng tạo, tích hợp dịch vụ văn hoá, nghệ thuật trình diễn, phim trường và không gian trải nghiệm di sản (*dự kiến tại Khu di tích Cổ Loa, đền Gióng xã Sóc Sơn, quần thể Di tích thắng cảnh Hương Sơn, khu Ba Vì – Tản Viên, đền Chủ Động Tử - Tiên Dung xã Bình Minh gắn với trục Sông Hồng; không gian hồ Tây, xã đảo Minh Châu...*).

- Phát huy hiệu quả một số không gian văn hóa như: Làng cổ Đường Lâm, Phố cổ kết nối cầu Long Biên, một số làng nghề truyền thống, khu vực Ba Vì, Hương Sơn, Sóc Sơn.

- Xây dựng ít nhất 03 thương hiệu quốc tế về âm nhạc, điện ảnh, lễ hội văn hoá. Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đóng góp khoảng 9% GRDP .

- Hà Nội duy trì vị trí top đầu cả nước về thể thao thành tích cao.

6. Phát triển giáo dục và đào tạo, nguồn nhân lực chất lượng cao dẫn đầu cả nước, hội nhập quốc tế

a) Nội dung trọng tâm

- Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo toàn diện theo hướng tiếp cận nhanh với trình độ tiên tiến của khu vực, thế giới; trọng tâm là hiện đại hóa và thay đổi phương thức giáo dục, đào tạo; nhân rộng mô hình giáo dục thông minh sử dụng trí tuệ nhân tạo; xây dựng trường học hạnh phúc bằng nhiều mô hình sáng tạo. Xây dựng Hà Nội thực sự là trung tâm lớn, tiêu biểu của cả nước về giáo dục, đào tạo chất lượng cao, thích ứng với quá trình chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế, là Thành phố học tập toàn cầu.

Chú trọng giáo dục tư tưởng, truyền thống, đạo đức, thể chất, thẩm mỹ, giáo dục hướng nghiệp, kỹ năng mềm; nâng cao năng lực ngoại ngữ của học sinh, từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học; Phổ cập phương thức giáo dục tích hợp khoa học, kỹ thuật, công nghệ, nghệ thuật (STEAM), toán học (STEM), giáo dục sáng tạo và nghiên cứu khoa học trong trường phổ thông; phát triển toàn diện học sinh về “đức - trí - thể - mỹ”; trang bị cho học sinh những kiến thức, kỹ năng và phẩm chất để trở thành công dân toàn cầu. Duy trì bền vững kết quả phổ cập THCS mức độ 3.

Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, trọng tâm chuyển từ bồi dưỡng đại trà sang bồi dưỡng theo nhu cầu và vị trí việc làm; tập

trung vào năng lực quản trị nhà trường hiện đại, phương pháp dạy học tích hợp (STEM/STEAM) và kiểm tra đánh giá theo phẩm chất năng lực học sinh.

Đầu tư xây dựng hệ thống mạng lưới trường học, đảm bảo cơ sở vật chất các trường học; không để phát sinh mới các lớp học quá tải sỹ số quy định tại các trường chuẩn quốc gia; xây dựng khu đại học tập trung, phân bố theo cụm ngành, nghề đào tạo. Ưu tiên bố trí các cơ sở nhà đất dôi dư sau sắp xếp dành cho các cơ sở giáo dục. Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút, sử dụng nhân tài, đặc biệt là nhân tài trong lĩnh vực khoa học công nghệ; chế độ đãi ngộ ngang tầm quốc tế để thu hút sinh viên, các nhà khoa học xuất sắc trên thế giới đến học tập, làm việc, cống hiến cho Thủ đô.

b) Kết quả cần đạt được

- Phân đầu đến năm 2030 năng lực tiếng Anh của học sinh phổ thông đạt các mức: Mức 1 ($\geq 50\%$), Mức 2 (10%), Mức 3 (5%).

- Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp THPT và tương đương đạt từ 95% trở lên vào năm 2030.

- Cấp mã định danh học tập (Learning ID) cho 100% trẻ mầm non và học sinh phổ thông và đến năm 2027, 100% học sinh sử dụng Learning ID để theo dõi lộ trình học tập suốt đời.

- 100% trường học kiên cố hóa, đủ phòng học theo quy định; từ 90% trường trở lên đạt chuẩn quốc gia (trường mầm non và trường phổ thông công lập); tỷ lệ trường chất lượng cao đạt 5%; hình thành mạng lưới trường học thông minh, hiện đại tại các khu đô thị mới và ngoại thành để giảm tải cho nội đô.

- Xây dựng đề án phát triển trường THPT chuyên Hà Nội Amsterdam và trường THPT chuyên Chu Văn An trở thành trường chuyên tiệm cận tiêu chuẩn quốc tế; trường Đại học Thủ đô Hà Nội theo mô hình đại học ứng dụng, định hướng nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, phấn đấu đến năm 2030, trường thành lập thêm 01 trường đại học thành viên và lọt vào nhóm trường đại học hàng đầu Việt Nam (Xếp hạng VNUR ≤ 45).

- Đến năm 2030 có tối thiểu 120 công chức, viên chức được cử đi đào tạo trình độ Tiến sỹ các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và công nghệ để làm nòng cốt cho các trường chuyên, chất lượng cao và trường đại học thuộc Thành phố.

7. Nâng cao phúc lợi xã hội, chất lượng cuộc sống người dân

a) Nội dung trọng tâm

- Phát triển đồng bộ, toàn diện lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe theo hướng tiên tiến, hiện đại, hiệu quả; phát huy vai trò là trung tâm y tế lớn của cả nước và ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực Châu Á. Xây dựng một số bệnh viện trở thành trung tâm y tế chuyên sâu, là bệnh viện tuyến cuối của cả nước, phát triển mạnh hơn mạng lưới y tế để chủ động và thực hiện tốt kiểm soát bệnh tật, cấp cứu ngoại viện nhanh chóng nhất là mạng lưới y tế gia đình trong chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân. Phát triển y tế kỹ thuật cao, chuyên sâu, y tế thông minh, một số lĩnh vực chuyên sâu có trình độ tiệm cận với các nền y học tiên tiến, hàng đầu khu vực và thế giới. Giáo dục y đức, quản lý hiệu quả hành

nghe y dược tư nhân. Tăng cường chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số, quản trị y tế thông minh, khám bệnh, chữa bệnh từ xa.

- Củng cố, hoàn thiện và phát triển mạng lưới y tế dự phòng, bảo đảm đủ năng lực dự báo, giám sát và phát hiện bệnh sớm; Bảo đảm vaccine, tiêm chủng; không chế kịp thời, hiệu quả các dịch bệnh, nhất là các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, bệnh đặc biệt nguy hiểm, dịch bệnh mới phát sinh. Đầu tư phát triển Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội ngang tầm khu vực.

- Đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, khuyến khích phát triển cơ sở y tế ngoài công lập, hình thành hệ thống y tế tư nhân chất lượng cao; chuyển giao công nghệ y dược, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, kết hợp phát triển du lịch chăm sóc sức khỏe, phát triển y học cổ truyền.

- Thực hiện Chiến lược phát triển và chính sách về dân số, chăm sóc, bảo vệ người cao tuổi, trẻ em, nhất là trẻ em gái; hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, kiên quyết xử lý các vi phạm vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Phát triển Thủ đô Hà Nội dẫn đầu cả nước về bảo đảm an sinh xã hội; xây dựng hệ thống an sinh đa tầng, hiện đại, bao trùm, thích ứng linh hoạt, bền vững, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Nâng cao hiệu quả chính sách an sinh xã hội; thực hiện kịp thời, đầy đủ các chế độ, chính sách và huy động nguồn lực xã hội hóa chăm lo cho người có công, người cao tuổi và các đối tượng bảo trợ xã hội, quan tâm xây dựng chính sách hỗ trợ cho các hộ cận nghèo; hỗ trợ đồng bào dân tộc vùng xa, thu hẹp chênh lệch về trình độ phát triển giữa thành thị - nông thôn, mọi người dân đều được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản, thiết yếu, có chất lượng.

- Nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội, đầu tư phát triển các cơ sở bảo trợ xã hội, phát triển mạng lưới chăm sóc xã hội và đội ngũ nhân viên công tác xã hội chuyên nghiệp. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về thanh niên; phòng chống bạo lực gia đình, thực hiện bình đẳng giới, giảm tệ nạn xã hội. Phát triển thị trường lao động linh hoạt, đồng bộ, hiện đại và hội nhập. Tạo việc làm có thu nhập ổn định, hỗ trợ cho người lao động trong khu vực phi chính thức, người sau độ tuổi lao động; phối hợp với các địa phương để giải quyết tình trạng người dân đến Thủ đô tìm việc làm.

b) Kết quả cần đạt được

- Hoàn thành Đề án sắp xếp hệ thống khám bệnh, chữa bệnh Thủ đô theo 3 cấp (ban đầu, cơ bản, chuyên sâu); Cơ sở vật chất và thiết bị y tế được đầu tư nâng cấp, xây dựng, mở rộng đáp ứng quy mô hoạt động của 04 bệnh viện: Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn, Bệnh viện Ung bướu Hà Nội, Bệnh viện Tim Hà Nội, Bệnh viện Phụ sản Hà Nội. Nâng cấp một số bệnh viện chuyên khoa cấp Thành phố thành bệnh viện đảm nhận chức năng vùng về lão khoa, phục hồi chức năng; Tiếp tục phát triển, mở rộng quy mô của các cơ sở y tế, mở rộng mạng lưới bệnh viện chuyên khoa lão khoa, phục hồi chức năng

- 100% bệnh viện triển khai bệnh án điện tử (tuyến Thành phố và xã, phường). Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử, khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm 1 lần đạt 100%. Tăng chiều cao trung bình của trẻ em và thanh thiếu niên 18 tuổi thêm tối thiểu 1,5cm. Trên 85% học sinh đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí thể lực tầm vóc học sinh Hà Nội.

- Tỷ lệ xã/phường đạt chuẩn y tế đạt 100%. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 100%. Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai bệnh án điện tử đạt 100%. Tỷ lệ dịch bệnh nguy hiểm, mới nổi, tái nổi và các sự cố y tế công cộng được giám sát, phát hiện sớm, khoanh vùng và xử lý, không để dịch lan rộng, kéo dài đạt 100%.

- Tỷ lệ tăng thêm so với năm 2025 số người dễ bị tổn thương được tiếp cận dịch vụ tại các cơ sở chăm sóc xã hội đạt 50%. Tỷ lệ người khuyết tật được tiếp cận, tư vấn hướng dẫn với dịch vụ phục hồi chức năng phù hợp đạt 70%.

8. Tăng cường quốc phòng, an ninh; phòng, chống thiên tai, cứu nạn, cứu hộ

a) Nội dung trọng tâm

- Quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc quan điểm, đường lối quân sự, quốc phòng, an ninh của Đảng; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân; bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường tiềm lực về quốc phòng và an ninh; xây dựng công trình có tính lưỡng dụng cao; tập trung nâng cao chất lượng xây dựng các công trình quốc phòng; đầu tư trang bị, công cụ hỗ trợ hiện đại, phương tiện làm việc cho lực lượng vũ trang Thủ đô, nhất là lực lượng thường trực, cơ động sẵn sàng chiến đấu. Xây dựng khu vực phòng thủ Thành phố ngày càng vững chắc.

- Chú trọng công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng; nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho cán bộ, đảng viên và nhân dân, nhất là thế hệ trẻ trước nguy cơ “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch; hoàn thành có chất lượng công tác động viên quốc phòng, tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ, tuyển sinh quân sự; thực hiện tốt chính sách đối với quân đội và hậu phương quân đội. Xây dựng lực lượng vũ trang Thủ đô có chất lượng tổng hợp, sức mạnh chiến đấu cao; tập trung xây dựng lực lượng thường trực “cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại”; lực lượng dự bị động viên “hùng hậu”, lực lượng dân quân tự vệ “vững mạnh và rộng khắp” đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong mọi tình huống; là lực lượng nòng cốt trong phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, cứu hộ - cứu nạn.

- Giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, duy trì môi trường ổn định để phát triển Thủ đô. Chủ động nắm tình hình toàn diện, từ sớm, từ xa và từ cơ sở; nâng cao năng lực phân tích, đánh giá, dự báo, đề xuất các chủ trương, giải pháp giải quyết hiệu quả các phức tạp nảy sinh về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, tuyệt đối không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống; không để các vụ việc mất an ninh, trật tự ở cơ sở chuyển hoá

thành các vụ việc phức tạp về an ninh. Ứng phó kịp thời, hiệu quả thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống, nhất là những vấn đề mới (an ninh dữ liệu, an ninh công nhân, an ninh hạ tầng thông tin...). Phòng ngừa, đấu tranh hiệu quả với các loại tội phạm, nhất là tội phạm mới, tội phạm công nghệ cao, tội phạm có tổ chức, tội phạm ma túy... Thực hiện chặt chẽ quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, nhất là bảo đảm trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy... gắn với không gian quản lý hành chính mới. Xây dựng lực lượng Công an Thủ đô chính quy, tinh nhuệ, đến năm 2030 tiến thẳng lên hiện đại; tiếp tục hoàn chỉnh tổ chức bộ máy theo hướng “tinh toàn diện, xã vững mạnh, bám cơ sở”. Xây dựng lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở “vững mạnh”.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự. Đẩy mạnh phòng, chống tội phạm về tín dụng đen, lừa đảo qua mạng. Đấu tranh hiệu quả với tội phạm có tổ chức, tội phạm sử dụng vũ khí, vật liệu nổ gây án, tội phạm liên quan đến “tín dụng đen”, “núp bóng” doanh nghiệp cho vay nặng lãi.

- Đảm bảo an ninh mạng và bảo vệ bí mật nhà nước, nhất là trên môi trường mạng. Phát huy, khai thác hiệu quả Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ công tác an ninh và thực hiện dịch vụ công tại cơ sở.

- Tăng cường năng lực, chủ động phòng, chống thiên tai, cháy nổ, cứu nạn, cứu hộ thích ứng với biến đổi khí hậu. Chủ động thực hiện nghiêm các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai, cứu hộ, cứu nạn trên địa bàn Thành phố. Tăng cường xây dựng và chỉ đạo thực hiện các chương trình, kế hoạch của Thành phố để kịp thời thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ sản xuất và đời sống của nhân dân Thủ đô. Nghiên cứu giải pháp hiệu quả ứng phó với lũ rừng ngang; xây dựng phương án di dân và tái định cư cho người dân ở các khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng bởi thiên tai, mưa lũ, ngập lụt ...

b) Kết quả cần đạt được

- Tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ thành phố Hà Nội (dự kiến năm 2029); hàng năm chỉ đạo từ 01-02 sở, 05 Ban chỉ huy phòng thủ khu vực và từ 40-42 xã, phường diễn tập tác chiến phòng thủ (có trên 50% số xã, phường diễn tập có thực binh phòng thủ dân sự). Hàng năm phối hợp với 01-02 các ban, bộ, ngành trung ương, các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tổ chức diễn tập phòng thủ dân sự.

- Lực lượng dân quân tự vệ đạt 1,2% dân số trên địa bàn Thành phố.

- 100% cán bộ thuộc diện bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng – An ninh được cập nhật đầy đủ theo quy định. Hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển quân hàng năm, bảo đảm chất lượng. Tỷ lệ thanh niên nhập ngũ có trình độ từ THPT trở lên đạt trên 85%, trong đó tỷ lệ đại học, cao đẳng, trung cấp đạt trên 25%.

- Giữ vững ổn định chính trị tuyệt đối, không để xảy ra tình huống bị động, bất ngờ. Hàng năm phấn đấu kiềm chế, kéo giảm ít nhất 10% số vụ phạm tội về trật tự xã hội. Tuyệt đối không để tội phạm có tổ chức hoạt động công khai, trắng trợn, lộng hành gây dư luận xấu, bức xúc trong Nhân dân. Phấn đấu kéo giảm tỷ

lệ người chấp hành xong án phạt tù thuộc diện tái hòa nhập cộng đồng tái phạm tội ở mức dưới 1,5%/năm.

- Đạt và vượt các chỉ tiêu Quốc hội giao, phần đầu năm sau cao hơn năm trước, trong đó: 100% tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố được tiếp nhận, thụ lý, trong đó tỷ lệ giải quyết đạt trên 90%. Tỷ lệ điều tra khám phá các loại tội phạm đạt trên 80%, các tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đạt trên 95% tổng số án khởi tố.

- Hằng năm, kiểm chế tai nạn giao thông, nhất là các vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng, phần đầu kéo giảm 5% trên cả 3 tiêu chí (số vụ, số người chết, bị thương). Hằng năm, kéo giảm 5% vụ cháy cấp III trở lên.

9. Mở rộng hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế

a) Nội dung trọng tâm

- Đổi mới tư duy, mở rộng tầm nhìn, nâng cao hiệu quả quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế, hợp tác phát triển toàn diện, sâu rộng. Tiếp thu tinh hoa từ các đô thị toàn cầu, tích hợp phù hợp với bản sắc riêng của Thủ đô, tăng cường quảng bá hình ảnh, nâng cao vị thế Thủ đô là trung tâm chính trị, văn hóa tiêu biểu cho đất nước Việt Nam, xây dựng Thủ đô trở thành thành phố sáng tạo, điem đến an toàn, có sức hấp dẫn hàng đầu của khu vực châu Á, “Thủ đô xanh, thông minh, đáng sống và có sức hút quốc tế”.

- Mở rộng hợp tác với các đô thị, các tổ chức quốc tế; chủ động tích cực tham gia hệ thống mạng lưới các đô thị xanh, thông minh, sáng tạo ở khu vực và quốc tế; chú trọng hoạt động hợp tác về khoa học và công nghệ, xúc tiến đầu tư, thương mại, quảng bá du lịch...

- Nâng cao năng lực, chất lượng hội nhập quốc tế; chủ động nắm bắt những cơ hội, thúc đẩy thực thi có hiệu quả các cam kết quốc tế, nhất là các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; tranh thủ cơ hội về vốn, công nghệ, kiến thức và kỹ năng quản lý để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm. Tăng cường công tác thông tin đối ngoại, đẩy mạnh đối ngoại Nhân dân.

- Hợp tác chặt chẽ, hiệu quả với các tỉnh, thành trong cả nước theo tinh thần “Hà Nội vì cả nước, cả nước vì Hà Nội”. Dẫn dắt phát triển, thúc đẩy kết nối nội vùng, liên vùng, phát huy lợi thế cạnh tranh của Thủ đô trong tam giác động lực phát triển phía Bắc (Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh) và vùng Đồng bằng sông Hồng. Đẩy mạnh liên kết, hợp tác, thiết lập cơ chế phối hợp với các địa phương lân cận nhằm xử lý hiệu quả ô nhiễm môi trường nước và không khí.

b) Kết quả cần đạt được

- Hà Nội nằm trong top 3–5 thành phố có chỉ số hội nhập quốc tế cao nhất cả nước. Thiết lập và duy trì quan hệ hợp tác chính thức với 50–70 thủ đô/đô thị lớn trên thế giới. Tổ chức thường xuyên các sự kiện giao lưu văn hóa quốc tế, lễ hội quy mô lớn.

- Về thu hút đầu tư, thương mại và du lịch quốc tế: Thu hút FDI đạt tối thiểu 4,5 tỷ USD/năm, trong đó tỷ trọng công nghệ cao, đổi mới sáng tạo chiếm trên

50%. Đón 8,6 triệu lượt khách du lịch quốc tế; kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng từ 12% trở lên.

- Triển khai ít nhất 10 chương trình liên kết vùng trọng điểm (môi trường, logistics, du lịch, công nghiệp...). Giảm 30–40% mức độ ô nhiễm không khí (PM2.5) so với giai đoạn 2021–2025. 100% các lưu vực sông chính liên vùng có cơ chế phối hợp quản lý và xử lý ô nhiễm.

10. Cải cách hành chính, nâng cao năng lực quản trị và phòng chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí

a) Nội dung trọng tâm

- Tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy hệ thống chính trị và đơn vị hành chính. Đẩy mạnh CCHC, giảm thiểu thủ tục, chuyển đổi quản trị chính quyền địa phương theo hướng minh bạch, hiện đại.

- Nâng cao chất lượng công chức: Cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức, tinh giản biên chế gắn với nâng cao chất lượng và thực hiện chính sách tiền lương mới. Đổi mới cơ chế tuyển dụng; thu hút, trọng dụng nhân tài, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ cao.

- Kiên quyết, kiên trì phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; kết hợp chặt chẽ giữa tích cực phòng ngừa với chủ động phát hiện, xử lý nghiêm, kịp thời các hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Quyết liệt chỉ đạo điều tra, truy tố, xét xử các vụ việc, vụ án về kinh tế, tham nhũng; các vụ việc, vụ án nghiêm trọng, phức tạp, dư luận xã hội quan tâm.

- Triển khai mạnh mẽ, đồng bộ các giải pháp phòng, chống tham nhũng, lãng phí, đặc biệt trong các lĩnh vực quản lý đất đai, đầu tư xây dựng; công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc quản lý và sử dụng vốn của các dự án đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước. Xử lý kịp thời, nghiêm minh các trường hợp vi phạm, thu hồi triệt để tài sản bị chiếm đoạt, thất thoát.

- Rà soát, xây dựng và thực hiện hiệu quả các biện pháp phòng, chống lãng phí theo từng ngành, lĩnh vực. Thực hiện đồng bộ các giải pháp xây dựng văn hóa tiết kiệm, ý thức tiết kiệm; tư duy làm việc khoa học, quản lý thời gian hiệu quả, hình thành trách nhiệm đạo đức xã hội gắn với thực hiện nghiêm kỷ cương, kỷ luật.

- Thực hiện tốt công tác xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân; đề cao trách nhiệm của người đứng đầu, giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu kiện kéo dài, các vụ việc phức tạp, không để phát sinh “điểm nóng” phức tạp về an ninh trật tự.

- Đẩy mạnh công tác cải cách tư pháp, xây dựng và thi hành pháp luật trên địa bàn Thành phố. Tiếp tục quan tâm củng cố, kiện toàn tổ chức, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ trong cơ quan tư pháp và hỗ trợ tư pháp.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến giáo dục ý thức chấp hành, thực thi pháp luật và triển khai đồng bộ các giải pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Xây dựng văn hóa phòng chống lãng phí. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan thông tin, truyền thông và Nhân dân trong công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tiêu cực.

b) Kết quả cần đạt được

- Ban hành các tiêu chí theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC trong nội bộ cơ quan, đơn vị và triển khai thực hiện; Giảm tối thiểu 20% thủ tục hành chính và 30% thời gian giải quyết TTHC. 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4.

- Ban hành Bộ tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ (KPI) của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Nghị quyết của HĐND Thành phố về quy định về thu hút, trọng dụng người có tài năng của thành phố Hà Nội.

- Tối thiểu 10 – 15% đầu mỗi tổ chức và biên chế gián tiếp được tinh giản so với giai đoạn trước (theo lộ trình Trung ương). 100% cơ quan hành chính vận hành theo mô hình quản trị hiện đại, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số.

- 100% vụ việc tham nhũng phát hiện được xử lý theo quy định. Tỷ lệ thu hồi tài sản tham nhũng đạt từ 70 – 80%. 100% dự án đầu tư công được kiểm tra, giám sát định kỳ. Giảm ít nhất 50% số vụ việc tham nhũng nghiêm trọng so với giai đoạn trước.

- Tiết kiệm tối thiểu 10% chi thường xuyên ngân sách hằng năm. Giảm tối thiểu 20% tình trạng chậm tiến độ các dự án đầu tư công. 100% cơ quan nhà nước ban hành và thực hiện quy chế tiết kiệm, chống lãng phí.

- 100% đơn thư được tiếp nhận, xử lý đúng quy định. Tỷ lệ giải quyết dứt điểm đạt từ 90% trở lên. Giảm tối thiểu 70% số vụ việc khiếu kiện kéo dài.

- Tỷ lệ người dân được tiếp cận thông tin pháp luật đạt từ 90% trở lên. 100% xã, phường triển khai mô hình phổ biến giáo dục pháp luật hiệu quả.

11. Tăng cường công tác phối hợp giữa UBND Thành phố với Thường trực HĐND, Đoàn Đại biểu Quốc hội Thành phố, các Ban của HĐND, Ủy ban MTTQ Việt Nam Thành phố và các tổ chức thành viên

a) Nội dung trọng tâm

- Tạo thuận cao trong xã hội thực hiện các nhiệm vụ phát triển KTXH 5 năm 2026-2030. Nâng cao vai trò của mỗi cơ quan trong việc phối hợp giám sát thực hiện nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên, đột xuất; công tác tiếp xúc cử tri theo quy định; công tác phản biện xã hội đối với những quyết định quan trọng của HĐND, UBND Thành phố.

- Quan tâm tiến độ, chất lượng trả lời và phối hợp giải quyết những vấn đề dân sinh bức xúc. Phối hợp tuyên truyền vận động các tầng lớp nhân dân thực hiện các phong trào thi đua yêu nước, thực hiện nếp sống văn hóa, xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh. Phối hợp triển khai công tác đảm bảo an sinh xã hội, vận động ủng hộ người nghèo... phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, của khối đại đoàn kết toàn dân, thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển KTXH 5 năm giai đoạn 2026-2030 và những năm tiếp theo.

b) Kết quả cần đạt được

- Tối thiểu 90% người dân được khảo sát đồng thuận cao với các chủ trương, chính sách lớn của Thành phố. 100% các nghị quyết, quyết định quan trọng của

HĐND, UBND Thành phố được tổ chức lấy ý kiến, phản biện xã hội đầy đủ trước khi ban hành.

- Giảm ít nhất 30–40% thời gian xử lý công việc liên thông giữa UBND Thành phố với Thường trực HĐND, Đoàn Đại biểu Quốc hội Thành phố, các Ban của HĐND, Ủy ban MTTQ Việt Nam Thành phố và các tổ chức thành viên so với giai đoạn trước.

- 100% phường, xã triển khai hiệu quả các phong trào thi đua yêu nước hằng năm. Tỷ lệ người dân tham gia các phong trào, hoạt động cộng đồng đạt tối thiểu 70%.

(Chi tiết tại Phụ lục 06 phân công nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm kèm theo)

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Đảm bảo một số cân đối lớn

1.1. Thu, chi ngân sách nhà nước: Tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn khoảng 3.725,4 nghìn tỷ đồng; trong đó, thu nội địa khoảng 3.505,7 nghìn tỷ đồng; Thu dầu thô khoảng 17,5 nghìn tỷ đồng; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu khoảng 202,2 nghìn tỷ đồng. Tổng chi ngân sách địa phương khoảng 1.533,6 nghìn tỷ đồng, Chi đầu tư phát triển khoảng 864,7 nghìn tỷ đồng, Chi thường xuyên khoảng 533,3 nghìn tỷ đồng.

1.2. Vốn đầu tư phát triển xã hội: Để đảm bảo GRDP giai đoạn 2026-2030 tăng trên 11%/năm, tổng vốn đầu tư xã hội cần huy động trên 5 triệu tỷ đồng. Trong đó, vốn đầu tư khu vực nhà nước chiếm khoảng 30%; vốn đầu tư phát triển khu vực ngoài nhà nước khoảng 62%, vốn đầu tư nước ngoài khoảng 8%.

1.3. Khoa học và công nghệ: Chi hàng năm cho phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đảm bảo khoảng 3-4% tổng chi ngân sách.

1.4. Phát triển văn hóa: Chi hàng năm cho phát triển văn hóa đảm bảo khoảng 4% tổng chi ngân sách.

1.5. Dân số và lao động: Quy mô dân số năm 2030 dự kiến 9.276,9 nghìn người, trong đó, lao động làm việc trong nền kinh tế khoảng 4.373 nghìn người, chiếm 47,14% dân số.

1.6. Nguồn nhân lực công nghệ cao, công nghệ chiến lược: Đến năm 2030 thu hút và đào tạo thêm 20.000 nhân lực công nghệ cao tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc; có khoảng 50.000 lao động/năm được đào tạo tại các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp trên địa bàn Thành phố. Đối với mỗi doanh nghiệp trong các khu công nghiệp trên địa bàn Thành phố, cam kết hình thành ít nhất 01 chương trình hợp tác R&D cụ thể giữa doanh nghiệp công nghệ cao với các viện nghiên cứu hoặc trường đại học trong nước. Để phát triển nguồn nhân lực tinh hoa, Thành phố tuyển chọn, đào tạo 1.000 tiến sĩ đảm bảo nhân lực cho quản lý, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của Thủ đô giai đoạn 2026 – 2030.

1.7. Đảm bảo cân đối về năng lượng: Để đảm bảo cấp điện phục vụ quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa Thủ đô song hành với bảo vệ môi trường, xây dựng đô thị xanh, thông minh, sử dụng năng lượng sạch, đến năm 2030, điện năng thương phẩm toàn Thành phố đạt 52.178 triệu kWh; Điện năng thương phẩm bình

quân đầu người 5.721 kWh/người/năm; phát triển tổng công suất nguồn điện năng lượng mặt trời đạt khoảng 1.500 MW.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND phường, xã căn cứ Chương trình hành động này và Nghị quyết của Đảng bộ, Nghị quyết của HĐND cùng cấp về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026-2030, theo chức năng nhiệm vụ được giao:

- Trực tiếp chỉ đạo xây dựng, ban hành Chương trình hành động của cơ quan, địa phương trong kế hoạch 5 năm 2026-2030 và cụ thể hóa thành các nhiệm vụ hàng năm, trong đó phải thể hiện bằng các nhiệm vụ, giải pháp, chương trình, đề án, lộ trình triển khai thực hiện và phân công nhiệm vụ cụ thể theo phương châm 6 rõ (rõ người - rõ việc - rõ thời gian - rõ trách nhiệm - rõ sản phẩm - rõ thẩm quyền), báo cáo UBND Thành phố trong tháng 5 năm 2026, đồng gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố.

- Tập trung chỉ đạo, điều hành quyết liệt, linh hoạt, hiệu quả các giải pháp trong Chương trình đề ra, chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND Thành phố về việc triển khai Chương trình hành động theo chức năng nhiệm vụ được giao. Định kỳ hàng năm báo cáo UBND Thành phố kết quả thực hiện, đồng gửi Sở Tài chính để theo dõi, tổng hợp; Thực hiện tổ chức đánh giá việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và kịp thời đề xuất điều chỉnh, bổ sung các nhiệm vụ, giải pháp trong quá trình thực hiện.

- Tăng cường phối hợp thực hiện giữa các sở, ban, ngành và UBND các phường, xã; đồng thời, phối hợp chặt chẽ với các Ban của Đảng, HĐND, Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thể các cấp để thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ đã được thông qua và nêu trong Chương trình hành động.

2. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai Chương trình hành động; định kỳ tổng hợp, báo cáo và kiến nghị UBND Thành phố các biện pháp cần thiết để đảm bảo thực hiện đồng bộ, hiệu quả. Bám sát chương trình công tác của Thành ủy, HĐND và UBND Thành phố để thực hiện báo cáo theo đúng quy định.

3. Sở Văn hóa và Thể thao, Báo Hà Nội mới, Báo Kinh tế đô thị, Cơ quan Báo và Phát thanh, Truyền hình Hà Nội phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành, UBND các phường, xã và Ban Tuyên giáo Thành ủy tổ chức quán triệt, phổ biến Chương trình hành động của Thành phố sâu rộng trong các ngành, các cấp; tăng cường thông tin, tuyên truyền vận động để cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân tích cực hưởng ứng và triển khai thực hiện.

4. Ban thi đua - Khen thưởng Thành phố căn cứ căn cứ kết quả thực hiện Chương trình hành động của các ngành, các cấp, các đơn vị, gắn với trách nhiệm của người đứng đầu để đưa vào tiêu chí đánh giá thi đua, khen thưởng hàng năm và giai đoạn 2026-2030.

5. UBND Thành phố đề nghị Ủy ban MTTQ Thành phố và các đoàn thể chính trị - xã hội chỉ đạo tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân đoàn kết, chung sức, đồng lòng thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo các Nghị quyết của Chính phủ và các giải pháp điều hành của Thành phố tại Chương trình.

6. Trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình, nếu có vướng mắc hoặc cần sửa đổi, bổ sung nội dung cụ thể, các sở, ban, ngành và UBND các quận, huyện, thị xã chủ động đề xuất, gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Đ/c Bí thư Thành ủy;
- VPCP; Bộ Tài chính;
- TTTU, TT HĐND TP;
- Các Đ/c PCT UBND TP;
- UBMTTQ, các Đoàn thể TP;
- Ban TGTU, các ban HĐND TP;
- Các Sở, Ban, ngành; Thường trực cấp ủy và HĐND, UBND các xã, phường;
- Các Tổng Công ty, Công ty TNHH 1TV;
- Ban Thi đua - Khen thưởng TP;
- Các báo: HNM, KTĐT; Đài PT&TH HN;
- VPUB: CVP, các PCVP, các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Đại Thắng

Phụ lục 01: Các chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030
(Kèm theo Chương trình hành động số /CTr-UBND ngày / /2026 của UBND thành phố Hà Nội)

| TT | Chỉ tiêu phát triển | Đơn vị | 2021-2025 | 2026-2030 | 2026 | 2027 | 2028 | 2029 | 2030 | Chủ trì báo cáo |
|-----------|---|----------------------|----------------|----------------|---------------|--------------|--------------|---------------|---------------|----------------------------|
| I | Về kinh tế | | | | | | | | | |
| 1 | Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá hiện hành | 1.000 tỷ đồng | 6.533,6 | 11.430,0 | 1.768,0 | 1.990,0 | 2.250,0 | 2.550,0 | 2.872,0 | Thống kê HN |
| 2 | Tăng trưởng GRDP bình quân | % | 6,60 | 11,0 | 11,0 | 11,0 | 11,0 | 11,0 | 11,0 | Thống kê HN |
| 3 | GRDP bình quân/người, năm cuối kỳ | Triệu đồng | 176,4 | 310 | 198,0 | 220,8 | 247,3 | 277,7 | 309,6 | Thống kê HN |
| - | <i>Quy đổi USD</i> | <i>USD</i> | <i>7.200</i> | <i>12.000</i> | <i>7.765</i> | <i>8.659</i> | <i>9.697</i> | <i>10.890</i> | <i>12.141</i> | Thống kê HN |
| 4 | Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP * | % | 17,34 | 40,0 | 35,0 | 37,0 | 38,0 | 39,0 | 40,0 | Thống kê HN |
| 5 | Tỷ trọng công nghiệp văn hóa trong GRDP | % | - | 9,0 | 5,0 | 6,0 | 7,0 | 8,0 | 9,0 | Sở VH&TT |
| 6 | Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng bình quân | % | 53,0 | 57,0 | 60,0 | 60,5 | 61,0 | 61,5 | 62,0 | Viện KTXH HN |
| 7 | Ngân sách nhà nước | | | | | | | | | Sở Tài chính |
| - | <i>Thu NSNN</i> | <i>1.000 tỷ đồng</i> | <i>2.287,5</i> | <i>3.725,4</i> | <i>650,11</i> | <i>655,3</i> | <i>723,0</i> | <i>802,5</i> | <i>894,5</i> | Sở Tài chính |
| - | <i>Chi NSNN ĐP</i> | <i>1.000 tỷ đồng</i> | <i>676,6</i> | <i>1.533,6</i> | <i>303,50</i> | <i>266,4</i> | <i>309,7</i> | <i>323,7</i> | <i>330,4</i> | Sở Tài chính |
| + | <i>Tr. đó: Chi đầu tư phát triển</i> | <i>1.000 tỷ đồng</i> | <i>352,7</i> | <i>864,7</i> | <i>193,40</i> | <i>157,1</i> | <i>180,6</i> | <i>174,5</i> | <i>159,0</i> | Sở Tài chính |
| - | <i>Thu NSNN/GRDP</i> | <i>%</i> | <i>35,0</i> | <i>32,6</i> | <i>36,77</i> | <i>32,93</i> | <i>32,13</i> | <i>31,47</i> | <i>31,15</i> | Sở Tài chính |
| 8 | Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn | 1.000 tỷ đồng | 2.479,8 | 5.000 | 730,0 | 870,0 | 1.000,0 | 1.130,0 | 1.270,0 | Sở Tài chính |
| 9 | Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn/GRDP | % | 37,95 | 43,74 | 41,29 | 43,72 | 44,44 | 44,31 | 44,22 | Sở Tài chính |
| - | <i>Tỷ lệ đầu tư công/ĐTXH</i> | <i>%</i> | <i>14,22</i> | <i>17,29</i> | <i>26,49</i> | <i>18,06</i> | <i>18,06</i> | <i>15,44</i> | <i>12,52</i> | Sở Tài chính |
| 10 | Vốn FDI đăng ký | Tỷ USD | 11,5 | 25,0 | 4,5 | 4,5 | 5,0 | 5,5 | 5,5 | Sở Tài chính, BQL KCNC&KCN |
| - | <i>Vốn FDI thực hiện</i> | <i>Tỷ USD</i> | <i>7,13</i> | <i>16,0</i> | <i>1,9</i> | <i>2,5</i> | <i>3,3</i> | <i>3,8</i> | <i>4,5</i> | |
| II | Về văn hóa, xã hội | | | | | | | | | |
| 11 | Dân số năm cuối kỳ | 1.000 người | 8.717,6 | 9.276,9 | 8.928,8 | 9.012,6 | 9.099,6 | 9.182,8 | 9.276,9 | Thống kê HN |
| 12 | Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh | Tuổi | 76,6 | 78,0 | 76,6 | 76,7 | 76,8 | 76,9 | 78,0 | Thống kê HN |
| - | <i>Tr. đó, số năm sống khỏe</i> | <i>Tuổi</i> | <i>-</i> | <i>≥ 68</i> | <i>67,0</i> | <i>67,4</i> | <i>67,6</i> | <i>67,8</i> | <i>68,0</i> | |
| 13 | Chỉ số phát triển con người (HDI) * | % | 0,829 | 0,88 | 0,835 | 0,846 | 0,858 | 0,86 | 0,88 | Thống kê HN |

| TT | Chỉ tiêu phát triển | Đơn vị | 2021-2025 | 2026-2030 | 2026 | 2027 | 2028 | 2029 | 2030 | Chủ trì báo cáo |
|----|--|----------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-----------------|
| 14 | Chỉ số hạnh phúc | Tiêu chí | - | 9/10 | 6,5/10 | 7/10 | 7,5/10 | 8/10 | 9/10 | Viện KTXH HN |
| 15 | Số lao động có việc làm trong nền kinh tế * | 1.000 lao động | 4.109,4 | 4.373 | 4.250 | 4.285 | 4.315 | 4.345 | 4.373 | Thống kê HN |
| 16 | Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế* | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | Thống kê HN |
| - | Nông, lâm nghiệp và thủy sản | % | 6,0 | 4,0 | 5,6 | 5,0 | 4,6 | 4,3 | 4,0 | Thống kê HN |
| - | Công nghiệp và Xây dựng | % | 32,8 | 34,0 | 33,1 | 33,5 | 33,7 | 33,9 | 34,0 | Thống kê HN |
| - | Dịch vụ | % | 61,2 | 62,0 | 61,3 | 61,5 | 61,7 | 61,8 | 62,0 | Thống kê HN |
| 17 | Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo | % | 75,34 | 80,0 | 75,8 | 76,6 | 77,2 | 77,6 | 80 | Sở Nội vụ |
| - | <i>Tr. đó, tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ</i> | % | <i>55,06</i> | <i>60,0</i> | <i>55,5</i> | <i>56,4</i> | <i>57,6</i> | <i>58,4</i> | <i>60,0</i> | Sở Nội vụ |
| 18 | Tỷ lệ thất nghiệp * | % | 2,14 | < 3,0 | < 3,0 | < 3,0 | < 3,0 | < 3,0 | < 3,0 | Sở Nội vụ |
| 19 | Năng suất lao động năm cuối kỳ (giá hiện hành) * | Tr. đồng/LĐ | 377,00 | 644,5 | 416,0 | 464,4 | 521,4 | 586,9 | 656,8 | Thống kê HN |
| - | <i>Tốc độ tăng NSLĐ</i> | % | <i>6,07</i> | <i>9,5</i> | <i>9,9</i> | <i>10,1</i> | <i>10,2</i> | <i>10,2</i> | <i>10,3</i> | Thống kê HN |
| 20 | Số bác sỹ/vạn dân | Bác sỹ | 16,3 | 19,0 | 16,1 | 17,0 | 17,5 | 18,0 | 19,0 | Sở Y tế |
| 21 | Số giường bệnh/vạn dân | Giường | 37,4 | 38,0 | 36,8 | 37,5 | 37,6 | 37,8 | 38,0 | Sở Y tế |
| 22 | Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế | % | 95,95 | 100,0 | 96,25 | 96,8 | 97,3 | 97,9 | 100 | BHXH TP |
| - | Tỷ lệ LĐ tham gia BHXH bắt buộc trên LLLĐ trong độ tuổi lao động | % | 48,0 | 60,0 | 49,0 | 51,0 | 54,0 | 57,0 | 60,0 | BHXH TP |
| - | Tỷ lệ LĐ tham gia BHXH tự nguyện trên LLLĐ trong độ tuổi LĐ | % | 3,6 | 10,0 | 4,0 | 5,5 | 7,0 | 8,5 | 10,0 | BHXH TP |
| - | Tỷ lệ LĐ tham gia BH thất nghiệp trên LLLĐ trong độ tuổi LĐ | % | 45,9 | 50,0 | 46,5 | 47,2 | 47,9 | 48,5 | 50,0 | BHXH TP |
| 23 | Tỷ lệ người dân được khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm 1 lần | % | - | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | Sở Y tế |
| 24 | Tỷ lệ trường MN, PT công lập đạt chuẩn quốc gia | % | 80 | 90 | 81,2 | 82,1 | 83,1 | 84,5 | 85,1 | Sở GD&ĐT |
| 25 | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (theo tiêu chí của Thành phố) | % | 0 | 0 | | | | | | Sở NN&MT |

| TT | Chỉ tiêu phát triển | Đơn vị | 2021-2025 | 2026-2030 | 2026 | 2027 | 2028 | 2029 | 2030 | Chủ trì báo cáo |
|------------|---|-----------------------|-----------|-----------|--------|--------|--------|--------|--------|-----------------|
| 26 | Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng * | Tr.đồng/người | 8,31 | 14,50 | 9,00 | 10,10 | 11,40 | 12,80 | 14,50 | Thống kê HN |
| 27.1 | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung * | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | Sở Xây dựng |
| 27.2 | Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn * | % | 95 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | Sở NN&MT |
| 28.1 | Tỷ lệ xã được công nhận NTM (tiêu chí 2026-2030)* | % | 100 | 80,0 | 4,0 | 14,67 | 30,67 | 50,67 | 80,0 | Sở NN&MT |
| 28.2 | Tỷ lệ xã được công nhận NTM hiện đại (tiêu chí 2026-2030) | % | - | 20,0 | - | - | 4,0 | 10,67 | 20,0 | Sở NN&MT |
| III | VỀ quy hoạch, đô thị, nông thôn và môi trường | | | | | | | | | |
| 29 | Tỷ lệ đô thị hóa | % | 49 | 65-70 | | | | | 65 | Sở QH-KT |
| 30 | Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân | % | 20,0 | 30,0 | 22,0 | 24,0 | 26,0 | 28,0 | 30,0 | Sở Xây dựng |
| 31 | Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành | Căn nhà | 17.750 | 120.000 | 18.000 | 20.000 | 25.000 | 28.000 | 29.000 | Sở Xây dựng |
| 32 | Diện tích nhà ở bình quân * | M ² /người | 29,5 | 32,0 | 30,5 | 32,0 | 33,0 | 34,0 | 35,0 | Sở Xây dựng |
| 33 | Diện tích cây xanh đô thị bình quân | M ² /người | - | ≥ 10 | 7,90 | 7,98 | 8,20 | 9,01 | 10,00 | Sở Xây dựng |
| 34 | Tỷ lệ che phủ rừng * | % | 5,5 | 6,2 | 5,53 | 5,55 | 5,7 | 5,9 | 6,2 | Sở NN&MT |
| 35 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | Sở NN&MT |
| 36 | Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | Sở Y tế |
| 37 | Tỷ lệ CTR sinh hoạt đô thị được phân loại tại nguồn, thu gom, xử lý theo TC, QC | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | Sở NN&MT |
| - | Tr. đổ, xử lý bằng phương pháp chôn lấp | % | - | < 10 | | | | | | Sở NN&MT |
| 38 | Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị | % | 50,2 | 70 | > 50,2 | 53,5 | 56,0 | 56,0 | 70,0 | Sở Xây dựng |
| - | Tr. đổ: Tại lưu vực 4 sông nội đô | % | - | 100 | | | | | | Sở Xây dựng |
| - | Tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn | % | - | 40 | | | | | | Sở Xây dựng |

**Phụ lục 02: CÁC CHỈ TIÊU CỤ THỂ THỰC HIỆN CÁC NGHỊ QUYẾT CHIẾN LƯỢC, ĐỘT PHÁ VỀ THỂ CHẾ CỦA
BỘ CHÍNH TRỊ GIAI ĐOẠN 2026-2030**

(Kèm theo Chương trình hành động số /CTr-UBND ngày / /2026 của UBND thành phố Hà Nội)

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá | Kết quả | Ghi chú |
|------------|--|---------|---|---|---|
| I | Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | | | | |
| I.1 | Chính quyền số | | | | |
| 1 | Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI) | Thứ bậc | Sở Khoa học và Công nghệ | ≤ 5 Thuộc nhóm 5 tỉnh/thành phố dẫn đầu cả nước | Theo Kế hoạch hành động ban hành kèm theo Quyết định số 8602/QĐ-QĐ/TU ngày 15/5/2025 của Ban Thường vụ Thành ủy Hà Nội; Kế hoạch số 139/KH-UBND ngày 16/5/2025 của UBND Thành phố |
| 2 | Chỉ số đổi mới sáng tạo địa phương (PII) | Thứ bậc | Sở Khoa học và Công nghệ | Đứng đầu cả nước | |
| 3 | Quản lý nhà nước từ Thành phố đến các cấp chính quyền trên môi trường số, kết nối và vận hành thông suốt giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị của Thành phố, kết nối với các cơ quan Trung ương | % | Sở Khoa học và Công nghệ | 100 | |
| 4 | Hoàn thành xây dựng, kết nối, chia sẻ đồng bộ cơ sở dữ liệu của Thành phố với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu các ngành. | % | Sở Khoa học và Công nghệ | 100 | |
| 5 | Tỉ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp | % | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | > 80 | |
| 6 | Tỉ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện | % | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | 100 | |
| 7 | Tỉ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính | % | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | 100 | |
| 8 | Tỉ lệ cấp kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử | % | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | 100 | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá | Kết quả | Ghi chú |
|-----------|---|---------------|---|----------------|----------------|
| 9 | Tỉ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu đã được số hóa trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công | % | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | 80 | |
| 10 | Tỉ lệ thanh toán trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công | % | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | 80 | |
| 11 | Tỉ lệ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết phi địa giới hành chính giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền | % | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | 70 | |
| 12 | Tỉ lệ cắt giảm hoặc tự động hóa thủ tục hành chính về cấp phép | % | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | ≥ 30 | |
| 13 | Tỉ lệ cắt giảm thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan nhà nước trong thực hiện cấp phép | % | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | 50 | |
| 14 | Tỉ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan hành chính nhà nước | % | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | 100 | |
| 15 | Tỉ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử | % | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | 100 | |
| 16 | Tỉ lệ các cơ quan nhà nước thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử | % | Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố | 100 | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá | Kết quả | Ghi chú |
|------------|--|---------------|------------------------------------|--|---------|
| 17 | Hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của Thành phố | % | Thanh tra Thành phố | 70 | |
| I.2 | <i>Đột phá trong nghiên cứu khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo</i> | | | | |
| 18 | Tỷ lệ chi cho nghiên cứu phát triển (R&D). | % GRDP | Sở Khoa học và Công nghệ | 2 | |
| 19 | Tỷ trọng kinh phí từ xã hội trên kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển (R&D). | % | Sở Khoa học và Công nghệ | > 60 | |
| 20 | Nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo. | Người/vạn dân | Sở Khoa học và Công nghệ | từ 14 người/vạn dân trở lên | |
| 21 | Số lượng công bố khoa học quốc tế tăng trung bình. | %/năm | Sở Khoa học và Công nghệ | 10 | |
| 22 | Số lượng đơn đăng ký sáng chế tăng trung bình | %/năm | Sở Khoa học và Công nghệ | 16 - 18 | |
| 23 | Trình độ, năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp | Thứ bậc | Sở Khoa học và Công nghệ | Đứng đầu cả nước | |
| 24 | Xếp hạng năng lực cạnh tranh số | Thứ bậc | Sở Khoa học và Công nghệ | ≤ 5 Thuộc nhóm 5 tỉnh/thành phố dẫn đầu cả nước (trong trường hợp có đánh giá) | |
| 25 | Xếp hạng về nghiên cứu và phát triển trí tuệ nhân tạo, trung tâm phát triển một số ngành, lĩnh vực công nghiệp công nghệ số có lợi thế | Thứ bậc | Sở Khoa học và Công nghệ | ≤ 5 Thuộc nhóm 5 tỉnh/thành phố dẫn đầu cả nước | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá | Kết quả | Ghi chú |
|------------|---|-----------------------|--|---|---------|
| 26 | Tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo. | % | Sở Khoa học và Công nghệ | ≥ 50 | |
| 27 | Tổ chức khoa học và công nghệ trên địa bàn Thành phố được xếp hạng khu vực và thế giới. | Tổ chức | Sở Khoa học và Công nghệ | 8 - 10 | |
| 28 | Chi ngân sách hằng năm cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. | % tổng chi NSNN | Sở Tài chính | $\geq 3\%$ (tăng dần theo nhu cầu phát triển) | |
| 29 | Thu hút tổ chức, doanh nghiệp công nghệ hàng đầu thế giới đặt trụ sở, đầu tư nghiên cứu, sản xuất tại Hà Nội. | Tổ chức, doanh nghiệp | Sở Tài chính | 1 - 2 | |
| 30 | Xây dựng và phát triển khu công nghiệp công nghệ số. | Khu | Ban Quản lý các Khu Công nghệ cao và Khu Công nghiệp Thành phố | ≥ 2 | |
| I.3 | <i>Phát triển kinh tế số</i> | | | | |
| 31 | Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực | % | Sở Khoa học và Công nghệ | ≥ 20 | |
| 32 | Tỉ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trên tổng giá trị hàng hoá xuất khẩu | % | Sở Khoa học và Công nghệ | ≥ 50 | |
| 33 | Số doanh nghiệp công nghệ số ngang tầm các nước tiên tiến | Doanh nghiệp | Sở Khoa học và Công nghệ | ≥ 5 | |
| 34 | Tỷ lệ Make in Vietnam trong tổng doanh thu công nghiệp số của Thành phố. | % | Sở Khoa học và Công nghệ | 50 | |
| 35 | Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử | % | Sở Công thương | 100 | |
| 36 | Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số | % | Sở Tài chính | ≥ 70 | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá | Kết quả | Ghi chú |
|-------------|---|---------|--|------------------|---------|
| 37 | Doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) chuyển đổi số ở mức toàn diện (quản lý, bán hàng, thanh toán, kết nối chuỗi...) | % | Sở Tài chính | 70 | |
| 38 | Tăng năng suất lao động hàng năm | % | Sở Nội vụ | ≥ 8 | |
| 39 | Quy mô kinh tế số. | % GRDP | Chi cục Thống kê Thành phố | ≥ 40 | |
| 40 | Tỉ lệ đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế | % | Viện nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội | ≥ 55 | |
| I.4 | Xã hội số | | | | |
| 41 | Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân. | % | Sở Khoa học và Công nghệ | ≥ 70 | |
| 42 | Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần quan trọng xây dựng, phát triển giá trị văn hoá, xã hội, con người Việt Nam duy trì chỉ số phát triển con người (HDI). | HDI | Sở Giáo dục và Đào tạo | >0.88 | |
| 43 | Xếp hạng về an toàn thông tin mạng của Thành phố. | Thứ bậc | Công an Thành phố | Đứng đầu cả nước | |
| 44 | Dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác. | % | Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 1 | ≥ 95 | |
| 45 | Tỷ lệ người dân có Sổ sức khỏe điện tử. | % | Sở Y tế | ≥ 95 | |
| 46 | Tỷ lệ dân số trưởng thành sử dụng hạ tầng thanh toán điện tử, giao dịch trực tuyến | % | Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 1 | 70-80 | |
| 47 | Tỉ lệ giao dịch không dùng tiền mặt | % | Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 1 | ≥ 80 | |
| I.5. | Hạ tầng số | | | | |
| 48 | Tỉ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s. | % | Sở Khoa học và Công nghệ | 100 | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá | Kết quả | Ghi chú |
|------------|--|------------|------------------------------------|---------|---------|
| 49 | Phủ sóng 5G cho người dân | % dân số | Sở Khoa học và Công nghệ | 100 | |
| I.6 | Ứng dụng số | | | | |
| 50 | Hoàn thành tiếp nhận và triển khai các ứng dụng số do Trung ương chuyển giao. | % ứng dụng | Sở Khoa học và Công nghệ | 100 | |
| I.7 | Dữ liệu số | | | | |
| 51 | Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các cơ quan, tổ chức của Thành phố được đánh giá, bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ | % | Công an Thành phố | 100 | |
| 52 | Thông tin về tổ chức bộ máy, biên chế, hồ sơ đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức được số hoá và thực hiện trên môi trường số. | % | Sở Nội vụ | 100 | |
| 53 | Nội dung công tác phục vụ yêu cầu quản lý các cấp được thực hiện trên môi trường số; thông tin, dữ liệu, văn bản về các lĩnh vực quản lý được cung cấp chính thức, kịp thời. | % | Văn phòng UBND Thành phố | 100 | |
| 54 | Thông tin tuyên truyền đối ngoại được số hoá và thực hiện trên môi trường số. | % | Văn phòng UBND Thành phố | 100 | |
| 55 | Công tác tổng hợp, báo cáo được thực hiện trên môi trường số | % | Văn phòng UBND Thành phố | 100 | |
| 56 | Đơn, thư, khiếu nại tố cáo được thực hiện trên môi trường số | % | Thanh tra Thành phố | 100 | |
| 57 | Các vụ việc, khiếu nại tố cáo, dấu hiệu vi phạm của cán bộ, công chức, đảng viên được quản lý trên môi trường số | % | Thanh tra Thành phố | 100 | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá | Kết quả | Ghi chú |
|------------|--|--|--|---|--|
| 58 | Hồ sơ, tài liệu không mật, hướng tới tất cả các tài liệu mật, tối mật được số hoá và quản lý, sử dụng trên môi trường số khi đã được đảm bảo theo quy định của pháp luật về cơ yếu | % | Sở Nội vụ | 100 | |
| 59 | Thông tin về sức khoẻ của cán bộ (từ Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy hoặc tương đương trở xuống) được số hoá và quản lý, sử dụng trên môi trường số | % | Sở Y tế | 100 | |
| II. | Đột phá trong hội nhập quốc tế trong tình hình mới | | | | |
| 1. | Mở rộng và đa dạng hóa thị trường | Số lượng thị trường | Sở Công Thương | Thị trường xuất khẩu nhiều hơn, đa dạng hơn | Theo Kế hoạch số 356-KH/TU ngày 04/08/2025 của Ban Thường vụ Thành ủy; Kế hoạch số 239/KH-UBND ngày 28/8/2025 của UBND Thành phố |
| 2. | Hàm lượng giá trị gia tăng trong xuất khẩu | % | Sở Công Thương | $\geq 30\%$ | |
| 3. | Hàm lượng khoa học công nghệ trong xuất khẩu | % | Sở Công Thương | $\geq 40\%$ | |
| 4. | Xếp hạng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế | Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu | Sở Tài chính | ≤ 65 Thế giới ≤ 5 ASEAN | |
| 5. | Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị toàn cầu | % | Sở Công Thương | ≥ 21 [1] | |
| 6. | Bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện các FTA | Thứ bậc | Sở Công Thương | ≤ 8 cả nước | |
| 7. | Xếp hạng quốc gia về môi trường hòa bình, an toàn trên thế giới | Thứ bậc trong Chỉ số Hòa bình Toàn cầu (GPI) | Bộ Tư lệnh Thủ đô, Công an thành phố Hà Nội và Văn phòng UBND Thành phố. | ≤ 41 Thế giới ≤ 6 khu vực châu Á - Thái Bình Dương | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá | Kết quả | Ghi chú |
|-----|--|--|--|--|---------|
| 8. | Củng cố khuôn khổ quan hệ với các đối tác, các tổ chức quốc tế | Số lượng đối tác chiến lược, đối tác chiến lược toàn diện, đối tác toàn diện | Văn phòng UBND Thành phố | ≥ 34 | |
| 9. | Mở rộng quan hệ ngoại giao | Số lượng quốc gia Việt Nam có quan hệ ngoại giao | Văn phòng UBND Thành phố | ≥ 194 | |
| 10. | Mức độ tham gia hợp tác đa phương của Việt Nam | Số lượng tổ chức khu vực, quốc tế | Văn phòng UBND Thành phố | ≥ 70 | |
| 11. | Xếp hạng về Chi số đổi mới sáng tạo địa phương | Thứ bậc | Sở Khoa học và Công nghệ | Đứng đầu cả nước | |
| 12. | Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo | % | Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ | ≥ 50 | |
| 13. | Xếp hạng các chuẩn mực, quy định về khoa học, công nghệ Việt Nam | Chuẩn mực, quy định | Sở Khoa học và Công nghệ | Đạt mức tiệm cận các chuẩn mực, thông lệ quốc tế tiên tiến | |
| 14. | Năng lực cạnh tranh du lịch toàn cầu | Thứ bậc | Sở Du lịch | ≤ 30 Thế giới | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá | Kết quả | Ghi chú |
|--------------|---|-----------------------------|------------------------------------|--|--|
| 15. | Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục - đào tạo | Thứ bậc | Sở Giáo dục và Đào tạo | Bộ tiêu chí | |
| 16. | Xếp hạng nền giáo dục của Việt Nam trong khu vực | Giáo dục | Sở Giáo dục và Đào tạo | Đạt mức tiên tiến trong khu vực | |
| 17. | Công nhận lẫn nhau về bằng cấp, chứng chỉ đào tạo, giáo dục | Bằng cấp, chứng chỉ đào tạo | Sở Giáo dục và Đào tạo | Tăng hơn số lượng hiện nay | |
| 18. | Xếp hạng một số trường đại học lớn | Thứ bậc | Sở Giáo dục và Đào tạo | Nhóm hàng đầu châu Á - Thái Bình Dương ≤ 100 Thế giới | |
| 19. | Xếp hạng chất lượng hệ thống y tế Việt Nam | Chỉ số chăm sóc y tế | Sở Y tế | ≤ 44 Thế giới | |
| 20. | Xếp hạng ngành công nghiệp dược Việt Nam | Thứ bậc | Sở Y tế | Đạt cấp độ 4 theo phân loại của WHO ≤ 3 ASEAN | |
| 21. | Xếp hạng toàn cầu về chỉ số SDGs (thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên hợp quốc) | Thứ bậc | Sở Tài chính | ≤ 55 Thế giới | |
| III | Phát triển kinh tế tư nhân | | | | |
| III.1 | Phát triển DN khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | | | | |
| 1. | Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ được đào tạo về quản trị doanh nghiệp và chuyển đổi số | % | Sở Khoa học và Công nghệ | 70-80 | Theo Kế hoạch hành động số 348-KH/TU ngày 03/7/2025 của Thành ủy |
| 2. | Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử | % | Sở Khoa học và Công nghệ | 100 | |
| 3. | Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ sử dụng nền tảng số | % | Sở Khoa học và Công nghệ | 90 | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá | Kết quả | Ghi chú | |
|--------------|--|-------------------|------------------------------------|---------|--|---|
| 4. | Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo | % | Sở Khoa học và Công nghệ | > 50 | Hà Nội; Kế hoạch 196/KH-UBND ngày 24/7/2025 của UBND Thành phố | |
| 5. | Tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trên tổng giá trị hàng hóa xuất | % | Sở Khoa học và Công nghệ | > 50 | | |
| III.2 | Phát triển doanh nghiệp | | | | | |
| 6. | Số doanh nghiệp đang hoạt động | DN | Sở Tài chính | 300.000 | | |
| 7. | Số doanh nghiệp hoạt động/ngày dân. | DN/ ngày dân | Sở Tài chính | 32 | | |
| 8. | Số doanh nghiệp lớn tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. | DN | Sở Công Thương | 5 | | |
| 9. | Đóng góp vào GRDP | % | Thống kê TP. Hà Nội | 55-60; | | |
| 10. | Đóng góp vào tổng thu ngân sách nhà nước | % | Thống kê TP. Hà Nội | 50-55 | | |
| 11. | Tỷ lệ giải quyết việc làm | % | Sở Nội vụ | 65-70 | | |
| 12. | Tỷ lệ tăng năng suất lao động bình quân | % | Thống kê TP. Hà Nội | 8-8,5 | | |
| IV. | Đột phá trong bảo đảm an ninh năng lượng | | | | | |
| 1. | Điện năng thương phẩm toàn Thành phố | Triệu kWh | Sở Công Thương | 52.178 | | Theo Kế hoạch số 385/KH-UBND ngày 31/12/2025 của UBND Thành phố |
| 2. | Điện năng thương phẩm bình quân đầu người | kWh/người/ năm | Sở Công Thương | 5.721 | | |
| 3. | Công suất cực đại | MW | Sở Công Thương | 9.400 | | |
| 4. | Tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp đạt tối thiểu | % | Sở Công Thương | 5 | | |
| 5. | Tổng công suất nguồn điện năng lượng mặt trời | MW | Sở Công Thương | 1.500 | | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá | Kết quả | Ghi chú | |
|-----------|--|-------------------|--|-----------------------------------|---------|---|
| 6. | Tòa nhà công sở sử dụng điện mặt trời mái nhà tự sản, tự tiêu, phục vụ tiêu thụ tại chỗ, không bán điện vào hệ thống điện quốc gia | % | Sở Công Thương. Sở Tài chính | 50 | | |
| 7. | Nguồn điện sản xuất từ rác | MW | Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường | 280 | | |
| 8. | Mức tiết kiệm so với tổng tiêu thụ năng lượng toàn Thành phố | % | Sở Công Thương | 8-10 | | |
| 9. | Mức dự trữ xăng dầu | ngày | Sở Công Thương | 90 | | |
| 10. | Giảm phát thải khí nhà kính từ hoạt động năng lượng so với kịch bản phát triển bình thường | % | Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường | 15-35 | | |
| 11. | Ngâm hóa đường dây điện trung, hạ áp tại các phường, khu vực trung tâm, khu vực đô thị có quy hoạch ổn định | % | Sở Xây dựng, Sở Công Thương | 100 | | |
| 12. | Thí điểm hệ thống lưu trữ năng lượng | MW | Sở Công Thương | 50 | | |
| V. | Đột phá phát triển giáo dục và đào tạo | | | | | |
| 1. | Trường mầm non, phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia | % | Sở Giáo dục và Đào tạo | ≥90 | | Theo Chương trình hành động số 05-Ctr/TU ngày 12/01/2026 của Thành ủy Hà Nội; Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 29/1/2026 của |
| 2. | Hoàn thành và nâng cao phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi | % | Sở Giáo dục và Đào tạo | 100 | | |
| 3. | Hoàn thành giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở | % | Sở Giáo dục và Đào tạo | 100 | | |
| 4. | Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương | % | Sở Giáo dục và Đào tạo | ≥95 | | |
| 5. | Năng lực công nghệ, trí tuệ nhân tạo và chỉ số năng lực tiếng Anh ở bậc phổ thông | Trình độ năng lực | Sở Giáo dục và Đào tạo | Chuẩn theo quy định của Thành phố | | |
| 6. | Chỉ số năng lực Tiếng Anh, trong đó: | | | | | |
| - | Chỉ số năng lực Tiếng Anh ở giáo dục mầm non | Mức độ | Sở Giáo dục và Đào tạo | 100% cơ sở giáo dục mầm non cho | | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá | Kết quả | Ghi chú |
|-----|--|---------|------------------------------------|---|----------------|
| | | | | trẻ lam quen tiếng Anh; 20% trường mầm non đạt Mức độ 1 | UBND Thành phố |
| - | Chỉ số năng lực tiếng Anh đối với giáo dục phổ thông | Mức độ | Sở Giáo dục và Đào tạo | ≥50% trường đạt Mức độ 1; 10% Mức độ 2; 5% mức độ 3 | |
| - | Chỉ số năng lực tiếng Anh đối với giáo dục đại học | Mức độ | Sở Giáo dục và Đào tạo | ≥50% trường đạt Mức độ 1; 10% Mức độ 2; 15% mức độ 3 | |
| - | Chỉ số năng lực tiếng Anh đối với giáo dục nghề nghiệp | Mức độ | Sở Giáo dục và Đào tạo | ≥50% trường đạt Mức độ 1; 10% Mức độ 2; 5% mức độ 3 | |
| - | Chỉ số năng lực tiếng Anh đối với giáo dục thường xuyên | Mức độ | Sở Giáo dục và Đào tạo | ≥50% trường đạt Mức độ 1; 10% Mức độ 2; 5% mức độ 3 | |
| 7. | Chỉ số giáo dục đóng góp vào chỉ số phát triển con người (HDI) | Chỉ số | Sở Giáo dục và Đào tạo | > 0,88 | |
| 8. | Chỉ số bất bình đẳng giáo dục | % | Sở Giáo dục và Đào tạo | <10 | |
| 9. | Trường Đại học Thủ đô Hà Nội thuộc nhóm trường Đại học hàng đầu của Việt Nam theo bảng xếp hạng của Việt Nam | Thứ bậc | Sở Giáo dục và Đào tạo | <45 (theo VNUR) thành lập thêm 01 trường Đại học thành viên | |
| 10. | Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập đạt chuẩn quốc gia | % | Sở Giáo dục và Đào tạo | ≥80 | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---|---------|------------------------------------|--|---------|
| 11. | Cơ sở giáo dục nghề nghiệp được đầu tư hiện đại tương đương các nước phát triển ở châu Á | % | Sở Giáo dục và Đào tạo | 20 | |
| 12. | Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau Trung học phổ thông | % | Sở Giáo dục và Đào tạo | 50 | |
| 13. | Tỷ lệ người lao động có trình độ trung cấp cao đẳng đại học trở lên | % | Sở Giáo dục và Đào tạo | 50 | |
| 14. | Tỷ lệ người học các ngành khoa học cơ bản kỹ thuật và công nghệ Ultimo quy mô giáo dục đại học, trong đó: | % | | ≥35 | |
| - | Công chức viên chức làm nghiên cứu sinh các ngành khoa học cơ bản kỹ thuật và công nghệ | Người | Sở Giáo dục và Đào tạo | ≥120 | |
| - | Người học các chương trình tài năng | Người | Sở Giáo dục và Đào tạo | ≥2.000 | |
| 15 | Chỉ số vốn con người và nghiên cứu đóng góp vào chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) | Thứ bậc | Sở Giáo dục và Đào tạo | Ngang bằng các nước có thu nhập trung bình cao | |
| 16 | Số công bố khoa học quốc tế, nguồn thu từ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo tăng bình quân hàng năm | % | Sở Giáo dục và Đào tạo | 15 | |
| 17 | Số đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế tăng bình quân hàng năm | % | Sở Giáo dục và Đào tạo | 18-20%/năm | |
| 18 | Số cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn thành phố thuộc nhóm 200 đại học hàng đầu châu Á theo các bảng xếp loại quốc tế uy tín | Cơ sở | Sở Giáo dục và Đào tạo | ≥08 | |
| 19 | Số cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn thành phố thuộc nhóm 100 đại học hàng đầu thế giới theo các bảng xếp loại quốc tế uy tín | Cơ sở | Sở Giáo dục và Đào tạo | ≥01 | |
| 20 | Tỷ lệ học sinh sinh viên đạt chỉ số về thể chất (chiều cao, cân nặng) theo mức quy định của tổ chức y tế thế giới (WHO) | % | Sở Giáo dục và Đào tạo | ≥80 | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá | Kết quả | Ghi chú |
|-----------|---|--------|------------------------------------|----------------------------|---|
| 21 | Tỷ lệ học sinh sinh viên có chỉ số trí tuệ cảm xúc EQ từ 110 trở lên | % | Sở Giáo dục và Đào tạo | ≥60 | |
| 22 | Tỷ lệ học sinh sinh viên sử dụng Learning ID để theo dõi học tập suốt đời | % | Sở Giáo dục và Đào tạo | 100 (từ năm học 2026-2027) | |
| 23 | Tỷ lệ trường học sử dụng ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý, phân tích dữ liệu và cảnh báo sớm nguy cơ học tập hỗ trợ học sinh học tập cá thể hóa | % | Sở Giáo dục và Đào tạo | 50 | |
| 24 | Số trường chuyên cận quốc tế | Trường | Sở Giáo dục và Đào tạo | 02 | |
| 25 | Tỷ lệ trường chất lượng cao | % | Sở Giáo dục và Đào tạo | 5 | |
| VI | Đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân | | | | |
| 1. | Tăng chiều cao trung bình của trẻ em và thanh thiếu niên 18 tuổi thêm tối thiểu | cm | Sở Y tế | 1,5 | Theo Chương trình hành động số 06-CTr/TU ngày 12/01/2026 của Ban Thường vụ Thành ủy; Kế hoạch số 71/KH-UBND ngày 26/2/2026 của UBND Thành phố |
| 2. | Phân đầu Tuổi thọ trung bình đạt 78 tuổi, trong đó: số năm sống khỏe mạnh | Tuổi | Sở Y tế | 68 | |
| 3. | Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế | % | Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội | 100 | |
| 4. | Tỷ lệ học sinh đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí thể lực % tầm vóc học sinh Hà Nội | % | Sở Y tế | >85 | |
| 5. | Tỷ lệ học sinh được kiểm tra thể lực định kỳ hàng năm | % | Sở Giáo dục và Đào tạo | 100 | |
| 6. | Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử, khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm 1 lần | % | Sở Y tế | 100 | |
| 7. | Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã | % | Sở Y tế | 100 | |
| 8. | Tăng tỷ lệ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại trạm y tế cấp xã đạt trên 25% | % | UBND xã, phường | >25 | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá | Kết quả | Ghi chú |
|------------|---|---------------|------------------------------------|------------|--|
| 9. | Tăng tỷ lệ người dân thường xuyên tham gia hoạt động thể chất đạt | % | Sở Văn hóa và Thể thao | >15 | |
| 10. | Tỷ lệ dịch bệnh nguy hiểm, mới nổi, tái nổi và các sự cố y tế công cộng được giám sát, phát hiện sớm, khoanh vùng và xử lý, không để dịch lan rộng, kéo dài | % | Sở Y tế | 100 | |
| 11. | Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai bệnh án điện tử | % | Sở Y tế | 100 | |
| 12. | Số lượng bác sĩ nội trú và bác sĩ chuyên khoa đào tạo mỗi năm | Bác sĩ | Sở Y tế | 100-150 | |
| 13. | Số lượng cán bộ y tế/năm đi đào tạo, thực tập tại các quốc gia có nền y học tiên tiến | Người | Sở Y tế | 30-50 | |
| 14. | Tỷ lệ tăng thêm so với năm 2025 số người dễ bị tổn thương được tiếp cận dịch vụ tại các cơ sở chăm sóc xã hội | % | Sở Y tế | 50% | |
| 15. | Tỷ lệ người khuyết tật được tiếp cận, tư vấn hướng dẫn với dịch vụ phục hồi chức năng phù hợp | % | Sở Y tế | 70% | |
| VII | Phát triển kinh tế nhà nước | | | | |
| 1 | Về đất đai, tài nguyên | | | | Theo Chương trình hành động số 09-CTr/TU ngày 17/3/2026 của Ban Thường vụ Thành ủy; Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày |
| - | Thu ngân sách về đất đai | nghìn tỷ đồng | Thuế TP. Hà Nội | khoảng 800 | |
| 2 | Về tài sản kết cấu hạ tầng | | | | |
| | Phát triển đường sắt đô thị | km | Ban QL đường sắt đô thị HN | 600 | |
| 3. | Về ngân sách nhà nước, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách | | | | |
| - | Tỷ lệ huy động nguồn ngân sách | Nghìn tỷ | Sở Tài chính | 3.695 | |
| - | Tỉ trọng chi đầu tư phát triển/tổng chi ngân sách | % | Sở Tài chính | 51,7 | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá | Kết quả | Ghi chú |
|-------------|---|--------|------------------------------------|---------|------------------------------|
| - | Tỉ trọng chi thường xuyên/tổng chi ngân sách | % | Sở Tài chính | 39,0 | 05/5/2026 của UBND Thành phố |
| 4. | Về doanh nghiệp nhà nước | | | | |
| - | Tỷ lệ doanh nghiệp nhà nước thực hiện quản trị doanh nghiệp hiện đại trên nền tảng số | % | | 100 | |
| - | Tỷ lệ tổng công ty nhà nước áp dụng nguyên tắc quản trị của OECD | % | | 100 | |
| - | Tỷ lệ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước có kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính, áp dụng tiêu chuẩn môi trường tiên tiến | % | | 100 | |
| - | Tỷ lệ doanh nghiệp chi phối có kế hoạch chuyển đổi năng lượng xanh | % | | ≥70% | |
| - | Doanh nghiệp vào nhóm 500 doanh nghiệp lớn nhất Đông Nam Á | DN | | 01-03 | |
| 5. | Về tổ chức tín dụng | | | | |
| - | Tỷ lệ áp dụng khung quản trị rủi ro theo quy định của ngân hàng nhà nước. | % | Ngân hàng NN chi nhánh KV1 | 100 | |
| - | Tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt trong khu vực công | | Ngân hàng NN chi nhánh KV1 | >95% | |
| 6. | Về đơn vị sự nghiệp công lập | | | | |
| - | Tỷ lệ dịch vụ sự nghiệp công có khả năng xã hội hóa cao (trừ các dịch vụ công thiết yếu Nhà nước phải bảo đảm) | % | Sở Tài chính | 100 | |
| - | Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc tự bảo đảm chi thường xuyên hoạt động hiệu quả theo cơ chế thị trường. | % | Sở Tài chính | 100 | |
| VIII | Phát triển văn hóa Việt Nam | | | | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---|-----------------------|------------------------------------|------------------------|---|
| 1. | Xã, phường có thiết chế văn hóa, thể thao | % | Sở Văn hóa và Thể thao | 100% | Theo Chương trình hành động số 08-CTr/TU ngày 17/3/2026 của Ban Thường vụ Thành ủy; Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 30/3/2026 của UBND Thành phố |
| 2. | Thiết chế văn hoá cơ sở hoạt động thường xuyên và hiệu quả | % | Sở Văn hóa và Thể thao | 95% | |
| 3. | Di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt được số hóa và ứng dụng trên các nền tảng số. | % | Sở Văn hóa và Thể thao | 100% | |
| 4. | Học sinh, học viên, sinh viên trong hệ thống giáo dục quốc dân của Thành phố được tiếp cận, tham gia hiệu quả, thường xuyên các hoạt động nghệ thuật, giáo dục di sản văn hoá | % | Sở Giáo dục và Đào tạo | 100% | |
| 5. | Bảo đảm tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm cho văn hoá và tăng dần theo yêu cầu thực tiễn | % | Sở Tài chính | Trên 4% | |
| 6. | Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đóng góp GRDP | % | Sở Văn hóa và Thể thao | 9% | |
| 7. | Hình thành sự kiện mang thương hiệu quốc gia trong lĩnh vực thiết kế sáng tạo. | Sự kiện | Sở Văn hóa và Thể thao | 03-05 | |
| 8. | Di sản văn hoá được UNESCO công nhận, ghi danh trong giai đoạn 2026-2030 | Di sản | Sở Văn hóa và Thể thao | 02 | |
| 9. | Xây dựng thương hiệu quốc tế về âm nhạc, điện ảnh, lễ hội văn hoá. | chương trình/sự kiện. | Sở Văn hóa và Thể thao | 03 thương hiệu trở lên | |
| 10. | Dữ liệu văn hóa số mở (Open data) | % | Sở Văn hóa và Thể thao | 70% | |
| 11. | Tỷ lệ doanh thu trong lĩnh vực văn hóa so với tổng doanh thu lĩnh vực văn hoá. | % | Sở Văn hóa và Thể thao | 30% | |
| 12. | Tỷ lệ gia tăng số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hoá số | % | Sở Văn hóa và Thể thao | 50-60% | |
| 13. | Xây dựng hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích cấp quốc gia đặc biệt. | Hồ sơ | Sở Văn hóa và Thể thao | 02 | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá | Kết quả | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|------------------------------------|--|---------|
| 14. | Phát huy hiệu quả di sản văn hóa phi vật thể để phổ cập trong cộng đồng nhằm nâng cao thể lực. | Di sản | Sở Văn hóa và Thể thao | 05-10 | |
| 15. | Hình thành Trung tâm văn hoá nghệ thuật, thương mại và dịch vụ Hà Nội | Trung tâm | Sở Văn hóa và Thể thao | 01 | |
| 16. | Hình thành Bảo tàng văn hóa nghệ thuật theo hình thức hợp tác công tư. | Bảo tàng | Sở Văn hóa và Thể thao | 01-02 | |
| 17. | Hình thành khu văn hóa tâm linh - sinh thái - sáng tạo, tích hợp dịch vụ văn hóa, nghệ thuật trình diễn, phim trường và không gian trải nghiệm di sản (dự kiến tại Khu di tích Cổ Loa, đền Gióng xã Sóc Sơn, quần thể Di tích danh thắng Hương Sơn, khu Ba Vì - Tân Viên; Đền Chử Đồng Tử - Tiên Dung (xã Bình Minh); không gian Hồ Tây, xã đảo Minh Châu) | Trung tâm | Sở Văn hóa và Thể thao | 03-05 | |
| 18. | Hình thành trung tâm công nghiệp văn hóa và Trung tâm phát triển thương mại văn, Trung tâm thiết kế sáng tạo quy mô cấp Thành phố và địa phương với nhiều mô hình hoạt động. | Trung tâm | Sở Văn hóa và Thể thao | 15-20 | |
| 19. | Xây dựng tác phẩm, chương trình nghệ thuật chất lượng cao mang thương hiệu Hà Nội, có khả năng biểu diễn lâu dài và giới thiệu ra khu vực, quốc tế. | Tác phẩm, chương trình | Sở Văn hóa và Thể thao | từ 10-15 | |
| 20. | Số lượng khách du lịch đón và phục vụ hàng năm | Triệu lượt khách | Sở Du lịch | 46 – 48 (trong đó khách quốc tế 12-12.5) | |
| 21. | Người dân được tham gia, hưởng thụ giá trị văn hóa truyền thống bản sắc của địa phương, văn hóa phi vật thể, các dự án âm nhạc dành cho cộng đồng, đưa giáo dục nghệ thuật vào trường học | % | Sở Văn hóa và Thể thao | 50-60 | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá | Kết quả | Ghi chú |
|-----------|--|---------------|---|----------------|----------------|
| 22. | Tỷ lệ tổ chức đảng, đảng viên có cam kết hành động cụ thể, thực hiện sinh hoạt chuyên đề để nâng cao văn hóa công vụ | % | Sở Nội vụ | 100% | |
| 23. | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá thường xuyên về văn hóa công vụ | % | Sở Nội vụ | 100% | |
| 24. | Mức độ hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (Chỉ số SIPAS) | % | Sở Nội vụ | Tối thiểu 95% | |
| 25. | Tỷ lệ mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ công, nhất là y tế, giáo dục công lập | % | Trung tâm phục vụ hành chính công HN | Tối thiểu 90% | |

Phụ lục 03: Giải pháp huy động vốn đầu tư xã hội và các nguồn lực khác giai đoạn 2026-2030
(Kèm theo Chương trình hành động số /CTr-UBND ngày / /2026 của UBND thành phố Hà Nội)

| TT | Nội dung | Chỉ tiêu theo Nghị quyết Đại hội 18, (Đơn vị: 1.000 tỷ đồng) | Dự kiến kết quả và đánh giá | Giải pháp trọng tâm | Chủ trì thực hiện |
|----------|---|--|--|--|--|
| | TỔNG VỐN ĐẦU TƯ XÃ HỘI | 5.000 | | | |
| I | Đầu tư của khu vực nhà nước | 1.500 | | | |
| 1 | Đầu tư công | 730,0 | <p>Dự kiến 864,7 nghìn tỷ đồng, trong đó:</p> <p>+ Ngân sách Trung ương và huy động khoảng 307,2 nghìn tỷ đồng (35,5%), gồm: NSTW khoảng 172,7 nghìn tỷ đồng; Vốn vay khoảng 134,5 nghìn tỷ đồng. Nguồn vốn này phụ thuộc vào Trung ương và vốn vay.</p> <p>+ Ngân sách Thành phố (gồm: XDCB tập trung, nguồn đất, xổ số): 557,5 nghìn tỷ đồng (64,5%).</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Khai thác hiệu quả nguồn thu nội tại, kiểm soát chặt chẽ nguồn tghu (bao gồm phí tham quan di tích để tu bổ di sản), mở rộng các nguồn thu mới như: kinh tế số, tài sản công, đất đai, kinh tế xanh và chứng chỉ carbon - Thực hiện cơ chế đặc thù theo Nghị quyết 258/2025/QH15 và Luật Thủ đô (sửa đổi) để tăng hiệu quả quản lý tài chính - Đề xuất Trung ương tăng tỷ lệ điều tiết và bổ sung có mục tiêu cho Hà Nội giai đoạn 2026-2030 nhằm đầu tư hạ tầng chiến lược và tái cấu trúc đô thị - Tiết kiệm triệt để chi thường xuyên: Cắt giảm cắt giảm các khoản chi không cần thiết (<i>hội nghị, hội thảo, khánh tiết, tiếp khách – ưu tiên hợp trợ trực tuyến</i>), các nhiệm vụ chi chưa cấp bách, tránh lãng phí, chuyển dịch cơ cấu ngân sách từ chi thường xuyên sang chi đầu tư phát triển; áp dụng khoán chi, đặt hàng/mua dịch vụ thay vì đầu tư tài sản ... - Kiểm soát và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư công: | <p>Sở Tài chính; Thuế thành phố Hà Nội, Sở Xây dựng; Các chủ đầu tư; các ban quản lý dự án</p> |
| 2 | Đầu tư của doanh nghiệp nhà nước (DNNN) trên địa bàn Thành phố, vốn huy động khác của DNNN... | 770,0 | <ul style="list-style-type: none"> - Giai đoạn 2021-2025: vốn của DNNN đạt khoảng 410 nghìn tỷ đồng - chiếm 45% vốn khu vực nhà nước (910,5 nghìn tỷ đồng); với xu thế như vậy, giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn DNNN dự kiến đạt 770 nghìn tỷ đồng. - Ngoài ra, với các giải pháp đột phá thực hiện Nghị quyết 79-NQ/TW của Bộ Chính trị, vốn đầu tư của khu vực này sẽ được bổ sung thêm khoảng 95-100 nghìn tỷ đồng - Nguồn vốn này có rủi ro; trường hợp vốn đầu tư khu vực này không đạt, có thể bù đắp bằng nguồn thu từ đầu giá đất, vốn vay... | <ul style="list-style-type: none"> + Đầu tư tập trung vào hạ tầng số, giao thông, hạ tầng xanh + Thúc đẩy giải ngân vốn chặt chẽ theo kế hoạch tháng/quý, điều chỉnh giảm vốn dự án trễ tiến độ, báo cáo định kỳ, đôn đốc công khai kết quả giải ngân của các đơn vị + Rà soát dự án chậm, chùng chèo quy hoạch đại dự án lớn hoặc quỹ đất BT, đề xuất dừng/giãn hoãn để tránh lãng phí + Xây dựng biểu đồ nguồn lực (nhân công, máy móc, vật tư...) theo từng tháng | |

| TT | Nội dung | Chỉ tiêu theo Nghị quyết Đại hội 18, (Đơn vị: 1.000 tỷ đồng) | Dự kiến kết quả và đánh giá | Giải pháp trọng tâm | Chủ trì thực hiện |
|-----|-----------------------------------|--|--|--|--|
| | | | | + Đầu tư các khu chung cư/quỹ nhà tái cư tập trung để hỗ trợ đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng | |
| II | Đầu tư của khu vực tư nhân | 3.100,0 | <p>- Thúc đẩy đầu tư của các dự án vốn ngoài ngân sách (tổng mức đầu tư khoảng 3.300 nghìn tỷ đồng), gồm:</p> <p>+ Dự án đầu tư tư nhân: 419 Dự án với tổng vốn 1.100 nghìn tỷ đồng.</p> <p>+ Dự án thực hiện theo Nghị quyết số 258/2025/NQ-QH của Quốc hội: 08 đại dự án (gồm: 03 dự án thực hiện theo phương thức PPP và 05 dự án thực hiện theo Luật Đầu tư) với quy mô sử dụng đất khoảng 22.349 ha, tổng vốn đầu tư dự kiến khoảng 2.200 nghìn tỷ đồng.</p> <p>- Dự kiến có khoảng trên 220.220 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tổng vốn đăng ký khoảng 3.300 nghìn tỷ đồng</p> <p>- Nguồn vốn này phụ thuộc vào môi trường đầu tư, kinh doanh nói chung và hiệu quả tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho dự án đầu tư, nhưng tính khả thi cao</p> | <p>- Xây dựng Danh mục dự án kêu gọi vốn theo 03 tiêu chí rõ ràng: Có dòng tiền; quỹ đất đối ứng; tác động tăng trưởng đo được</p> <p>- Mở rộng các hình thức PPP, thí điểm hợp đồng chi trả theo kết quả, đẩy mạnh xã hội hóa qua crowdfunding cộng đồng, mô hình BID (khu vực thương mại tự động phí nâng cấp), chuyển một phần chi thường xuyên sang thuê dịch vụ</p> <p>- Thu hút đầu tư bất động sản gắn với hạ tầng, tận dụng đòn bẩy (1 đồng đầu tư công thu hút 5–10 đồng tư nhân)</p> <p>- Phát triển thị trường vốn đô thị hiện đại với các công cụ tài chính tiên tiến: Trái phiếu Thủ đô theo dự án (ví dụ Metro tặng thẻ miễn phí/giảm giá), trái phiếu xanh, trái phiếu doanh thu (revenue bond từ phí dịch vụ như bãi đỗ xe, thu phí đường, xử lý rác)</p> <p>- Sáp nhập/giải thể các quỹ ngoài ngân sách trùng lặp (hiện 10 quỹ) để nâng cao hiệu quả, số hóa và công khai thông tin</p> <p>- Thành lập Trung tâm Tài chính số Thủ đô, tập trung blockchain, AI tài chính, sản giao dịch carbon, dữ liệu lớn hỗ trợ tài chính bền vững</p> <p>- Thành lập Quỹ đầu tư hạ tầng đô thị Hà Nội (góp vốn công - tư)</p> <p>- Thúc đẩy các dự án phát triển giao thông – logistics thông minh kết nối đa phương thức (metro, đường ngoài đô thị, cảng – sân bay)</p> | Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Xây dựng |
| III | Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) | 400,0 | <p>- Vốn FDI đăng ký khoảng 25 tỷ USD (khoảng 650 nghìn tỷ đồng) - vốn thực hiện khoảng 16 tỷ USD (450 nghìn tỷ đồng)</p> | <p>- Xây dựng danh mục dự án thu hút vốn FDI, cụ thể dự kiến từng năm, trách nhiệm của từng đơn vị để đảm bảo mục tiêu 25 tỷ USD (5 tỷ USD/năm)</p> <p>- Cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ đầu tư, tăng tính công khai minh bạch; có cơ chế, thủ tục đặc thù cho dự án quy mô lớn, công nghệ cao, có tác động lan tỏa. Áp dụng đặc biệt với dự án</p> | Sở Tài chính |

| TT | Nội dung | Chỉ tiêu theo Nghị quyết Đại hội 18, (Đơn vị: 1.000 tỷ đồng) | Dự kiến kết quả và đánh giá | Giải pháp trọng tâm | Chủ trì thực hiện |
|----|--|--|--|---|----------------------------|
| | | | | <p>R&D, trụ sở tập đoàn công nghệ hàng đầu, giáo dục – y tế chất lượng cao, khu vui chơi giải trí tầm cỡ quốc tế</p> <p>- Xúc tiến đầu tư trọng tâm, trọng điểm theo ngành, lĩnh vực ưu tiên. Chủ động tiếp cận, mời gọi trực tiếp các tập đoàn công nghệ lớn và nhà đầu tư chiến lược toàn cầu. Xây dựng nội dung xúc tiến chuyên sâu, gắn với danh mục dự án cụ thể và cam kết triển khai rõ ràng</p> | |
| | | | | <p>- Thu hút dự án FDI công nghệ cao, công nghệ số, công nghiệp hỗ trợ và trung tâm R&D; Ưu tiên các tập đoàn lớn có năng lực tài chính mạnh, trình độ công nghệ cao và khả năng lan tỏa lớn. Gắn thu hút đầu tư với chuyên giao công nghệ, xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh Thủ đô</p> <p>- Xây dựng và nâng cấp hạ tầng Khu công nghệ cao Hòa Lạc, hạ tầng R&D chuyên sâu, data center, backbone kinh tế số</p> | Ban QLCKCN C&KCN, Sở KH&CN |
| IV | Các nguồn lực khác | | | | |
| 1 | Huy động nguồn thu từ khai thác hiệu quả tài sản công | | <p>- Hà nội có 5.773 trụ sở làm việc (29,6 triệu m²) và 786 địa điểm nhà chuyên dùng và quỹ diện tích kinh doanh dịch vụ tầng 1 chung cư tái định cư (tổng diện tích hơn 97 nghìn m²); mạng lưới đường bộ 24,8 nghìn km; 2.438 cơ sở giáo dục công lập; 42 bệnh viện công lập và hệ thống y tế cơ sở tại các xã, phường; 6.489 di tích lịch sử văn hoá cùng 4.570 thiết chế văn hoá. Việc sử dụng khai thác hiệu quả tài sản công có thể giúp nâng mức tự chủ của cơ quan, đơn vị từ đó giảm chi thường xuyên từ NSNN, góp phần tăng cơ cấu cho chi đầu tư phát triển.</p> <p>- Ngoài ra, trong ngắn hạn, có thể khai thác được khoảng 2,9 nghìn tỷ đồng, trong đó:</p> | <p>- Tổng kiểm kê tài sản công tiến tới số hoá, gắn định vị và công khai thông tin sử dụng, quản lý toàn bộ tài sản công trên địa bàn Thành phố;</p> <p>- Xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách khai thác hiệu quả tối đa các tài sản công; nhất là các tài sản đang sử dụng kém hiệu quả, chưa sử dụng hết công suất (kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết tài sản công, nhượng quyền khai thác, quản lý tài sản kết cấu hạ tầng).</p> | Sở Tài chính |
| | | | | <p>- Đối với quỹ nhà, đất chuyên dùng: Tổ chức đấu giá quyền thuê; Phân loại, xử lý vi phạm (thu hồi, chấm dứt hợp đồng), rà soát hiện trạng, công khai danh mục cho thuê, điều chuyển/chuyên giao cơ sở quy mô nhỏ về địa phương phục vụ mục đích công cộng hoặc phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng bảng giá thuê hợp lý và chính sách ưu đãi phù hợp.</p> <p>- Đối với các quỹ nhà ở (tái định cư, công nhân, cũ, sinh viên, công vụ, diện tích kinh doanh dịch vụ): có chế tài đẩy nhanh tiến độ thu hồi, bàn</p> | Sở Xây dựng |

| TT | Nội dung | Chỉ tiêu theo Nghị quyết Đại hội 18, (Đơn vị: 1.000 tỷ đồng) | Dự kiến kết quả và đánh giá | Giải pháp trọng tâm | Chủ trì thực hiện |
|----|----------------------------|--|---|--|------------------------------|
| | | | <p>+ Quỹ nhà chuyên dùng khoảng 2,25 nghìn tỷ đồng</p> <p>+ Khai thác quỹ diện tích kinh doanh dịch vụ tầng 1 (từ công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội và Trung tâm Quản lý nhà Thành phố) là 0,605 nghìn tỷ đồng.</p> | <p>giao diện tích KDDV từ các chủ đầu tư, cải tạo chung cư cũ, chuyển đổi công năng, công khai đấu giá quyền thuê diện tích KDDV, thu hồi, cưỡng chế thu hồi phần diện tích KDDV bị lấn chiếm, vi phạm; rà soát lại giá khởi điểm đấu giá cho thuê, thực hiện đấu giá tập trung nhiều ô nhà hoặc đấu giá theo từng khu vực trong một số trường hợp cụ thể đảm bảo người thuê có phương án kinh doanh hiệu quả.</p> | |
| 2 | Nguồn thu tiền sử dụng đất | | <p>- Ước tính nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với tổng diện tích đất có thể khai thác khoảng 19.322 ha là khoảng 1,5 triệu tỷ đồng</p> <p>- Ước tính tổng nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giai đoạn 2026-2030 của Thành phố là khoảng 800 nghìn tỷ đồng (đã bao gồm nguồn thu giai đoạn 2026-2030 khoảng 100 nghìn tỷ từ quỹ đất các Dự án chậm triển khai. Trong đó năm 2026 dự kiến nguồn thu từ đất đạt khoảng 150 nghìn tỷ đồng (chỉ tiêu nguồn thu từ đất của Thành phố giao là 98 nghìn tỷ).</p> <p>- Ngoài ra, hiện nay còn có nhóm quỹ đất của các doanh nghiệp thuê đã hết thời gian cho thuê đất hoặc do không còn phù hợp quy hoạch hiện tại, đang được cho thuê đất hàng năm hoặc theo kỳ kế hoạch sử dụng đất đến năm 2029 mà không chấm dứt thu hồi để đấu giá theo quy hoạch.</p> <p>Trên địa bàn Thành phố có 3.410 điểm đất với tổng diện tích khoảng 1.778ha hiện đang được cho thuê với hình thức trả tiền hàng năm (do không phù hợp Quy hoạch), dự kiến tiền sử dụng đất thu được trường hợp được</p> | <p>1. Xây dựng phương án khai thác phù hợp đối với từng loại quỹ đất</p> <p>Nhóm quỹ đất có thể tạo nguồn thu ngắn hạn, trực tiếp, gồm quỹ đất đấu giá quyền sử dụng đất đã cơ bản đủ điều kiện pháp lý, có thể sớm hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, hồ sơ quy hoạch, giải phóng mặt bằng để tổ chức đấu giá, tạo nguồn thu ngân sách trong giai đoạn 2026–2030.</p> <p>Nhóm quỹ đất khai thác thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, cần được chuẩn hóa về tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư, cơ chế ràng buộc tiến độ, yêu cầu đầu tư đồng bộ hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, nghĩa vụ phát triển nhà ở xã hội, tái định cư và trách nhiệm tài chính đối với Nhà nước.</p> <p>Nhóm quỹ đất thực hiện thí điểm theo Nghị quyết số 171/2024/QH15, cần được lựa chọn kỹ lưỡng, tập trung vào các khu vực có tính lan tỏa chính sách, có điều kiện để kiểm nghiệm cơ chế, quy trình thực hiện và tạo cơ sở tổng kết, nhân rộng.</p> <p>Nhóm quỹ đất thực hiện theo Nghị quyết số 258 của Quốc hội, cần được xác định là nhóm nguồn lực chiến lược, gắn với các dự án động lực, các khu đô thị đa mục tiêu, trực cảnh quan, khu chức năng lớn; trong đó quỹ đất không chỉ tạo nguồn thu mà còn là công cụ để tổ chức lại không gian phát triển, huy động nguồn lực xã hội cho đầu tư hạ tầng quy mô lớn.</p> <p>Nhóm quỹ đất thuê trả tiền hàng năm không còn phù hợp quy hoạch, cần có chương trình xử lý riêng, đồng bộ về pháp lý, quy hoạch, phương án di dời, thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức khai thác lại theo quy hoạch mới.</p> | Sở Nông nghiệp và Môi trường |

| TT | Nội dung | Chỉ tiêu theo Nghị quyết Đại hội 18, (Đơn vị: 1.000 tỷ đồng) | Dự kiến kết quả và đánh giá | Giải pháp trọng tâm | Chủ trì thực hiện |
|----|----------|--|---|---|-------------------|
| | | | <p>chuyển mục đích sử dụng đất theo Quy hoạch: khoảng 195.580 tỷ đồng</p> | <p>Việc cơ cấu lại theo nhóm là giải pháp mang tính nền tảng, bảo đảm mỗi loại quỹ đất được đưa vào đúng cơ chế, đúng lộ trình, tránh áp dụng một phương thức khai thác chung cho tất cả các loại đất.</p> <p>2. Tập trung hoàn thiện quy hoạch, giải phóng mặt bằng và tạo lập quỹ đất sạch để chuyển hóa nguồn lực tiềm năng thành nguồn lực thực tế</p> <p>Quỹ đất dù có tiềm năng lớn nhưng nếu chưa hoàn thiện quy hoạch, chưa giải phóng mặt bằng, chưa có hạ tầng kết nối thì mới chỉ là nguồn lực tiềm năng trên giấy, chưa thể chuyển thành nguồn thu hoặc vốn đầu tư thực tế. Do đó, giải pháp đột phá là phải tập trung vào các khâu quyết định khả năng chuyển hóa nguồn lực, gồm:</p> <p>Đẩy nhanh công tác rà soát, điều chỉnh, hoàn thiện quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, xác định rõ chỉ tiêu sử dụng đất, cơ cấu chức năng, chỉ tiêu dân số, định hướng đầu tư hạ tầng đối với từng khu vực.</p> <p>Ưu tiên tách dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thành dự án độc lập đối với các khu vực có quy mô lớn, có tính chất động lực, để chủ động chuẩn bị quỹ đất sạch trước khi tổ chức đấu giá, đấu thầu hoặc lựa chọn phương thức đầu tư phù hợp.</p> <p>Tập trung đầu tư hạ tầng khung, hạ tầng kết nối ngoài hàng rào dự án, đặc biệt đối với các khu vực dọc Vành đai 4, các khu vực thuộc Nghị quyết số 258 và các khu vực dự kiến tổ chức đấu giá, đấu thầu trong giai đoạn tới.</p> <p>Chủ động hình thành quỹ nhà tái định cư, quỹ đất tái định cư, bảo đảm công tác giải phóng mặt bằng được triển khai đồng bộ, hạn chế tình trạng dự án có chủ trương nhưng kéo dài do không có quỹ tái định cư.</p> <p>Cần xác định rõ: giải phóng mặt bằng và tạo quỹ đất sạch chính là khâu trung tâm của quá trình chuyển hóa nguồn lực đất đai, là điều kiện tiên quyết để biến giá trị tiềm năng thành giá trị thực tế.</p> <p>3. Lựa chọn đúng cơ chế khai thác đối với từng quỹ đất, bảo đảm hài hòa giữa mục tiêu tạo thu và mục tiêu phát triển lâu dài</p> <p>Đối với quỹ đất đấu giá quyền sử dụng đất, cần tập trung hoàn thiện đồng bộ hồ sơ pháp lý, quy hoạch, hạ tầng, phương án đấu giá; đồng thời có kế hoạch điều tiết nguồn cung theo từng năm, từng khu vực, tránh dồn</p> | |

| TT | Nội dung | Chỉ tiêu theo Nghị quyết Đại hội 18, (Đơn vị: 1.000 tỷ đồng) | Dự kiến kết quả và đánh giá | Giải pháp trọng tâm | Chủ trì thực hiện |
|----|----------|--|-----------------------------|--|-------------------|
| | | | | <p>nhiều quỹ đất ra thị trường trong cùng thời điểm làm giảm hiệu quả khai thác.</p> <p>Đối với quỹ đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, cần lựa chọn nhà đầu tư có năng lực tạo ra sản phẩm đô thị tốt, hạ tầng đồng bộ, tiến độ bảo đảm, nghĩa vụ xã hội rõ ràng. Việc đấu thầu phải gắn với yêu cầu cụ thể về đầu tư hạ tầng, tỷ lệ nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư, không gian công cộng, công trình dịch vụ công, nghĩa vụ tài chính và trách nhiệm thực hiện dự án theo tiến độ cam kết.</p> <p>Đối với các quỹ đất quy mô lớn, có vị trí chiến lược, nhất là quỹ đất gắn với các dự án BT, các khu vực lân cận vành đai 4, các dự án theo Nghị quyết số 258, cần nghiên cứu theo hướng triển khai các dự án đồng bộ, trong đó sử dụng quỹ đất như một công cụ đối ứng, thanh toán hoặc hoàn vốn cho nhà đầu tư trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, đúng quy định, kiểm soát chặt chẽ giá thành, lợi nhuận, tiến độ thực hiện.</p> <p>Đối với quỹ đất thực hiện theo cơ chế thí điểm, cần lựa chọn có trọng tâm, tránh phân tán; đồng thời tổ chức theo dõi, đánh giá toàn bộ quá trình thực hiện để kịp thời tháo gỡ vướng mắc và đề xuất Trung ương hoàn thiện thể chế khi cần thiết.</p> | |

Phụ lục 04: Phân công thực hiện nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Kế hoạch 2026-2030
(Kèm theo Chương trình hành động số /CTr-UBND ngày / /2026 của UBND thành phố Hà Nội)

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----------|---|---------------------------------------|---------------------------------------|--|-----------------------------|
| I | Xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách đặc thù phát triển Thủ đô | | | | |
| 1 | Ngay sau khi Luật Thủ đô được thông qua, khẩn trương tham mưu xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành, nhằm biến các quyền luật định thành năng lực thực thi, tạo động lực đột phá mới cho Thủ đô, giải quyết các điểm nghẽn, các thách thức, đáp ứng yêu cầu của giai đoạn phát triển mới. | Sở Tư pháp | Sở, ban, ngành Thành phố | | Năm 2026 |
| 2 | Ban hành Quy hoạch tổng thể Thủ đô Hà Nội tầm nhìn 100 năm. | Sở Quy hoạch - Kiến trúc | Sở, ban, ngành Thành phố | | Tháng 4/2026 |
| 3 | Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật của Thành phố liên quan đến đầu tư, kinh doanh để đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế theo hướng xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, chi phí tuân thủ thấp, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, bảo đảm thực chất quyền tự do kinh doanh, quyền sở hữu tài sản và quyền tự do hợp đồng, sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế Thủ đô và đất nước. | Sở Tài chính | Sở, ban, ngành Thành phố, UBND cấp xã | Báo cáo rà soát và Danh mục các văn bản của Thành phố cần sửa đổi, bổ sung. | Năm 2026 |
| 4 | Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật của Thành phố tháo gỡ điểm nghẽn thể chế, phục vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở, ban, ngành Thành phố, UBND cấp xã | Báo cáo rà soát và Danh mục văn bản QPPL của Thành phố cần sửa đổi, bổ sung. | Năm 2026 |
| 5 | Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật để tháo gỡ điểm nghẽn thể chế về phân cấp, ủy quyền cho chính quyền địa phương. | Sở, ban, ngành Thành phố, UBND cấp xã | Sở Nội vụ và các đơn vị có liên quan | Báo cáo rà soát và Danh mục văn bản QPPL của Thành phố cần sửa đổi, bổ sung. | Năm 2026 |
| 6 | Sửa đổi, bổ sung các văn bản QPPL của Thành phố đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, xác định rõ thẩm quyền của Thành phố và cơ sở, đẩy mạnh phân cấp cho cơ sở theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”. | Sở, ngành Thành phố | Sở Nội vụ | | Năm 2026 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----------|---|--|---|---|-----------------------------|
| 7 | Nghiên cứu ban hành theo thẩm quyền chính sách hỗ trợ đối với đối tượng là người tham gia làm công tác tham mưu nghiên cứu chính sách, xây dựng, thi hành pháp luật của ngành Tư pháp và một số cơ quan, đơn vị thuộc Thành phố. | Sở Tư pháp | Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan | Văn bản QPPL | Năm 2030 |
| 8 | Đề án nâng cao chất lượng nghiên cứu chính sách để xây dựng, hoàn thiện các quy định của Thành phố nhằm giải quyết kịp thời những vấn đề cấp bách, tồn đọng, dân sinh bức xúc, phục vụ mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp mới trong tăng trưởng, phát triển bền vững của Thủ đô. | Viện nghiên cứu phát triển kinh tế-xã hội Thành phố | Sở Tư pháp, các Sở, ban, ngành, UBND cấp xã | Đề án | Năm 2026 |
| 9 | Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội theo quy định của Luật Thủ đô cho công tác xây dựng và thi hành pháp luật trên địa bàn Thành phố | Sở Tư pháp | Các cơ quan, đơn vị có liên quan | Văn bản QPPL | |
| 10 | Hoàn thiện và đẩy mạnh triển khai các cơ chế, chính sách khuyến khích và tạo thuận lợi cho phát triển thương mại điện tử, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phát triển thị trường các-bon thấp, giảm phát thải khí nhà kính, góp phần tạo động lực mới cho tăng trưởng. | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh | Các Sở, ngành, đơn vị liên quan | | Thường xuyên |
| 11 | Xây dựng và triển khai cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp lớn cam kết chuyển giao công nghệ, kỹ năng quản trị, thử nghiệm sản phẩm, hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo nguồn nhân lực, sử dụng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội; thúc đẩy nội địa hóa thông qua liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa, tăng tỷ lệ nội địa hóa trong các ngành công nghiệp nền tảng, mũi nhọn, ưu tiên. | Sở Tài chính, Sở Công Thương; Sở Khoa học và Công nghệ | Các Sở, ngành liên quan | Cơ chế/chính sách | 2026 |
| 12 | Nghiên cứu, tham gia ý kiến với Bộ Tài chính rà soát sửa đổi Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp | Thuế Thành phố Hà Nội | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Báo cáo, văn bản tham gia ý kiến của UBND Thành phố | Năm 2025-2026 |
| 13 | Nghiên cứu, tham gia ý kiến với Bộ Công Thương rà soát sửa đổi: Nghị định số 75/2019/NĐ-CP ngày 26/9/2019 của Chính phủ, Đề án Phát triển thị trường trong nước, Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia | Sở Công Thương | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Báo cáo, văn bản tham gia ý kiến của UBND Thành phố | Năm 2026 |
| 14 | Cơ chế đặc thù theo Luật Thủ đô, làm cơ sở để mở rộng quyền tự chủ cho các trường phổ thông công lập, thí điểm một số mô hình quản trị trường học mới (hội đồng trường, thuê hiệu trưởng...). | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp | Cơ chế đặc thù/ Nghị quyết | Quý III/2026 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----------|--|-------------------------------------|--|----------------------------|-----------------------------|
| 15 | Xây dựng cơ chế khuyến khích doanh nghiệp nhà nước đẩy mạnh và tiên phong hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phù hợp với lĩnh vực quản lý nhà nước. | Sở Khoa học và công nghệ | UBND xã, phường | Văn bản QPPL về chính sách | |
| 16 | Xây dựng cơ chế khuyến khích các tổng công ty đầu tư ra nước ngoài trong các lĩnh vực doanh nghiệp có lợi thế so sánh, nhu cầu thị trường lớn, có khả năng tiếp cận công nghệ mới, góp phần mở rộng thị trường xuất khẩu truyền thống và phát triển thị trường mới để hình thành các tập đoàn đa quốc gia. | Sở Tài chính | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Văn bản QPPL về chính sách | Sở Tài chính |
| 17 | Nghiên cứu, xây dựng cơ chế khuyến khích tư nhân và các tổ chức xã hội tham gia cung ứng dịch vụ sự nghiệp công; mở rộng, nâng cao hiệu quả cơ chế hợp tác công tư trong các lĩnh vực có khả năng cạnh tranh, chú trọng cơ chế hợp tác về nhân lực, thương hiệu và công nghệ trên cơ sở bảo đảm thực hiện đầy đủ chức năng và nhiệm vụ được giao. | Các sở, ngành theo lĩnh vực quản lý | Các Sở: Nội vụ, Tài chính, Khoa học và công nghệ, các cơ quan, đơn vị liên quan; | Nghị quyết/Quyết định | Quý III/2026 |
| 18 | Xây dựng cơ chế, chính sách chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập trong những ngành, lĩnh vực phù hợp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. | Sở Nội vụ | Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan | Nghị quyết/Quyết định | Quý III/2026 |
| 19 | Xây dựng danh mục, đề án và lộ trình chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ trong giai đoạn 2026-2030; phân đầu chuyển đổi thành công một số ĐVSNCL đủ điều kiện sang mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, bảo đảm quản lý chặt chẽ tài sản công, nâng cao hiệu quả hoạt động và chất lượng dịch vụ, phù hợp với cơ chế thị trường. | Sở Tài chính | Sở Nội vụ và các sở, ngành liên quan | Nghị quyết/Quyết định | Quý III/2026 |
| 20 | Xây dựng cơ chế, chính sách để các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tối thiểu chi thường xuyên trở lên được giao quyền tự chủ về tổ chức bộ máy, tiền lương, thu nhập tăng thêm và tuyển dụng theo kết quả hoạt động như doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; trong đó: Nghiên cứu xây dựng khung mô hình quản trị đơn vị SNCL như doanh nghiệp; có cơ chế cho phép sử dụng tối đa cơ sở vật chất hiện có hoặc thuê cơ sở vật chất, nhân lực bên ngoài để đáp ứng hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công vừa theo chức năng, nhiệm vụ, vừa theo nhu cầu xã hội. | Sở Nội vụ | Các sở, ngành, đơn vị liên qua | Nghị quyết/Quyết định | Quý IV/2026 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----------|---|--|---|------------------|----------------------|
| 21 | Rà soát, hoàn thiện, cập nhật Luật Thủ đô, Quy hoạch văn hoá thủ đô trên nguyên tắc chung, tầm nhìn 100 năm. | Sở Văn hóa và Thể thao; UBND các xã, phường; TT Bảo tồn Di sản Thăng Long. | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Luật, Nghị quyết | Tháng 5/2026 |
| 22 | Hoàn thiện cơ chế bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và bản quyền tác giả phù hợp với các điều ước quốc tế mới. | Sở Khoa học và Công nghệ | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | | Năm 2026 |
| II | Đẩy mạnh cơ cấu lại kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng | | | | |
| 23 | Hỗ trợ kỹ thuật, nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp tham gia các chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng; Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp (CN-TTCN) | Sở Công Thương | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | | Thường xuyên |
| 24 | Xây dựng Kế hoạch phát triển thị trường trong nước giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn thành phố Hà Nội để triển khai Đề án Phát triển thị trường trong nước của Bộ Công Thương | Sở Công Thương | Sở Tài chính, Sở Văn hóa Thể thao, Sở Du lịch và các đơn vị liên quan | Kế hoạch | Năm 2026 |
| 25 | Xây dựng Kế hoạch triển khai Chương trình Xúc tiến thương mại quốc tế trên địa bàn thành phố Hà Nội | Sở Công Thương | Sở Tài chính, Sở Văn hóa Thể thao, Sở Du lịch và các đơn vị liên quan | Kế hoạch | Năm 2026 |
| 26 | Xây dựng Kế hoạch thực hiện Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và I-xa-en (FTA) trên địa bàn thành phố Hà Nội | Sở Công Thương | Sở Tài chính, Sở Văn hóa Thể thao, Sở Du lịch và các đơn vị liên quan | Kế hoạch | Năm 2026 |
| 27 | Xây dựng chương trình hỗ trợ pháp lý doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2026-2030 | Sở Tư pháp | Sở Tài chính, Trung tâm phục vụ hành chính công Thành phố và các đơn vị liên quan | Kế hoạch | Năm 2026 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----------|---|--|---|--------------------------|--|
| 28 | Xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra công bố công khai kế hoạch kiểm tra trên cổng thông tin I-HANOI | Thanh tra thành phố | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Kế hoạch | Hàng năm |
| 29 | Xây dựng Đề án thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa Thành phố. | Sở Tài chính | Quỹ đầu tư phát triển Thành phố | Đề án | Sau khi Bộ Tài chính ban hành quy định pháp luật |
| 30 | Tổ chức 5 chương trình xúc tiến đầu tư cấp quốc tế 2026-2030, phấn đấu thu hút 10 tập đoàn đặt trụ sở tại Hà Nội. | Sở Tài chính | Các Sở, ngành, đơn vị liên quan | Quyết định | Năm 2026-2030 |
| 31 | Giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và hộ kinh doanh tại Hà Nội | Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế-xã hội | Các Sở, ngành, đơn vị liên quan, các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và hộ kinh doanh trên địa bàn Thành phố | Báo cáo nghiên cứu | Năm 2026 |
| 32 | Mở rộng hợp tác với các thủ đô (Singapore, Seoul...); thu hút FDI vào giáo dục. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Văn phòng UBND TP | Kế hoạch | Quý II/2026 |
| 33 | Đa dạng hoá các kênh huy động vốn cho ngân sách; Bảo đảm nguyên tắc, cân đối ngân sách chỉ vay cho chi đầu tư phát triển và trong phạm vi khả năng trả nợ. Nghiên cứu và phát hành Trái phiếu xanh, Trái phiếu chính quyền địa phương căn cứ thực tiễn của Thành phố. | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường | Báo cáo/Đề án/Nghị quyết | Khi xác định nhu cầu cụ thể cần phát hành trái phiếu |
| 34 | Rà soát, sáp nhập, giải thể các quỹ ngoài ngân sách trùng lặp, kém hiệu quả, không phù hợp với yêu cầu phát triển; giảm đầu mối để tăng quy mô, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của các quỹ; tăng cường kiểm tra, giám sát tình hình quản lý, sử dụng các quỹ; đẩy mạnh số hoá, công khai thông tin và kết quả hoạt động. | Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Thanh tra Thành phố | Các sở, ban, ngành, Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố, các Quỹ | | Năm 2026 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|----|--|--|---|----------------------|----------------------|
| 35 | Hoàn thành phương án sắp xếp cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc UBND Thành phố giai đoạn 2026-2030 trong Quý I/2026. Hình thành một số tập đoàn, tổng công ty nhà nước quy mô lớn, quản trị hiện đại, có năng lực cạnh tranh khu vực thông qua hợp nhất, sáp nhập và tái cấu trúc theo nhóm ngành để có đủ quy mô, năng lực tài chính và trình độ quản trị, trong các lĩnh vực then chốt, thiết yếu của Thành phố, bảo đảm vai trò dẫn dắt, tạo động lực. Đồng thời, Thành phố nghiên cứu, xem xét giao nhiệm vụ cho các đơn vị thực hiện phát triển khu đô thị đa chức năng, hạ tầng khung, đường sắt đô thị,... | Sở Tài chính | Sở Nội vụ, các doanh nghiệp có vốn nhà nước | Kế hoạch của UBND TP | Quý I/2026 |
| 36 | Hoàn thành việc cơ cấu lại (hợp nhất, sáp nhập, chuyển giao quyền đại diện sở hữu vốn) các doanh nghiệp có chức năng tương đồng năm 2027. | Sở Tài chính, các doanh nghiệp có vốn nhà nước | UBND phường, xã | PA sắp xếp của DNNN | Năm 2027 |
| 37 | Hoàn thành thoái vốn tại 100% doanh nghiệp Nhà nước không giữ chi phối trước năm 2028 (trừ trường hợp đặc thù được cấp có thẩm quyền quyết định). | Sở Tài chính, các doanh nghiệp có vốn nhà nước | UBND phường, xã | PA sắp xếp của DNNN | Trước năm 2027 |
| 38 | Rà soát, cập nhật 100% danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Thành phố phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sau sắp xếp. Tập trung xây dựng, hoàn thiện định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí và giá dịch vụ sự nghiệp công làm cơ sở triển khai toàn diện, đồng bộ cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo kết quả đầu ra | Các sở chuyên ngành | Sở Tài chính | Quyết định | Quý II/2026 |
| 39 | Rà soát và khai thác các nguồn thu sự nghiệp, triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công, đẩy mạnh khai thác, cho thuê, liên doanh, liên kết tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập. Tiếp tục nâng cao năng lực quản trị, nâng hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập trong bối cảnh hội nhập khu vực và thế giới về công nghệ và chuyên đổi số. | Các sở chuyên ngành | Sở Tài chính | Báo cáo | Hàng năm |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|----|---|------------------------|---|---|----------------------|
| 40 | Tiếp tục sắp xếp, tổ chức lại hệ thống đơn vị sự nghiệp công lập phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp trong giai đoạn 2026–2027 bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành; | Kế hoạch/Quyết định | Quý II/2026 |
| 41 | Đến năm 2030, từng bước chuyển các dịch vụ có khả năng xã hội hóa cao sang thực hiện theo cơ chế thị trường; trong đó, thực hiện phân định rõ vai trò giữa đầu tư công và đầu tư tư nhân trong các lĩnh vực như: | | | | |
| - | Đối với giáo dục, thực hiện đầu tư công và đầu tư tư nhân theo hướng: đầu tư công tập trung cho phổ cập giáo dục, vùng khó khăn, đảm bảo công bằng và mô hình dẫn dắt, vượt trội; đầu tư tư nhân khuyến khích phát triển tại các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi, khu công nghiệp và khu đô thị mới nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng và nâng cao chất lượng giáo dục. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Tài chính, UBND các xã, phường | Nghị quyết/Quyết định về phân bổ Kế hoạch vốn | Hàng năm |
| - | Đối với y tế: Đầu tư công tập trung ưu tiên cho bệnh viện công lập cấp chuyên sâu để triển khai kỹ thuật cao, phương pháp mới, hạ tầng y tế số, nền tảng dùng chung mang tính dẫn dắt hệ thống, các cơ sở y tế khó thu hút xã hội hóa, thực hiện an sinh xã hội; đầu tư tư nhân được ưu tiên, khuyến khích trong các lĩnh vực có khả năng thu hồi vốn, có lợi nhuận phù hợp hướng tới nâng cao chất lượng dịch vụ như: thành lập trung tâm nghiên cứu, khu công nghệ cao phát triển khoa học công nghệ y học (dược, vắc xin, thiết bị y tế, ứng dụng trí tuệ nhân tạo,...), hình thành hệ sinh thái khu vực y tế tư nhân đầu tư phát triển nghiên cứu và cung cấp dịch vụ y tế; | Sở Y tế | Sở Tài chính, UBND các xã, phường | Nghị quyết/Quyết định về phân bổ Kế hoạch vốn | Hàng năm |
| - | Đối với các lĩnh vực còn lại thực hiện theo hướng: Nhà nước đầu tư đối với những dịch vụ, đơn vị, địa bàn khó có khả năng thu hút xã hội hóa, cần bảo đảm công bằng trong việc tiếp cận dịch vụ và không có lợi nhuận; các lĩnh vực có điều kiện thuận lợi chuyển sang thực hiện theo cơ chế thị trường hướng tới đa dạng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ | Các sở chuyên ngành | Sở Tài chính, UBND các xã, phường | Nghị quyết/Quyết định về phân bổ Kế hoạch vốn | Hàng năm |
| - | Có chính sách hiệu quả nhằm thu hút, trọng dụng người có tài năng gắn với tiêu chuẩn năng lực, đạo đức nghề nghiệp và hiệu quả thực hiện nhiệm vụ | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường | Đề án/Kế hoạch | Quý II/2026 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|----|---|-------------------------------------|---|-----------------------|----------------------------------|
| 42 | Xây dựng và triển khai Đề án lựa chọn một số ĐVSNCL thí điểm xã hội hóa theo mô hình “đầu tư công, quản trị tư”; đến năm 2030 triển khai ít nhất 03 mô hình “đầu tư công, quản trị tư”, tập trung vào các lĩnh vực y tế chất lượng cao, giáo dục chất lượng cao, khoa học công nghệ và dịch vụ đô thị theo hướng nhà nước đầu tư công để xây dựng, trang bị cơ sở vật chất ban đầu đồng bộ, hiện đại sau đó thực hiện liên doanh, liên kết, nhượng quyền khai thác đối với các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài công lập cùng tham gia cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo nhu cầu xã hội | Sở Tài chính | UBND các xã, phường | Đề án | Quý III/2026 |
| 43 | Tập trung đầu tư phát triển đối với một số đơn vị sự nghiệp công lập quan trọng có tiềm lực, có khả năng cạnh tranh trong một số lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, ngành công nghệ chiến lược. | | | | |
| - | Lựa chọn 02 đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, ngành công nghệ chiến lược thực hiện đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại | Sở Khoa học và Công nghệ | Các Sở: Tài chính, Nội vụ và các sở, ngành liên quan | Kế hoạch | Quý II/2026 |
| - | Kết hợp nguồn lực ngân sách nhà nước với huy động xã hội hóa; áp dụng cơ chế, chính sách ưu tiên về thu nhập, tiền lương, tiền thưởng và các chế độ đãi ngộ khác để thu hút nhân tài. | Sở Tài chính, Sở Nội vụ | Các cơ quan, đơn vị liên quan | Nghị quyết/Quyết định | Quý II/2026 |
| - | Việc đầu tư gắn với kết quả, hiệu quả hoạt động, tăng cường giám sát, đánh giá và điều chỉnh kịp thời nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của đơn vị sự nghiệp công lập. | Các sở, ngành theo lĩnh vực quản lý | Sở Khoa học và Công nghệ Sở Tài chính, Sở Nội vụ và các sở, ngành liên quan | Báo cáo | Quý II/2026 và các năm tiếp theo |
| 44 | Hoàn thiện tiêu chí xếp hạng các đơn vị sự nghiệp công lập. | Các sở, ngành theo lĩnh vực quản lý | Sở Nội vụ và các sở, ngành liên quan | Quyết định | Quý II/2026 |
| 45 | Công khai kết quả kiểm định, đánh giá độc lập, hoàn thiện tiêu chí xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập để xã hội giám sát | Các sở, ngành theo lĩnh vực quản lý | Sở Nội vụ và các sở, ngành liên quan | Quyết định | Hàng năm |
| 46 | Đề án phát triển vùng nông nghiệp công nghệ cao (Nhà màng, giống, hoa cây cảnh, rau sạch, thủy sản CNC, logistics lạnh, sản phẩm phân phối...); mỗi vùng 200-500 ha | Sở Nông nghiệp và Môi trường | UBND xã, phường | Đề án | Quý I/2026 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|----|--|---|--|--|----------------------|
| 47 | Xây dựng 3-4 cụm chế biến nông sản, thực phẩm ngoại thành, rau củ, thực phẩm tươi, chế biến sữa, thịt mát | Sở Nông nghiệp và Môi trường | UBND xã, phường | | 2026-2030 |
| 48 | Phát triển du lịch nông thôn - làng nghề - sản phẩm OCOP chất lượng cao; liên kết mỗi cụm 5-7 xã có 1-2 tuyến du lịch nông thôn; "mỗi làng một sản phẩm" gắn với tiêu chuẩn và thương hiệu | Các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Du lịch | UBND xã, phường | | 2026-2030 |
| 49 | Phát triển Hà Nội thành Trung tâm công nghiệp công nghệ cao của cả nước; xây dựng trung tâm nghiên cứu (R&D), kiểm định tiêu chuẩn | Ban Quản lý các Khu Công nghệ cao và Khu Công nghiệp | Sở Công Thương, Sở Khoa học Công nghệ, UBND xã, phường | | 2026-2030 |
| 50 | Xây dựng khu công nghiệp thông minh, khu công nghiệp xanh; thí điểm 2-3 khu công nghiệp chuyển đổi mô hình | Ban Quản lý các Khu Công nghệ cao và Khu Công nghiệp | UBND xã, phường | Có Chỉ số Đo lường Hiệu suất theo: Giá trị/ha; phát thải/đơn vị sản phẩm; Năng suất lao động công nghiệp (tỷ đồng/người/năm); Tỷ trọng công nghiệp chế biến chế tạo; Tỷ lệ doanh nghiệp áp dụng chuyển đổi số; Tỷ lệ nội địa hóa và số DN vệ tinh tham gia chuỗi; Chi R&D/Doanh thu của DN công nghiệp; Tỷ lệ phát thải/giá trị sản xuất | 2026-2030 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|----|---|--|--|--|----------------------|
| 51 | Phát triển du lịch, mua sắm, kinh tế đêm | Sở Văn hóa và Thể thao; Sở Du lịch | Sở Công Thương, UBND xã, phường | <ul style="list-style-type: none"> • Tăng số tour đêm, phố đêm, MICE; mở rộng phố đi bộ, không gian công cộng, biểu diễn đường phố • Xây dựng, mở rộng: phố nghệ thuật – phố sách – phố sáng tạo <ul style="list-style-type: none"> • Tăng doanh thu thương mại ngoài giờ • Nâng mức chi tiêu/ khách du lịch • Nâng số ngày lưu trú/ khách du lịch | Hàng năm |
| 52 | Phát triển công nghiệp nội dung số (media, game); Chuẩn hóa dữ liệu trong các lĩnh vực; mở dữ liệu (open data) theo lộ trình để doanh nghiệp sáng tạo sản phẩm, thúc đẩy dịch vụ số | Sở Văn hóa và Thể thao; Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường | <ul style="list-style-type: none"> • Liên thông dữ liệu giữa các sở ngành • Ứng dụng AI hỗ trợ | 2026-2030 |
| 53 | Xây dựng Hà Nội thành trung tâm tài chính - dịch vụ hiện đại | Ngân hàng Nhà nước KVI; Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường | <ul style="list-style-type: none"> • Thực hiện chỉ tiêu về tài chính, tín dụng của Trung ương giao • Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế từ 98% trở lên | 2026-2030 |
| 54 | Xây dựng và triển khai Đề án phát triển du lịch với các giải pháp, chiến lược, đột phá đạt mục tiêu thu hút 12 triệu lượt khách du lịch quốc tế. | Sở Du lịch | UBND xã, phường | | Quý III/2026 |
| 55 | Hình thành 03 khu du lịch cấp quốc gia (KDL Ba Vì; KDL Di tích thắng cảnh Hương Sơn; KDL khu vực Hồ Hoàn Kiếm - phụ cận và khu phố cổ Hà Nội), 03-05 KDL cấp thành phố (KDL Hồ Tây và vùng phụ cận; KDL đầm Vân Trì; Tổ hợp KDL sinh thái, văn hóa và vui chơi giải trí huyện Sóc Sơn; KDL sinh thái và vui chơi giải trí Đầm Lai Cách; KDL hồ Suối Hai). | Sở Du lịch | UBND xã, phường | | Năm 2030 |
| 56 | Phát triển mới các tổ hợp khách sạn, khu nghỉ dưỡng cao cấp 4-5 sao tại các cụm du lịch trọng điểm. | Sở Du lịch | Sở Tài chính, Sở QHKT, UBND xã, phường | | Năm 2030 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|------------|---|--|--|--|-----------------------------|
| 57 | Hình thành và phát triển mới: 03-05 tuyến phố đi bộ gắn với tuyến phố ẩm thực, biểu diễn văn hóa theo chủ đề; 03-05 mô hình du lịch nông nghiệp, nông thôn; 02-03 tổ hợp du lịch thể thao chuyên nghiệp. | Sở Du lịch | Sở Văn hóa và thể thao, UBND xã, phường | | Năm 2030 |
| 58 | Xây dựng và phát triển sản phẩm du lịch văn hóa, ẩm thực đặc sắc gắn với khai thác không gian văn hoá - lịch sử, phố cổ - Hồ Tây - sông Hồng và các khu vực có tiềm năng, lợi thế, tạo nên nét đặc sắc, hấp dẫn của Thủ đô Hà Nội”; phát triển tuyến du lịch từ trung tâm Thành phố tới phía tây, phía bắc, phía đông; tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ tại các không gian, tuyến phố đi bộ, tuyến phố ẩm thực... | Sở Du lịch | Sở Văn hóa và Thể thao, UBND xã, phường | | Năm 2030 |
| 59 | Hàng năm tổ chức 02-03 chương trình lễ hội, sự kiện du lịch tầm cỡ, chuyên nghiệp có thương hiệu trong nước và quốc tế. | Sở Du lịch | Sở Văn hóa và Thể thao, UBND xã, phường | | Hàng năm |
| 60 | Phối hợp với các đơn vị tổ chức chuỗi các sự kiện văn hóa, nghệ thuật thương mại xuyên suốt cả năm, hình thành thương hiệu Hà Nội - Thành phố sự kiện (City of events). Chủ động đề xuất đăng cai Năm Du lịch Quốc gia trong giai đoạn 2026-2030 với Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. | Sở Du lịch | Sở Văn hóa và Thể thao, UBND xã, phường | | Năm 2030 |
| 61 | Xây dựng và triển khai chiến lược tuyên truyền, quảng bá thành phố Hà Nội trên các kênh truyền thông, truyền hình quốc tế. | Sở Du lịch | Sở Văn hóa và Thể thao, UBND xã, phường | | Năm 2030 |
| 62 | Triển khai các ứng dụng du lịch số, phát triển các sản phẩm du lịch thông minh trên cơ sở ứng dụng công nghệ số; xây dựng “Hệ sinh thái ứng dụng tích hợp thông minh du lịch Hà Nội” với mục tiêu: Tạo một ứng dụng “tất cả trong một - all in one” cho khách du lịch. | Sở Du lịch | Sở Khoa học và Công nghệ, UBND xã, phường | | Năm 2030 |
| III | Phát triển đô thị, hạ tầng và quản lý đô thị | | | | |
| 63 | Triển khai một số khu công nghiệp công nghệ số/khu công nghiệp công nghệ thông tin tập trung phù hợp Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 phù hợp Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050. | Ban Quản lý các Khu Công nghệ cao và Khu Công nghiệp | Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan | Các khu công nghiệp công nghệ số được triển khai | 6/1/2028 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----------|--|---|--------------------------------------|--|---------------------------------|
| 64 | Triển khai xây dựng phần mềm, cơ sở dữ liệu quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị trên nền tảng hệ thống thông tin địa lý GIS và cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia để phục vụ công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực cấp thoát nước trên địa bàn Thành phố. | Sở Xây dựng | Các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan | Phần mềm/CSDL | 2026 và các năm tiếp theo |
| 65 | Xây dựng hệ thống lưu trữ dữ liệu hồ sơ kết quả thẩm định của Sở Xây dựng: thực hiện lưu trữ số hóa hồ sơ kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở đảm bảo yêu cầu dung lượng, bảo mật, khai thác dữ liệu và các yêu cầu khác. | Sở Xây dựng | Các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan | Hệ thống | 2026 và các năm tiếp theo |
| 66 | Ứng dụng nền tảng mô hình thông tin công trình BIM trong công tác quản lý nhà nước lĩnh vực xây dựng đối với các công trình xây dựng từ cấp II trở lên. | Sở Xây dựng | Các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan | | 2026 và các năm tiếp theo |
| 67 | Công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Thành phố Hà Nội | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Các loại Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất hàng năm | Theo quy định Luật Đất Đai 2024 |
| 68 | Ban hành Quy chế quản lý kiến trúc Thủ đô | Sở Quy hoạch - Kiến trúc | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Quyết định | Quý IV/2025 |
| 69 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai của Thành phố | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Quyết định | Quý IV/2026 |
| 70 | Triển khai đầu tư xây dựng đồng bộ theo quy hoạch các tuyến đê kết hợp đường giao thông trên các Sông Hồng, sông Đuống,... | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Quyết định | Năm 2025-2029 |
| 71 | Cải tạo lòng sông, tiếp nước cho hệ thống các sông Bùi, sông Đáy,... | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Quyết định | Năm 2025-2029 |
| 72 | Xây dựng cầu Tứ Liên, Ngọc Hồi, Trần Hưng Đạo, Thượng Cát giảm 30% ùn tắc nội đô | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Đưa vào hoạt động; phát triển thêm hạ tầng giao thông hiện đại | Năm 2025-2029 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----------|---|---|--|--|---------------------------------------|
| 73 | Xây dựng đường Vành đai 2.5, Vành đai 4; khởi công vành đai 5. | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Đưa vào hoạt động; phát triển thêm hạ tầng giao thông hiện đại | Năm 2025-2029 |
| 74 | Xây dựng tuyến giao thông kết nối sân bay Gia Bình - trung tâm Thành phố | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Đưa vào hoạt động; phát triển thêm hạ tầng giao thông hiện đại | Năm 2025-2029 |
| 75 | Khai thác đường sắt đô thị Nhổn - Ga Hà Nội, khởi công tuyến Nam Thăng Long – Trần Hưng Đạo, Văn Cao - Hòa Lạc. | Ban Quản lý đường sắt đô thị | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Đưa vào hoạt động; phát triển thêm hạ tầng giao thông hiện đại | Năm 2025-2029 |
| 76 | Xây dựng các tuyến giao thông ven sông, khu đô thị sinh thái khu vực hai bên sông Hồng | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Đưa vào hoạt động; phát triển thêm hạ tầng giao thông hiện đại | Năm 2025-2029 |
| 77 | Tham mưu Kế hoạch của UBND Thành phố đưa nhà, đất là tài sản công chưa sử dụng hoặc không sử dụng thuộc phạm vi quản lý của Thành phố vào quản lý, khai thác để cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo thực vụ sản xuất, kinh doanh. | Sở Tài chính | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Kế hoạch | Sau khi có hướng dẫn của Bộ Tài chính |
| 78 | Xây dựng và thực hiện Đề án Khai thác quỹ đất vùng phụ cận đường Vành đai 4 Vùng Thủ đô Hà Nội để tạo vốn phát triển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Đề án | Năm 2026 |
| 79 | Xây dựng và thực hiện Đề án Khai thác quỹ đất dự kiến đối ứng cho các Dự án BT nay không đủ điều kiện triển khai theo quy định của Luật Đầu tư | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Đề án | Năm 2026 |
| 80 | Rà soát, đánh giá toàn diện nguồn lực đất đai, quỹ đất và tiềm năng sử dụng đất của Thành phố. | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Sở Tài chính, Thuế thành phố Hà Nội, UBND các xã, phường | Báo cáo | Quý I/2026 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|----|--|--|---------------------|---|--|
| 81 | Hoàn thiện thể chế, pháp luật, thủ tục, bảo đảm đồng bộ, minh bạch và khả thi, trên cơ sở thực hiện Luật Đất đai 2024, Nghị quyết số 254/2025/QH15, số 258/2025/QH15 và các nghị quyết, chỉ đạo của Chính phủ nhằm tháo gỡ điểm nghẽn trong tiếp cận đất đai, giải phóng mặt bằng và huy động quỹ đất. | Sở Nông nghiệp và Môi trường | UBND các xã, phường | Văn bản QPPL thực hiện Luật Đất đai 2024, Nghị quyết số 254/2025/QH15, số 258/2025/QH15 của Quốc hội | 2026 Thường xuyên |
| 82 | Xây dựng phương án xử lý, khai thác hiệu quả đối với các khu đất do UBND Thành phố đã thu hồi/tiếp nhận giao Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố quản lý. | Sở Nông nghiệp và Môi trường | UBND các xã, phường | Báo cáo | Thường xuyên |
| 83 | Rà soát, tổng hợp Danh mục các dự án thu hồi đất để đấu thầu, đấu giá quyền sử dụng đất, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. | Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND các xã, phường | UBND các xã, phường | Báo cáo | Thường xuyên |
| 84 | Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính tại các khu vực còn thiếu dữ liệu hoặc dữ liệu chưa đạt chuẩn kỹ thuật. Trên cơ sở đó tiến hành chuẩn hóa, biên tập hồ sơ địa chính; bổ sung thông tin còn thiếu, cập nhật biến động đất đai theo đúng quy định | Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND các xã, phường | UBND các xã, phường | Hoàn thiện bản đồ địa chính số phủ kín địa bàn Thành phố, đảm bảo Dữ liệu được chuẩn hóa thống nhất, chính xác, đầy đủ, đồng bộ | Quý IV/2026 |
| 85 | Số hóa, làm sạch cơ sở dữ liệu đất đai; hoàn thiện liên kết giữa dữ liệu không gian, thuộc tính của thửa đất, chủ sử dụng đất và dữ liệu phi thuộc tính gắn với định danh cá nhân theo địa giới hành chính 2 cấp | Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND các xã, phường; Công an Thành phố | UBND các xã, phường | Cơ sở dữ liệu đất đai đạt tiêu chí “Đúng – Đủ – Sạch – Sống”, sẵn sàng kết nối, chia sẻ | Quý IV/2026 |
| 86 | Kết nối, chia sẻ liên thông cơ sở dữ liệu đất đai với các hệ thống dữ liệu quốc gia khác | Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Khoa học công nghệ; | | Có phần mềm, nền tảng công nghệ, hạ tầng kỹ thuật đảm bảo dữ liệu được chia sẻ ổn định, thông suốt, an toàn, bảo mật thông tin, khả năng mở rộng và tích hợp với các hệ thống chuyên ngành khác | Thường xuyên trong giai đoạn 2026-2030 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|----|--|--|---|--|----------------------|
| 87 | Tổ chức rà soát toàn bộ sản phẩm bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính và dữ liệu đất đai hiện có; xác định rõ mức độ đầy đủ, chính xác, thống nhất giữa các loại tài liệu và hiện trạng | Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND các xã, phường | | Xác định đầy đủ tình trạng dữ liệu đất đai tại 100% xã, phường; làm rõ các khu vực chưa đầy đủ dữ liệu hoặc có biến động lớn | Quý II/2026 |
| 88 | Hoàn thành việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cho các đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp để thực hiện công tác quản lý đất đai tại địa phương, trong đó Ưu tiên bố trí quỹ đất cho phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ, phát triển đô thị, nhà ở xã hội. | Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND các xã, phường | | Báo cáo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cho các đơn vị hành chính cấp xã | Quý I/2026 |
| 89 | Hiện đại hóa quản trị nhằm điều hòa, phân phối, sử dụng hiệu quả tài nguyên nước: - Kiểm kê tài nguyên nước kết hợp xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước; - Xây dựng hệ thống giám sát, quan trắc, cơ sở dữ liệu nguồn nước | Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND các xã, phường | | Thống kê, đo đạc, tính toán, và tổng hợp theo các chỉ tiêu kiểm kê về số lượng, chất lượng nước, khai thác sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước. Hệ thống quan trắc toàn diện chất lượng, lưu lượng nước trên địa bàn Thành phố | Năm 2027 |
| 90 | - Tổ chức khảo sát, đánh giá tiềm năng, đưa vào khoanh định khu vực đầu giá quyền khai thác khoáng sản các mỏ khoáng sản cát sông làm vật liệu xây dựng thông thường. | Sở Nông nghiệp và Môi trường | | Đưa vào thăm dò, khai thác các mỏ cát, tăng nguồn cung đáp ứng nhu cầu sử dụng của các công trình, dự án trọng điểm của Thành phố, góp phần bình ổn giá vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn. | Năm 2026 |
| 91 | Xây dựng mô hình phát triển rừng và lâm nghiệp bền vững; chuyển dịch cơ cấu cây trồng; phát triển và ứng dụng biện pháp, mô hình tiên tiến trong các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp khai thác hiệu quả tài nguyên, phù hợp với điều kiện Hà Nội | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường | Kế hoạch; Mô hình áp dụng | 2026-2030 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----------|--|--|---|--|-------------------------------|
| 92 | Lập bản đồ số hoá, gắn dữ liệu không gian và thông tin quản lý cho toàn bộ tài sản công của Thành phố; công khai tỷ lệ sử dụng tài sản công. | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường | Cơ sở dữ liệu tài sản công | Năm 2026 |
| 93 | Rà soát; khắc phục tồn tại, hạn chế và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng, khai thác quỹ nhà ở thuộc sở hữu nhà nước của Thành phố (như quỹ nhà chuyên dùng, căn hộ tái định cư, quỹ nhà ở cũ,...) | Sở Xây dựng | Sở Tài chính, CT TNHH MTV Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội, TCT Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội | Kế hoạch của UBND TP | Năm 2026 |
| 94 | Xây dựng Đề án nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý của Thành phố giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045. | Sở Xây dựng | Các sở, ban, ngành, UBND phường, xã | Đề án | Năm 2027 |
| 95 | Xây dựng Đề án nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị thuộc phạm vi quản lý của Thành phố giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045. | Sở Xây dựng | Các sở, ban, ngành, UBND phường, xã | Đề án | Năm 2027 |
| 96 | Xây dựng Quy hoạch chung không gian ngầm thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ 1/10.000. | Sở Xây dựng | Các sở, ban, ngành, UBND phường, xã | Quyết định phê duyệt Quy hoạch | Năm 2026 |
| 97 | Điều chỉnh Quy hoạch giao thông vận tải Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 519/QĐ-TTg ngày 31/3/2016. | Sở Xây dựng | Các sở, ban, ngành, UBND phường, xã | Quyết định điều chỉnh Quy hoạch | Năm 2026 |
| 98 | Tập trung đầu tư, hoàn thành và đưa vào khai thác hiệu quả trong giai đoạn 2026-2030 các dự án kết cấu hạ tầng trọng điểm, quy mô lớn, có tính lan tỏa cao, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô. | Sở Tài chính, các Ban QLDA, các chủ đầu tư | Các sở, ban, ngành, UBND phường, xã | Dự án hoàn thành | Năm 2026 và các năm tiếp theo |
| 99 | Xử lý các dự án chậm triển khai: | | | | |
| | - Các dự án vốn ngoài ngân sách, có sử dụng đất | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Danh mục các dự án cần tháo gỡ (xếp theo mức độ cần thiết) | Năm 2026 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----|---|-----------------|---|---|----------------------|
| | - Các dự án sử dụng vốn ngân sách, đầu tư công | Sở Tài chính | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Danh mục các dự án cần tháo gỡ (xếp theo mức độ cần thiết) | Năm 2026 |
| 100 | Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án lớn, công trình trọng điểm | Sở Xây dựng | Các chủ đầu tư | Có bảng tiến độ tại công trường đối với các dự án lớn, trọng điểm: dự án nào đang vướng gì, trách nhiệm xử lý thuộc đơn vị nào... | 2026-2030 |
| 101 | Đơn giản hóa quy trình, thủ tục đầu tư dự án. Lập tổ công tác liên ngành về "cấp phép-quy hoạch-PCCC" | Sở Xây dựng | Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Công an Thành phố | | Năm 2026 |
| 102 | Tái thiết các khu chung cư cũ; Khởi động tối thiểu 2-3 cụm chung cư cũ và 02 trục TOD | Sở Xây dựng | Các chủ đầu tư | | 2026-2030 |
| 103 | Chuyển đổi xây dựng "xanh"; Chuyển mạnh sang: vật liệu xanh; bê tông siêu tính năng, kết cấu lắp ghép; công trình xanh...; Phát triển ngành: công nghiệp vật liệu mới; công nghiệp tái chế; thiết bị tiết kiệm năng lượng | Sở Xây dựng | Các chủ đầu tư | | 2026-2030 |
| 104 | Phát triển Hà Nội thành Trung tâm thương mại điện tử & logistics miền Bắc | Sở Công Thương | Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường | <ul style="list-style-type: none"> Hình thành cụm kho thông minh Cơ sở dữ liệu tiêu dùng, thanh toán số Hỗ trợ khoảng 50.000 hộ kinh doanh lên sàn giao dịch | 2026-2030 |
| 105 | Nâng cấp chợ đầu mối và chuỗi thực phẩm an toàn. Xây dựng các chợ đầu mối hiện đại; Thực hiện truy xuất nguồn gốc bắt buộc theo nhóm hàng | Sở Công Thương | Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND các xã liên quan | | 2026-2030 |
| 106 | Phát triển logistics vùng Thủ đô | Sở Công Thương | Các doanh nghiệp | <ul style="list-style-type: none"> Xây dựng 3-5 ICD, kho lạnh, trung tâm phân phối Vùng Giảm 5-10% chi phí logistics | 2026-2030 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----------|--|---|---|--|---------------------------------|
| 107 | Phát triển giao thông xanh | Sở Xây dựng | Doanh nghiệp và UBND xã, phường liên quan | <ul style="list-style-type: none"> Mạng trạm sạc: bãi đỗ xe công cộng, chung cư, trung tâm thương mại, depot xe buýt, điểm trung chuyển... Tăng tỷ lệ bus điện, taxi điện, xe máy điện | Hàng năm |
| 108 | Giám sát sử dụng đất bằng ảnh vệ tinh/ AI | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Sở Khoa học và Công nghệ; Công an Thành phố, UBND xã phường | Hệ thống giám sát; Quy chế xử lý | 2026-2028 |
| IV | Thúc đẩy mạnh mẽ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số toàn diện trong mọi lĩnh vực; xây dựng Thành phố thông minh với người dân và doanh nghiệp là trung tâm, là chủ thể, nguồn lực, động lực chính | | | | |
| 109 | Xây dựng kế hoạch 05 năm phát triển hạ tầng số tiên tiến, hiện đại, đồng bộ, an ninh, an toàn và bền vững. | Sở Khoa học và Công nghệ | Các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan | Kế hoạch | Năm 2026 |
| 110 | Xây dựng Chương trình/Kế hoạch 5 năm về chuyển đổi số, xây dựng thành phố Hà Nội thông minh (<i>theo chỉ đạo của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ</i>). | Sở Khoa học và Công nghệ | Các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan | Chương trình/Kế hoạch | Năm 2026 |
| 111 | Hoàn thành kết nối, khai thác, chia sẻ hiệu quả dữ liệu; triển khai các sáng kiến mở dữ liệu. | Các Sở, ban, ngành, chính quyền cấp cơ sở | Sở Khoa học và Công nghệ, Công an Thành phố | Hoàn thành kết nối | 9/1/2026 |
| 112 | Tạo lập, tích hợp dữ liệu bản đồ phục vụ quản trị đô thị thông minh (bản sao số). | Sở Khoa học và Công nghệ | Các Sở, ban, ngành, chính quyền cấp cơ sở, đơn vị liên quan | | 2026 và các năm tiếp theo |
| 113 | Xây dựng và triển khai Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2025 - 2030, định hướng đến năm 2035. | Sở Khoa học và Công nghệ | Các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan | Quyết định | Năm 2026 và những năm tiếp theo |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----|--|--|---|---|---------------------------|
| 114 | Triển khai Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu lớn về pháp luật do Bộ tư pháp thống nhất triển khai toàn quốc (sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt) | Sở Tư pháp | Các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan | | 2026 và các năm tiếp theo |
| 115 | Triển khai Đề án về ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong công tác xây dựng, kiểm tra và rà soát văn bản quy phạm pháp luật do Bộ tư pháp thống nhất triển khai toàn quốc (sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt) | Sở Tư pháp | Các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan | | 2026 và các năm tiếp theo |
| 116 | Xây dựng và triển khai Đề án phát triển Khu Công nghệ cao Hòa Lạc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. | Ban Quản lý các Khu Công nghệ cao và Khu Công nghiệp | Các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan | Đề án | Năm 2026 |
| 117 | Xây dựng Đề án thử nghiệm ứng dụng blockchain trong quản lý hồ sơ đất đai. | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan | Đề án | Năm 2026 |
| 118 | Xây dựng Mạng lưới sáng kiến Hà Nội, trong đó quan tâm kết nối với các chuyên gia, nhà khoa học ở trong và ngoài nước theo các lĩnh vực trọng điểm về khoa học và công nghệ của Thủ đô. | Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội | Các Sở, ban, ngành, chính quyền cấp cơ sở và đơn vị liên quan | Mạng lưới sáng kiến | 2026 và các năm tiếp theo |
| 119 | Hình thành và phát triển nền tảng “Chính quyền số Hà Nội” tích hợp trí tuệ nhân tạo. | Văn phòng UBND Thành phố | Công an Thành phố, các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan | Nền tảng | Năm 2026 |
| 120 | Xây dựng Đề án Giao thông thông minh | Sở Xây dựng | Doanh nghiệp liên quan | <ul style="list-style-type: none"> • Điều khiển tín hiệu + vé điện tử thông minh • Cải tổ xe buýt và trung chuyển | Quý II/2026 |
| 121 | Triển khai Đề án Giao thông thông minh trên địa bàn thành phố Hà Nội. | Sở Xây dựng | Công an Thành phố, các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan | | |
| - | Giai đoạn 1 | | | 9/12 chức năng | 2026 - 2027 |
| - | Giai đoạn 2 | | | 12/12 chức năng | 2028 - 2030 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----|--|--|-------------------------------------|--|----------------------|
| - | Giai đoạn 3 | | | Duy trì hoạt động, cập nhật, bổ sung chức năng mới theo yêu cầu. | Sau năm 2030 |
| 122 | Triển khai mô hình KCN thông minh, sử dụng nền tảng quản lý số trong điều hành; Khuyến khích doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn môi trường quốc tế (ISO 14001, ESG...) và sử dụng năng lượng tái tạo trong sản xuất; Xây dựng cơ sở dữ liệu số hóa, chuyển đổi hồ sơ số, dịch vụ công trực tuyến. Thúc đẩy liên kết, hợp tác giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI tại các khu công nghệ cao và khu công nghiệp của thành phố Hà Nội, gắn với xây dựng chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị, hệ sinh thái khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo trong các ngành, lĩnh vực công nghệ cao. | Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp | Các Sở, ngành, đơn vị liên quan | | Hàng năm |
| 123 | Xây dựng trung tâm SOC Thành phố để giám sát an toàn thông tin liên tục. Tích hợp hệ thống giám sát, cảnh báo sớm tấn công mạng, chiếm đoạt, giả mạo thông tin doanh nghiệp. | Công an Thành phố | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Đề án | Năm 2027 |
| 124 | Xúc tiến kêu gọi đầu tư các dự án phát triển chip, linh kiện bán dẫn tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, chú trọng phát triển các Trung tâm nghiên cứu (R&D) | Ban Quản lý các Khu Công nghệ cao và Khu Công nghiệp Thành phố | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Kế hoạch của UBND Thành phố | Hàng năm |
| 125 | Xây dựng danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ trọng điểm, tập trung vào nghiên cứu ứng dụng phục vụ doanh nghiệp. | Sở Khoa học và Công nghệ | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Quyết định của UBND Thành phố | Năm 2026 |
| 126 | Thúc đẩy chuyển đổi số các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn Thành phố. Hỗ trợ 1.000 doanh nghiệp công nghiệp chuyển đổi số/năm; tăng năng suất 10-20% /năm ở nhóm doanh nghiệp tham gia | Sở Công Thương; Sở Khoa học và Công nghệ | BQL KCNC và KCN, UBND xã, phường | | 2026-2030 |
| 127 | Trung tâm dịch vụ số và fintech Hà Nội | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành liên quan | <ul style="list-style-type: none"> • Cơ chế sandbox fintech • Phát triển thanh toán số, dịch vụ số | 2026-2030 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----------|--|------------------------------|--------------------------------------|---|-----------------------------|
| 128 | Xây dựng kho dữ liệu dùng chung của Thành phố | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, UBND xã, phường | <ul style="list-style-type: none"> Tỷ lệ $\geq 80\%$ dữ liệu nền tảng được tích hợp Hình thành Data lake + tiêu chuẩn dữ liệu + kết nối liên thông | 2026-2027 |
| 129 | Chuyên môn hóa các dịch vụ nhỏ lẻ bởi các doanh nghiệp chuyên nghiệp; dịch vụ thuê ngoài (outsourcing); số hóa & tự động hóa dịch vụ... | Thống kê HN | Các ngành, các cấp | Giá trị gia tăng từ 9,0% trở lên | 2026-2030 |
| V | Phát triển văn hóa, xã hội và bảo vệ môi trường | | | | |
| 130 | Thí điểm triển khai hệ thống quan trắc cảm biến tích hợp trí tuệ nhân tạo nhằm phát hiện kịp thời các điểm nóng về ô nhiễm trên địa bàn Thành phố. | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan | Đề án | Năm 2026 |
| 131 | Xây dựng mạng lưới kết nối giữa trường nghệ thuật – Viện nghiên cứu – doanh nghiệp văn hóa tư nhân. | Sở Văn hóa và Thể thao | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Kế hoạch | Năm 2026-2030 |
| 132 | Tổ chức các hội thảo, tọa đàm và các hội trợ triển lãm về những sản phẩm đã được nghiên cứu thành công, xác lập quyền sở hữu trí tuệ. | Sở Khoa học và Công nghệ | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Kế hoạch của UBND Thành phố | Hàng năm |
| 133 | Xây dựng 10 không gian văn hóa sáng tạo tại khu vực Hoàn Kiếm, Tây Hồ, Ba Đình, Đống Đa, Sơn Tây; tổ chức Festival Di sản Hà Nội từ 2026 | Sở Văn hóa và Thể thao | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Quyết định | Năm 2026-2030 |
| 134 | Hình thành trung tâm công nghiệp văn hóa và khu phát triển thương mại và văn hóa | Sở Văn hóa và Thể thao | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Đề án | Năm 2026-2030 |
| 135 | Kế hoạch triển khai Đề án chuẩn mực đạo đức, văn hóa kinh doanh gắn với bản sắc dân tộc và tiếp cận tinh hoa văn hóa kinh doanh thế giới. | Sở Văn hóa và Thể thao | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Kế hoạch | Năm 2026 |
| 136 | Xây dựng bộ tiêu chí ứng xử văn hóa, kỹ năng hội nhập và bảo vệ môi trường cho học sinh. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Văn hóa và Thể thao | Kế hoạch | Quý I/2026 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----------|---|-------------------------------------|---|--------------------|-----------------------------|
| 137 | Bổ sung quỹ đất phục vụ Quy hoạch Trung tâm văn hoá nghệ thuật, thương mại và dịch vụ Hà Nội quy mô 20.000 chỗ ngồi phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và Quy hoạch tổng thể Thủ đô tầm nhìn 100 năm | Sở Quy hoạch Kiến trúc | Sở Văn hóa và Thể thao, UBND xã, phường | Văn bản/Quyết định | 2026-2027 |
| 138 | Bổ sung quỹ đất phục vụ quy hoạch các công trình văn hóa trọng điểm mang tính biểu tượng và tạo động lực phát triển lâu dài cho Thủ đô như: Trung tâm văn hóa nghệ thuật, thương mại và dịch vụ Thành phố tại trục cảnh quan sông Hồng; Nhà hát Thành phố; Khu liên hợp thể thao Thành phố; Trung tâm thiết kế sáng tạo, hệ thống phim trường, không gian sáng tạo và không gian biểu diễn hiện đại phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và Quy hoạch tổng thể Thủ đô tầm nhìn 100 năm | Sở Quy hoạch Kiến trúc | Sở Văn hóa và Thể thao, UBND xã, phường | Văn bản/Quyết định | 2026-2027 |
| 139 | Nghiên cứu hình thành các tuyến kết nối làng nghề - di tích - di sản - không gian sáng tạo, đồng thời lựa chọn, phát triển một điểm văn hóa quy mô làm điểm nhấn, có khả năng lan tỏa, tạo sức hút và hình thành cực phát triển văn hóa mới của Thủ đô đồng bộ với Quy hoạch phân khu Sông Hồng | Sở Quy hoạch Kiến trúc | Sở Văn hóa và Thể thao, UBND xã, phường | Văn bản/Quyết định | 2026-2027 |
| 140 | Nghiên cứu mạng lưới thiết chế văn hóa – thể thao và không gian công cộng gắn với Quy hoạch Khu đô thị thể thao Olympic | Sở Quy hoạch Kiến trúc | Sở Văn hóa và Thể thao, UBND xã, phường | Văn bản/Quyết định | 2026-2027 |
| 141 | Thành lập Quỹ văn hoá và thể thao hoạt động theo mô hình công tư, kêu gọi mọi nguồn lực để phục vụ phát triển văn hoá. | Sở Tài chính/Sở Văn hóa và Thể thao | | Dự án | Tháng 12/2026 |
| 142 | Hoàn thiện cơ chế quản trị và khai thác hiệu quả hệ thống thiết chế văn hóa; | Sở Tài chính/Sở Văn hóa và Thể thao | | Đề án | Năm 2026-2027 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----|---|------------------------|--------------------------------------|-------------------------|---|
| 143 | Hình thành các Trung tâm công nghiệp văn hóa, Khu phát triển thương mại và văn hóa (BID), Trung tâm thiết kế sáng tạo Hà Nội. | Sở Văn hóa và Thể thao | UBND phường, xã | Đề án, Dự án | Quý 2/2026 hình thành 02 TTCNVH, 01 khu phát triển thương mại và văn hoá; 01 Trung tâm thiết kế sáng tạo Hà Nội Tiếp tục triển khai các giai đoạn 2026-2030 |
| 144 | Triển khai các hoạt động thúc đẩy sáng tạo, phát huy vai trò thành viên Mạng lưới các thành phố sáng tạo của UNESCO giai đoạn 2026-2030 | Sở Văn hóa và Thể thao | | Kế hoạch UBND Thành phố | Năm 2026-2030 |
| 145 | Phát triển hạ tầng văn hóa số (Hệ thống cơ sở dữ liệu số về văn hóa Thủ đô; Nền tảng văn hóa số dùng chung phục vụ người dân): số hóa, chuẩn hóa và liên thông dữ liệu di sản, thư viện, bảo tàng; phát triển cổng truy cập duy nhất và các bảo tàng số ứng dụng công nghệ mới. | Sở Văn hóa và Thể thao | Sở Khoa học và Công nghệ | Dự án | Tháng 4/2026 |
| 146 | Xây dựng chiến lược xuất khẩu nội dung số. | Sở Văn hóa và Thể thao | Sở, ngành liên quan, UBND phường, xã | Đề án UBND Thành phố | Năm 2027 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----------|---|--|-------------------------|-----------------------------|---|
| 147 | Truyền thông, quảng bá thương hiệu, hình ảnh Hà Nội giai đoạn 2026 - 2030. | Sở Văn hóa và Thể thao | UBND phường, xã | Đề án | Hoàn thành Đề án năm 2006, tổ chức triển khai |
| 148 | Phát triển 3-5 thương hiệu quốc gia và quốc tế về công nghiệp văn hóa trong các lĩnh vực có thế mạnh của Thủ đô. | Sở Văn hóa và Thể thao | UBND phường, xã | Đề án | Năm 2027 |
| 149 | Xây dựng không gian văn hóa sáng tạo tại khu vực Trung tâm thành phố Sơn Tây, giai đoạn 2026 - 2030. | UBND xã Sơn Tây/ Sở Văn hóa và Thể thao | UBND phường, xã | Đề án của UBND Thành phố | Tháng 10/2026 |
| 150 | Phát triển không gian văn hóa, du lịch, vui chơi giải trí quanh hồ Hoàn Kiếm, hồ Tây; thu hút khoảng 5 triệu lượt khách/năm. | Sở Du lịch; Sở Văn hoá và Thể thao | UBND phường, xã | Dự án | Năm 2026 và các năm tiếp theo |
| 151 | Xây dựng đề án thí điểm và nhân rộng mô hình “Nông thôn sáng tạo” nhằm mở rộng không gian, phát triển hạ tầng sáng tạo ra khu vực ngoại thành, vùng xa trung tâm; khai thác, phát huy hiệu quả các giá trị văn hóa theo vùng (Thăng Long, xứ Đoài, xứ Đông, Sơn Nam Thượng, Kinh Bắc...). | Sở Văn hóa và Thể thao | UBND phường, xã | Đề án và tổ chức thí điểm | Năm 2026-2027 |
| 152 | Đề án liên kết vùng văn hóa, khai thác, bảo tồn và phát huy các vùng văn hóa Thủ đô; đồng thời tăng cường liên kết vùng giữa Hà Nội với các địa phương để hình thành các “trục”, “vòng cung” văn hóa - sáng tạo đặc sắc. | Sở Văn hóa và Thể thao | UBND phường, xã | Đề án của UBND Thành phố | Năm 2026-2027 |
| 153 | Triển khai đề án “Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch Thành phố Hà Nội giai đoạn 2025- 2030”. | Sở Dân tộc và Tôn giáo | UBND phường, xã | Đề án | Tháng 7/2026 |
| 154 | Lập hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ công nhận 1-2 Di tích quốc gia đặc biệt (dự kiến lựa chọn: Đền Và; Khu di tích thờ Tân Viên Sơn Thánh núi Ba Vì; Khu di tích Hạ Mỗ xã Ô Diên) giai đoạn 2026-2030. | Sở Văn hóa và Thể thao; UBND các xã, phường có di tích đề xuất | UBND phường, xã | Kế hoạch của UBND Thành phố | Xây dựng Kế hoạch Tháng 12/2026 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----------|---|--|---|------------------------------------|---|
| 155 | Lập hồ sơ khoa học 02 di sản văn hóa phi vật thể “Phở”, “Múa rối nước” đề nghị ghi danh vào các danh sách của UNESCO, giai đoạn 2026 - 2030. | Sở Văn hóa và Thể thao | UBND phường, xã | Kế hoạch của UBND Thành phố | Năm 2026-2027 |
| 156 | Dự án phục hồi các hạng mục tại Di sản Thế giới Hoàng thành Thăng Long (Điện Kính Thiên, Kính Thiên môn, bảo tàng khảo cổ...), ứng dụng công nghệ số để giới thiệu, quảng bá. | Sở Văn hóa và Thể thao | UBND phường, xã | Dự án | Giai đoạn 2026-2030 |
| 157 | Đề nghị và lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể “Áo dài Việt Nam” đề nghị ghi danh vào các danh sách của UNESCO, giai đoạn 2027 - 2030. | Sở Văn hóa và Thể thao | UBND phường, xã | Kế hoạch của UBND Thành phố | Đề nghị lập hồ sơ năm 2026 Năm 2027 triển khai thực hiện |
| 158 | Xây dựng hệ giá trị và chuẩn mực ứng xử của người Hà Nội thời đại mới gắn với xây dựng “khu dân cư văn hóa”, “công sở văn hóa”. | Sở Văn hóa và Thể thao | UBND phường, xã | Đề án, Kế hoạch của UBND Thành phố | Năm 2027 |
| 159 | Xây dựng đề án triển khai hoạt động nghệ thuật, giáo dục di sản văn hoá trong học sinh, học viên, sinh viên trong hệ thống giáo dục quốc dân của Thành phố. | Sở Giáo dục và Đào tạo | UBND phường, xã | Đề án | Năm 2026-2027 |
| 160 | Xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá chỉ số hạnh phúc của người dân Thủ đô. | Viện nghiên cứu Kinh tế -Xã hội Hà Nội | UBND phường, xã | Bộ tiêu chí | Năm 2026-2027 |
| VI | Phát triển giáo dục và đào tạo, nguồn nhân lực chất lượng cao dẫn đầu cả nước | | | | |
| 161 | Xây dựng và triển khai Chương trình học bổng toàn phần dành cho sinh viên ngành công nghệ trên địa bàn Thành phố, giai đoạn 2025-2030. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Tài chính, các cơ sở giáo dục trên địa bàn | Chương trình | Năm 2026 |
| 162 | Xây dựng và triển khai Đề án thu hút ít nhất 200 chuyên gia, nhà khoa học là người Việt Nam ở nước ngoài hợp tác, làm việc với thành phố Hà Nội giai đoạn 2025 - 2030. | Sở Nội vụ | Các sở, ngành, đơn vị liên quan | Đề án | Năm 2026 |
| 163 | Xây dựng quy định chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2025-2030 | Sở Giáo dục và Đào tạo | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Nghị quyết của HĐND | Quý 2026 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----------|--|------------------------|---|---|-----------------------------|
| 164 | Rà soát khung chương trình đào tạo tại các cấp học để bổ sung nội dung đào tạo các kỹ năng sáng tạo, Stem, ngoại ngữ, kỹ năng số. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Khung chương trình đào tạo được bổ sung | Quý 2027 |
| 165 | Xây dựng quy định cơ chế tài chính áp dụng đối với cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao trên địa bàn Thủ đô. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Nghị quyết của HĐND | Quý 2028 |
| 166 | Triển khai chương trình đào tạo cho 5.000 Giám đốc điều hành (CEO) doanh nghiệp nhỏ và vừa; | Sở Tài chính | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Chương trình đào tạo/tập huấn | Hằng năm |
| 167 | Phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, hiệu quả; Vận hành hiệu quả Cổng thông tin việc làm Thành phố, kết nối với Sàn giao dịch việc làm quốc gia để tổ chức các phiên giao dịch việc làm trực tuyến, hỗ trợ doanh nghiệp phỏng vấn và tuyển dụng trực tuyến | Sở Nội vụ | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Kế hoạch | Hằng năm |
| 168 | Xây dựng 02 trường chuyên tiệm cận chuẩn quốc tế; tái lập cấp THCS trong trường chuyên. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Nội vụ, Sở Tài chính | Đề án được phê duyệt | Tháng 01/2026 |
| 169 | Sắp xếp, tổ chức lại các trường quy mô nhỏ, lẻ tẻ; hình thành cụm trường để tối ưu nguồn lực. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Nội vụ, UBND xã, phường | Kế hoạch | Quý I/2026 |
| 170 | Tinh gọn hệ thống giáo dục nghề nghiệp công lập, sáp nhập đơn vị yếu kém, đầu tư trường chất lượng cao. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Nội vụ | Kế hoạch | Quý I/2026 |
| 171 | Hoàn thành tích hợp dữ liệu GD nghề nghiệp vào ko dữ liệu chung (Data Lake) của Ngành GD&ĐT | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Khoa học và Công nghệ | Hệ thống dữ liệu tích hợp | Quý I/2026 |
| 172 | Đánh giá hiện trạng cơ sở vật chất tại các cơ sở giáo dục, đề xuất phương án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa; khắc phục tình trạng xuống cấp công trình, thiếu công trình vệ sinh, bếp ăn, khu bán trú và hạ tầng an toàn; từng bước chuẩn hóa điều kiện tổ chức dạy học hai buổi/ngày, bảo đảm môi trường học tập an toàn, thân thiện. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Y tế, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, UBND phường, xã | Báo cáo | Quý I/2026 |
| 173 | Báo cáo về hoạt động liên kết trong các nhà trường, quản lý các trung tâm ngoại ngữ, trung tâm giáo dục kỹ năng sống và các hoạt động hỗ trợ, bổ trợ học tập; tổ chức rà soát, chấn chỉnh toàn diện theo đúng chỉ đạo của Trung ương, bảo đảm hoạt động đúng pháp luật, minh bạch và chất lượng. | Sở Giáo dục và Đào tạo | UBND phường, xã | Báo cáo | Quý I/2026 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----------|--|------------------------|---|----------------------------|-----------------------------|
| 174 | Xây dựng lộ trình giảm sĩ số cụ thể, kiên quyết không để lớp học quá tải tại trường chuẩn. | Sở Giáo dục và Đào tạo | UBND xã/phường | Kế hoạch | Quý I/2026 |
| 175 | Xây dựng nền tảng học tập số của Thành phố, kho học liệu mở, bài giảng điện tử dùng chung | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Khoa học và Công nghệ | Nền tảng học tập số | Quý I/2026 |
| 176 | Xây dựng kênh truyền thông chính thức về đổi mới, hội nhập và quảng bá thương hiệu giáo dục, chuyên trang “Giáo dục Thủ đô - đổi mới, hội nhập, phát triển” trên Cổng thông tin điện tử ngành GDĐT | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Khoa học và Công nghệ | Chuyên trang | Quý I/2026 |
| 177 | Ứng dụng bản đồ GIS và AI để phân tuyến tuyển sinh Mầm non, Lớp 1, Lớp 6, giảm can thiệp con người. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Công an TP, Sở Quy hoạch - Kiến trúc | Kế hoạch | Quý I/2026 |
| 178 | Phát triển thành đại học định hướng nghiên cứu, lọt Top VNUR ≤ 45 . | Sở Giáo dục và Đào tạo | Đại học Thủ đô Hà Nội | Đề án | Quý I/2026 |
| 179 | Triển khai dạy các môn khoa học bằng tiếng Anh; tích lũy tín chỉ quốc tế (A-Level, IB, SAT). | Sở Giáo dục và Đào tạo | Các trường Quốc tế/ĐH | Kế hoạch | Quý I/2026 |
| 180 | Duy trì phổ cập THCS mức độ 3, nâng tỷ lệ hoàn thành THPT. | Sở Giáo dục và Đào tạo | UBND xã/phường | Kế hoạch | Quý I/2026 |
| 181 | Chuyển sang tuyển dụng theo năng lực thực tế (kỹ năng số, ngoại ngữ, thực hành); thí điểm tuyển đặc cách. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Nội vụ | Kế hoạch | Quý I/2026 |
| 182 | Cử giáo viên cốt cán đi đào tạo dài hạn ở nước ngoài để dạy chương trình tích hợp, song ngữ. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Nội vụ, Sở Tài chính | Kế hoạch | Quý I/2026 |
| 183 | Phát triển chương trình đào tạo kỹ năng số, kỹ năng nghề chất lượng cao tại các trường Cao đẳng, Đại học trực thuộc Thành phố. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Các trường Đại học, Cao đẳng trực thuộc Thành phố | Kế hoạch | Quý I/2026 |
| 184 | Thiết kế bộ thiết bị dạy học STEM chuẩn hóa phục vụ phổ thông. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Các trường ĐH, CĐ | Kế hoạch/ Biên bản ghi nhớ | Quý I/2026 |
| 185 | Nâng cao chất lượng CBQL, GV; bồi dưỡng theo vị trí việc làm và quản trị hiện đại. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Nội vụ | Kế hoạch | Quý I/2026 |
| 186 | Xây dựng và triển khai cơ chế theo dõi, đánh giá thường xuyên đối với hiệu trưởng, | Sở Giáo dục và Đào tạo | UBND phường, xã | | Quý II/2026 |
| 187 | Cấp mã định danh, kết nối VNeID, Hồ sơ sức khỏe cho 100% học sinh. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Công an TP, Sở Y tế | Hệ thống vận hành | Quý II/2026 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----------|---|------------------------|---|-----------------------|-----------------------------|
| 188 | Xây dựng bộ chỉ số đánh giá hiệu quả thực chất (đầu ra) thay vì thành tích. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Văn phòng UBND TP | Bộ chỉ số/ Hướng dẫn | Quý II/2026 |
| 189 | Ban hành quyết định tiêu chí và danh mục phát triển hệ thống trường chất lượng cao, tiên tiến nhiều cấp học. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Nội vụ, Tài chính | Quyết định | Quý II/2026 |
| 190 | Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu công nghệ; tổ chức các cuộc thi khoa học kỹ thuật tiệm cận chuẩn quốc tế. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Khoa học và Công nghệ | Kế hoạch | Quý II/2026 |
| 191 | Ban hành bộ tiêu chí, công cụ số và quy trình triển khai mô hình trường học số chuẩn hóa | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Khoa học và Công nghệ | Kế hoạch/ Bộ tiêu chí | Quý II/2026 |
| 192 | Quy chế phối hợp để "đặt hàng" trường Đại học trên địa bàn giải quyết các vấn đề trong giáo dục của Thành phố | Sở Giáo dục và Đào tạo | Các trường Đại học, Viện nghiên cứu, Doanh nghiệp | Biên bản ghi nhớ | Quý II/2026 |
| 193 | Đổi mới mô hình trung tâm học tập cộng đồng gắn với chuyển đổi số và thực chất. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Hội Khuyến học | Bộ tiêu chí | Quý II/2026 |
| 194 | Cơ chế hợp đồng thỉnh giảng chuyên gia, nghệ nhân, doanh nhân vào dạy học. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Nội vụ, Tài chính | Kế hoạch | Quý II/2026 |
| 195 | Xây dựng giá dịch vụ để làm cơ sở giao tự chủ và đặt hàng đào tạo. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Tài chính | Quyết định | Quý II/2026 |
| 196 | Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật các ngành nghề đào tạo. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Tài chính | Quyết định | Quý III/2026 |
| 197 | Hỗ trợ học phí cho HS-SV học các chương trình nghề chất lượng cao. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Tài chính | Nghị quyết | Quý III/2026 |
| 198 | Thực hiện Nghị định Chính phủ về phổ cập mầm non 3-5 tuổi. | Sở Giáo dục và Đào tạo | UBND xã/phường | Nghị quyết | Quý I/2027 |
| 199 | Chương trình đưa nội dung giáo dục sức khỏe vào chương trình giáo dục phù hợp với các cấp học, bậc học | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Y tế và các cơ quan, đơn vị liên quan | | Quý III năm 2026 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|------------|---|----------------------------------|---|--------------------------|-----------------------------|
| 200 | Chính sách đào tạo, thu hút và phát triển nguồn nhân lực văn hóa chất lượng cao; ban hành cơ chế hỗ trợ đặc thù đối với nghệ nhân, nghệ sĩ, chuyên gia, nhà khoa học và lực lượng sáng tạo văn hóa; cơ chế hỗ trợ đối với các hoạt động văn hoá cơ sở (Ban Chủ nhiệm TCVH thôn, tổ dân phố; xây dựng và thực hiện quy ước, hương ước, bảo tồn, truyền dạy các loại hình nghệ thuật truyền thống...) | Sở Văn hóa và Thể thao | UBND phường, xã | Nghị quyết, Quy chế | Năm 2026-2027 |
| 201 | Xây dựng chiến lược nguồn nhân lực cho phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, thiết kế sáng tạo. | Sở Văn hóa và Thể thao | UBND phường, xã | Đề án của UBND Thành phố | Năm 2026-2027 |
| VII | Nâng cao phúc lợi xã hội, chất lượng cuộc sống người dân | | | | |
| 202 | Xây dựng Kế hoạch thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội hằng năm. | Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội | Các sở, ban, ngành, UBND phường, xã | Kế hoạch | Hằng năm |
| 203 | Thực hiện các chỉ tiêu về số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn thành phố Hà Nội | Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội | Các sở, ban, ngành, UBND phường, xã | Kế hoạch | Năm 2026 |
| 204 | Triển khai Đề án chuyển đổi số tại một số bệnh viện của Thành phố, từng bước nhân rộng đến tất cả các bệnh viện. | Sở Y tế | Sở Khoa học và Công nghệ, Bảo hiểm Xã hội thành phố Hà Nội, Công an Thành phố, đơn vị liên quan | Đề án | 2026 và các năm tiếp theo |
| 205 | Nâng cao chất lượng y tế, ứng dụng AI quản lý sức khỏe, dinh dưỡng. | Sở Y tế | Sở Giáo dục và Đào tạo | Kế hoạch | Quý II/2026 |
| 206 | Phát triển thể thao học đường, nâng chuẩn chiều cao, cân nặng theo WHO. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Văn hóa và Thể thao | Kế hoạch | Quý II/2026 |
| 207 | Triển khai mô hình hợp tác giữa các bệnh viện Trung ương, Bộ, ngành, các bệnh viện tuyến Thành phố với y tế cơ sở để phát huy hiệu quả của cơ sở vật chất và công tác chuyên môn trong khám chữa bệnh | Sở Y tế | Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân xã, phường và các đơn vị liên quan | | Quý I năm 2026 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----------|--|------------------------|---|----------------|-----------------------------|
| 208 | Tiếp nhận, sắp xếp và tổ chức lại bệnh viện bộ, ngành bàn giao về Thành phố | Sở Y tế | Sở Nội vụ, Sở Tài chính và các đơn vị liên quan | | Quý IV năm 2026 |
| 209 | Thí điểm Ứng dụng AI trong hướng dẫn, tư vấn chăm sóc sức khỏe, chế độ dinh dưỡng tại các nhà trường có bếp ăn tập thể | Sở Y tế | Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan, đơn vị liên quan | | Tháng 3 năm 2026 |
| 210 | Thí điểm trí tuệ nhân tạo tại 03 bệnh viện | Sở Y tế | Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan, đơn vị liên quan | | Tháng 3 năm 2026 |
| 211 | Hệ thống điều phối thông minh và telemedicine trong cấp cứu ngoại viện | Sở Y tế | Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan, đơn vị liên quan | | Quý III năm 2026 |
| 212 | Xây dựng hệ thống điều hành, kết nối chuyên môn đa tầng | Sở Y tế | Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan, đơn vị liên quan | | Quý III năm 2026 |
| 213 | Triển khai mô hình đeo vòng tay thông minh cho người cao tuổi theo dõi, quản lý và chăm sóc sức khỏe một cách chủ động, liên tục; hỗ trợ giám sát các chỉ số sức khỏe cơ bản, phát hiện sớm nguy cơ tai biến, té ngã và xử lý kịp thời các tình huống khẩn cấp | Sở Y tế | Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, đơn vị liên quan | | Quý III năm 2026 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----------|--|------------------------|--|----------------|-----------------------------|
| 214 | Xây dựng 03 bệnh viện (Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn, Bệnh viện Thanh Nhân, Bệnh viện Ung bướu Hà Nội) trở thành bệnh viện thông minh | Sở Y tế | Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị liên quan | | Quý III năm 2026 |
| 215 | Xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn lực y tế | Sở Y tế | Sở Khoa học và Công nghệ, Công an thành phố Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thủ đô, Ủy ban nhân dân xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan | | Tháng 12 năm 2026 |
| 216 | Thí điểm cấp phát thuốc ngoại trú bảo hiểm y tế tại nhà thuốc tư nhân để đảm bảo thuận lợi cho người bệnh trong khám chữa bệnh. | Sở Y tế | Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội, Ủy ban nhân dân xã, phường và các đơn vị liên quan | | Quý IV năm 2026 |
| 217 | Triển khai dự án “Hà Nội khỏe” - Hệ sinh thái y tế đô thị thông minh | Sở Y tế | Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa - Thể thao, Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan, đơn vị liên quan | | Quý III năm 2026 |
| 218 | Dự án chuyển đổi số tổng thể, toàn diện ngành y tế giai đoạn 2026-2030 | Sở Y tế | Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, đơn vị liên quan | | Quý III năm 2026 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----------|---|------------------------|---|----------------|-----------------------------|
| 219 | Dự án xây dựng Trung tâm xạ trị ngang tầm quốc tế | Sở Y tế | Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan | | Quý IV năm 2026 |
| 220 | Phát triển các bệnh viện ngoài công lập | Sở Tài chính | Sở Y tế, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Nông nghiệp và môi trường, Thuế Thành phố, Ủy ban nhân dân xã, phường và các cơ quan đơn vị liên quan | | Quý I năm 2026 |
| 221 | Thành lập Bệnh viện Lão khoa Hà Nội | Sở Y tế | Sở Nội vụ, Sở Tài chính và các đơn vị liên quan | | Quý I năm 2026 |
| 222 | Phát triển bệnh viện ngang tầm quốc tế | Sở Y tế | Sở Nội vụ, Sở Tài chính và các đơn vị liên quan | | Quý IV năm 2026 |
| 223 | Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế giai đoạn 2026 - 2030 | Sở Y tế | Sở Nội vụ, Sở Tài chính và các đơn vị liên quan | | Quý VI năm 2026 |
| 224 | Hợp nhất hai Trường Cao đẳng (Cao đẳng Y tế Hà Nội và Cao đẳng Y tế Hà Đông) và nâng cấp thành Trường Đại học Y - Dược Thủ đô | Sở Nội vụ | Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính và các đơn vị liên quan | | Quý IV năm 2026 |
| 225 | Hình thành mô hình hoạt động Bệnh viện 115 (theo Luật Thủ đô) | Sở Y tế | Sở Nội vụ, Sở Tài chính và các đơn vị liên quan | | Quý IV năm 2026 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----|---|-----------------|--|---------|----------------------|
| 226 | Xây dựng Bộ tiêu chí thể lực - tầm vóc học sinh Hà Nội | Sở Y tế | Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Văn hóa và Thể thao; các cơ quan, đơn vị liên quan | | Quý I năm 2026 |
| 227 | Hình thành phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp 3 tại Trung tâm kiểm soát bệnh tật Thành phố | Sở Y tế | Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan | | Quý III năm 2026 |
| 228 | Nghị quyết xây dựng định mức chi thực hiện công tác dân số và phát triển trên địa bàn Thành phố Hà Nội đến năm 2030 | Sở Y tế | Sở Tài chính, Sở Tư pháp và các cơ quan, đơn vị liên quan | | Quý III năm 2029 |
| 229 | Triển khai mô hình điểm Tổ hợp Trung tâm Chăm sóc - Trị liệu - Phục hồi, chuẩn hóa hệ thống chăm sóc người cao tuổi, trẻ em và dịch vụ phục hồi chức năng cho trẻ tự kỷ, trẻ khuyết tật trên địa bàn Hà Nội | Sở Y tế | Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng Thành phố, Ủy ban nhân dân xã, phường và các đơn vị liên quan | | Quý III năm 2026 |
| 230 | Triển khai mô hình phục hồi chức năng, can thiệp sớm và trợ giúp cho người khuyết tật, người yếu thế dựa vào gia đình và cộng đồng, có sự hỗ trợ chuyên môn của Trạm y tế, bệnh viện, nhân viên y tế, người làm công tác xã hội và tình nguyện viên | Sở Y tế | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội, Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan | | Quý III năm 2026 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-------------|--|---------------------------|---|---|----------------------|
| 231 | Triển khai mô hình chăm sóc sức khỏe ban ngày cho người cao tuổi tại xã, phường theo hình thức công lập, kết hợp công tư và xã hội hóa, cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, tư vấn tâm lý, dinh dưỡng và tổ chức hoạt động sinh hoạt văn hóa, thể dục dưỡng sinh cho người cao tuổi | Sở Y tế | Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan | | Quý IV năm 2026 |
| 232 | Phát triển mô hình du lịch y tế theo hướng dịch vụ chất lượng cao, trên cơ sở phát huy thế mạnh hệ thống y tế chuyên sâu, kết hợp với du lịch văn hóa, nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe; quảng bá, từng bước đưa Hà Nội trở thành điểm đến du lịch y tế uy tín của khu vực và thế giới. | Sở Du lịch | Sở Y tế, Sở Tài chính, Sở Văn hóa - Thể thao, Ủy ban nhân dân xã, phường và các đơn vị liên quan | | Quý IV năm 2026 |
| 233 | Chuẩn hóa an toàn thực phẩm thương mại (chợ, bếp ăn, trường học) | Sở Y tế | Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường, xã/phường | Bộ tiêu chuẩn ATTP & truy xuất | 2026-2028 |
| VIII | Tăng cường quốc phòng, an ninh; phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn; đảm bảo an ninh năng lượng | | | | |
| 234 | Xây dựng và triển khai các ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) hỗ trợ phân tích, cảnh báo thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường. | Sở Nông nghiệp Môi trường | Các Sở, ngành, đơn vị liên quan. | Các ứng dụng, nền tảng số ứng dụng AI được xây dựng, phổ cập sử dụng | 6/1/2026 |
| 235 | Tổ chức triển khai hiệu quả pháp luật về điện lực, dầu khí, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Rà soát, đề xuất kiến nghị tháo gỡ các điểm nghẽn về thể chế trong quy hoạch, cấp phép, huy động vốn cho các dự án về năng lượng; có cơ chế, chính sách đặc thù vượt trội để thu hút và triển khai các dự án năng lượng quan trọng, cấp bách của quốc gia, của Thành phố | Sở Công Thương | Các Sở ngành Thành phố; UBND các xã, phường; Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia, Tổng công ty Điện lực thành phố Hà Nội và các đơn vị điện lực khác. | Kế hoạch công tác giai đoạn và hằng năm, Chương trình, Báo cáo và các văn bản chỉ đạo | Giai đoạn 2026-2030 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----|--|-----------------|--|---|----------------------|
| 236 | <p>Tạo lập môi trường thuận lợi, minh bạch; công khai quy hoạch, danh mục các dự án đầu tư, xoá bỏ mọi rào cản, độc quyền, quan liêu, bao cấp để thu hút, khuyến khích tư nhân tham gia đầu tư, phát triển các dự án năng lượng, cung cấp dịch vụ phân phối và bán lẻ điện trong các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu chung cư, nhà cao tầng, cụm dân cư, khu vực nông thôn. Khuyến khích, thu hút đầu tư nước ngoài và đầu tư tư nhân có quy mô, chất lượng và hiệu quả cho ngành năng lượng và phát triển thị trường bán lẻ điện cạnh tranh. Xây dựng cơ chế đầu tư thông thoáng, cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm, đơn giản hóa các thủ tục liên quan đến phân phối và bán buôn, bán lẻ điện, tăng cường kiểm tra, giám sát nâng cao chỉ số tiếp cận điện năng; tạo mọi điều kiện bảo đảm tiến độ các công trình điện, công tác giải phóng mặt bằng nhanh, gọn; xây dựng chính sách ưu tiên bố trí đất đai, hạ tầng, thủ tục nhanh gọn cho các dự án năng lượng; quản lý bảo vệ hành lang an toàn lưới điện</p> | Sở Công Thương | <p>Các Sở ngành Thành phố; UBND các xã, phường; Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia, Tổng công ty Điện lực thành phố Hà Nội và các đơn vị điện lực khác.</p> | | Giai đoạn 2026-2030 |
| 237 | <p>Tổ chức triển khai hiệu quả các chính sách của nhà nước để khuyến khích các hộ sử dụng điện lớn xây dựng hệ thống thu hồi năng lượng để sản xuất điện; phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ và hệ thống lưu trữ năng lượng; khuyến khích, tạo điều kiện phát triển các hệ thống xử lý rác có thu hồi năng lượng; khuyến khích, tạo điều kiện doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ carbon thấp, trung hoà carbon. Tổ chức triển khai hiệu quả cơ chế, chính sách thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.</p> | Sở Công Thương | <p>Các Sở ngành Thành phố; UBND các xã, phường; Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia, Tổng công ty Điện lực thành phố Hà Nội và các đơn vị điện lực khác.</p> | <p>Chương trình, Đề án, Kế hoạch; văn bản kiến nghị, đề xuất phù hợp quy định pháp luật và điều kiện đặc thù Thủ đô</p> | Giai đoạn 2026-2030 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----|---|-----------------|--|---|----------------------|
| 238 | <p>Nâng cao chất lượng công tác xây dựng quy hoạch phát triển năng lượng, đặc biệt trong ngành điện, bảo đảm tính ổn định, đồng bộ, gắn với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô; quy hoạch năng lượng có tính mở, linh hoạt, có trọng tâm, trọng điểm, bảo đảm phục vụ phát triển, phân phối hài hòa cho các ngành, lĩnh vực, khu vực (quốc phòng, an ninh, chuyển đổi số, công nghiệp, nông nghiệp, đô thị, nông thôn). Xác định rõ trách nhiệm của các sở, ngành, chính quyền cơ sở, doanh nghiệp trong tổ chức triển khai thực hiện các quy hoạch phát triển năng lượng, đặc biệt là Quy hoạch điện VIII điều chỉnh; trong trường hợp cần thiết, kịp thời rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện và tình hình thực tiễn. Trường hợp việc lập, thẩm định các dự án năng lượng quan trọng, cấp bách của quốc gia có nội dung khác với quy hoạch có liên quan thì không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh quy hoạch; sau khi dự án được phê duyệt, các quy hoạch có liên quan phải được kịp thời rà soát, điều chỉnh, cập nhật và công bố.</p> | Sở Công Thương | <p>Các Sở ngành Thành phố; UBND các xã, phường; Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia, Tổng công ty Điện lực thành phố Hà Nội và các đơn vị điện lực khác.</p> | <p>Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia điều chỉnh, Quy hoạch Thủ đô điều chỉnh, Kế hoạch triển khai Quy hoạch, phương án phát triển mạng lưới cấp điện và văn bản triển khai</p> | Giai đoạn 2026-2030 |
| 239 | <p>Ưu tiên phát triển phù hợp với khả năng bảo đảm an toàn hệ thống với giá thành điện hợp lý, đặc biệt là các nguồn điện tự sản xuất, tự tiêu thụ, điện mặt trời mái nhà.</p> | Sở Công Thương | <p>Các Sở ngành Thành phố; UBND các xã, phường; Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia, Tổng công ty Điện lực thành phố Hà Nội và các đơn vị điện lực khác.</p> | <p>Kế hoạch, Chương trình, văn bản triển khai phù hợp quy định pháp luật và điều kiện đặc thù Thủ đô</p> | Giai đoạn 2026-2030 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----|--|-----------------|--|--|----------------------------|
| 240 | <p>Xây dựng và triển khai chiến lược dự trữ năng lượng. Đầu tư xây dựng hệ thống kho dự trữ xăng dầu, khí đốt phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và an ninh năng lượng quốc gia. Phát triển hệ thống lưu trữ năng lượng phù hợp với tỉ lệ năng lượng tái tạo ngày càng cao hơn để nâng cao độ tin cậy và sự ổn định của hệ thống điện. Đầu tư xây dựng các hệ thống pin lưu trữ quy mô lớn và các loại hình lưu trữ năng lượng tiên tiến khác.</p> | Sở Công Thương | <p>Các Sở ngành Thành phố; UBND các xã, phường; Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia, Tổng công ty Điện lực thành phố Hà Nội và các đơn vị điện lực khác.</p> | <p>Kế hoạch, Chương trình, văn bản triển khai, hệ thống kho, hệ thống pin lưu trữ phù hợp quy định pháp luật và điều kiện đặc thù Thủ đô</p> | <p>Giai đoạn 2026-2030</p> |
| 241 | <p>Xây dựng và phát triển hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu năng lượng Thành phố đáp ứng yêu cầu phát triển năng lượng bền vững, hiệu quả và an toàn. Thúc đẩy xã hội hóa cơ sở hạ tầng và dịch vụ năng lượng. Có chính sách ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng năng lượng; xác định danh mục hạ tầng năng lượng dùng chung. Đầu tư hiện đại hóa ngành điện từ khâu sản xuất, truyền tải đến phân phối, bán buôn, bán lẻ điện bảo đảm sử dụng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển của thị trường điện; nâng cao khả năng bảo đảm an ninh mạng lưới điện và chất lượng dịch vụ điện. Phát triển hệ thống lưới điện truyền tải đồng bộ với phát triển nguồn điện, có khả năng tích hợp quy mô lớn nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới. Tiếp tục đầu tư xây dựng các đường dây 500kV, 220kV, 110kV để bảo đảm khả năng truyền tải điện từ các trung tâm sản xuất điện đến các trung tâm phụ tải, phát triển hình thức mua bán điện trực tiếp tiếp (DPPA) giữa các nhà máy sản xuất điện năng lượng tái tạo và các khách hàng sử dụng điện lớn. Huy động nguồn vốn từ khu vực tư nhân tham gia phát triển hạ tầng truyền tải điện theo mô hình hợp tác công tư (PPP) và các hình thức khác phù hợp quy định pháp luật.</p> | Sở Công Thương | <p>Các Sở ngành Thành phố; UBND các xã, phường; Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia, Tổng công ty Điện lực thành phố Hà Nội và các đơn vị điện lực khác.</p> | <p>Chương trình, Kế hoạch, văn bản triển khai phù hợp quy định pháp luật và điều kiện đặc thù Thủ đô</p> | <p>Giai đoạn 2026-2030</p> |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----------|---|--|---|---|----------------------|
| 242 | Triển khai rộng rãi mô hình kinh tế tuần hoàn, tận dụng phế thải từ sản xuất công nghiệp làm nhiên liệu sản xuất năng lượng. Phát triển hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục để giám sát chặt chẽ các thông số môi trường tại các dự án năng lượng. Tăng cường giám sát, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm về môi trường trong sản xuất và vận hành các nhà máy điện. Thiết lập hệ thống quản trị và ứng phó với rủi ro; xây dựng và cập nhật thường xuyên kịch bản, thực hiện các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai ngay từ quá trình lựa chọn vị trí dự án, thiết kế, xây dựng công trình đến sản xuất, vận hành, bảo đảm an toàn ngành năng lượng. Thúc đẩy hợp tác quốc tế trong ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường chia sẻ kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ xanh từ các quốc gia tiên tiến. | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các Sở ngành Thành phố; UBND các xã, phường; Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia, Tổng công ty Điện lực thành phố Hà Nội và các đơn vị điện lực khác. | Kế hoạch, Chương trình, các dự án được triển khai gắn với gắn với nhiệm vụ thường xuyên của cơ quan, đơn vị | |
| 243 | Xây dựng KPI về giảm phát thải, sử dụng năng lượng sạch, tiết kiệm điện, tái chế chất thải; Tăng cường đầu tư phương tiện xanh (xe buýt điện), công nghệ xử lý chất thải tiên tiến, chiếu sáng thông minh; Tăng diện tích cây xanh, áp dụng công nghệ GIS trong quản lý hệ thống cây xanh - công viên. | Các doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc thành phố Hà Nội. | | KPI về giảm phát thải, sử dụng năng lượng sạch, tiết kiệm điện, tái chế chất thải | |
| 244 | Chương trình điện mặt trời mái nhà cho công trình công và khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp | Sở Công Thương | Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Xây dựng, Tổng Công ty điện lực Việt Nam – chi nhánh Hà Nội, các sở, ngành; UBND các xã, phường | Chương trình | 2026-2030 |
| IX | Mở rộng hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế | | | | |
| 245 | Nghiên cứu thành lập các Trung tâm tư vấn, xúc tiến công nghiệp hỗ trợ, kết nối doanh nghiệp FDI - doanh nghiệp nội địa tại các khu công nghiệp, khu kinh tế trọng điểm để hỗ trợ doanh nghiệp nội địa tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu. | Sở Tài chính, Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp | Sở Công Thương, các Sở, ngành liên quan. | | Năm 2026 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----|--|--|---|---|----------------------|
| 246 | Triển khai mạnh mẽ các Nghị quyết, Chỉ thị, Kết luận, Đề án và các văn bản chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về đối ngoại, trong đó có Nghị quyết 34-NQ/TW ngày 09/01/2023 của Bộ Chính trị về một số định hướng, chủ trương lớn triển khai đường lối đối ngoại Đại hội Đảng lần thứ XIII, Kết luận số 71- KL/TW ngày 16/02/2024 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ giải pháp lớn triển khai đường lối đối ngoại Đại hội Đảng lần thứ XIII, và các Đề án về phát triển và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các nước láng giềng, các nước lớn, các nước Đông Nam Á, các đối tác quan trọng khác và bạn bè truyền thống. | Văn phòng UBND Thành phố | Các Sở, ngành, đơn vị liên quan | Báo cáo | Hàng năm |
| 247 | Xây dựng và triển khai Đề án “Hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ giai đoạn 2025 - 2030”. | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài chính, các Sở, ngành liên quan | Đề án được phê duyệt và triển khai | Năm 2026 |
| 248 | Xây dựng và vận hành Cổng thông tin số đối ngoại KH&CN Thủ đô (song ngữ, tích hợp dữ liệu đối tác, nền tảng AI, bản đồ đổi mới sáng tạo). | Văn phòng UBND Thành phố | Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính (Trung tâm xúc tiến đầu tư Thành phố) | Cổng thông tin đi vào hoạt động | Năm 2026 |
| 249 | Tổ chức Hội nghị quốc tế thường niên về Đổi mới sáng tạo Hà Nội (Hanoi Global Innovation Forum). | Văn phòng UBND Thành phố (Phòng Lãnh sự và Lễ tân Đối ngoại, Phòng ĐMPT) | Sở Khoa học và Công nghệ, các đơn vị liên quan | Kế hoạch tổ chức hội nghị hằng năm | Hàng năm |
| 250 | Xây dựng Cơ sở dữ liệu chuyên gia KH&CN người Việt Nam ở nước ngoài và Mạng lưới chuyên gia trí thức Hà Nội kết nối. | Sở Khoa học và Công nghệ | Ủy ban về NVNONN - Bộ Ngoại giao, Sở Nội vụ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội; các hội trí thức | | |
| 251 | Xây dựng và thí điểm cơ chế thử nghiệm có kiểm soát “sandbox” trong hợp tác KH&CN với đối tác quốc tế. | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tư pháp, Sở Tài chính | Cơ chế, chính sách thí điểm được ban hành | 2025 - 2026 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|----------|---|-----------------------------------|---|---|-------------------------------|
| 252 | Xây dựng và công bố định kỳ "Bộ chỉ số Hội nhập Đổi mới sáng tạo Hà Nội" (HIII). | Sở Khoa học và Công nghệ | Thống kê Thành phố, Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội | Báo cáo chỉ số được công bố | Hàng năm |
| 253 | Tích hợp tiêu chí về hợp tác quốc tế vào quy trình thẩm định, đánh giá các nhiệm vụ KH&CN cấp Thành phố. | Sở Khoa học và Công nghệ | Hội đồng KH&CN Thành phố | Quy trình, quy chế được sửa đổi, bổ sung | 2026 |
| X | Cải cách hành chính, nâng cao năng lực quản trị và phòng chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí | | | | |
| 254 | Hoàn thành các mục tiêu quy định tại Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025-2026 | Sở Tài Chính | Các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường | Văn bản chỉ đạo của UBND | Năm 2026 |
| 255 | Cải cách TTHC, cắt giảm 30 - 50% thời gian thực hiện, chi phí tuân thủ và điều kiện kinh doanh đặc biệt liên quan đến tiếp cận điện năng, ngừng giảm cung cấp điện, tăng cường kiểm tra giám sát các đơn vị phân phối, bán buôn, bán lẻ điện góp phần tạo môi trường thuận lợi trong đầu tư, kinh doanh, xây dựng, vận hành các dự án năng lượng. | Trung tâm phục vụ hành chính công | Các Sở ngành Thành phố; UBND các xã, phường; Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia, Tổng công ty Điện lực thành phố Hà Nội và các đơn vị điện lực khác. | Quy trình giải quyết thủ tục hành chính, Quy trình giải quyết dịch vụ về điện của các đơn vị điện lực | Giai đoạn 2026-2030 |
| 256 | Điều chỉnh giá, phí dịch vụ công theo hướng tính đúng, tính đủ chi phí với lộ trình phù hợp khả năng chi trả người dân và cân đối ngân sách nhà nước, đồng thời bảo đảm công khai, minh bạch, cạnh tranh. | Các sở chuyên ngành | Sở Tài chính | Quyết định | Năm 2026 và các năm tiếp theo |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----------|---|--|-------------------------|-----------------------|----------------------------------|
| 257 | Rà soát, hoàn thiện các chính sách ưu đãi, khuyến khích xã hội hóa cung ứng dịch vụ công (thuế, đất đai, tín dụng...) một cách đồng bộ, công khai minh bạch gắn với công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện của các đơn vị cung ứng dịch vụ sự nghiệp công đảm bảo chất lượng cung cấp dịch vụ sự nghiệp. | Các sở, ngành chủ trì đề xuất; Sở Tài chính tổng hợp | UBND các xã, phường | Nghị quyết/Quyết định | Quý II/2026 và các năm tiếp theo |
| 258 | Rà soát, sửa đổi, đơn giản hóa thủ tục hành chính về thành lập cơ sở ngoài công lập, giao đất, giải phóng mặt bằng, bảo đảm không làm phát sinh thủ tục | Các sở, ngành theo lĩnh vực quản lý, Trung tâm phục vụ HCC | UBND các xã, phường | Quyết định | Quý II/2026 và các năm tiếp theo |
| 259 | Triển khai ứng dụng công nghệ số để người dân trực tiếp đánh giá chất lượng, hiệu quả, mức độ hài lòng đối với các dịch vụ sự nghiệp công. | Trung tâm phục vụ hành chính công | Các sở, ngành liên quan | Kế hoạch | Quý I/2026 |